

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2011/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2011

THÔNG TƯ

Quy định về trình tự thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đề điều

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000; Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hoá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về hồ sơ, trình tự thực hiện của thủ tục chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đề điều như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trình tự thực hiện việc chấp thuận để làm cơ sở cho việc cấp phép cho các hoạt động liên quan đến đề điều và thẩm định dự án đầu

tư xây dựng các công trình ở bãi sông do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

1. Các hoạt động liên quan đến đê điều đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III trước khi tiến hành phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm:

- a) Cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- b) Khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- c) Xây dựng cống qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông.

2. Các hoạt động xây dựng, cải tạo công trình giao thông liên quan đến đê điều mà phạm vi ảnh hưởng từ hai tỉnh trở lên trước khi tiến hành phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Các hoạt động sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng để xây dựng công trình theo dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi trình phải có thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến đê điều.

Điều 3. Căn cứ để chấp thuận, thẩm định

1. Luật Đê điều và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
2. Quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; quy hoạch đê điều; quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
3. Quy chuẩn kỹ thuật về đê điều, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

Điều 4. Cơ quan tiếp nhận, chấp thuận, thẩm định hồ sơ

1. Tổng cục Thủy lợi là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều quy định tại Điều 1 Thông tư này;
2. Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt, bão thuộc Tổng cục Thủy lợi là cơ quan trực tiếp xử lý hồ sơ trình Tổng cục Thủy lợi chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 5. Trình tự thực hiện chấp thuận

Các hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Thông tư này, trình tự thực hiện chấp thuận như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận gửi 02 bộ hồ sơ (01 bộ chính và 01 bộ sao chụp) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

- a) Công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về đề nghị của Chủ đầu tư;
- c) Hồ sơ thiết kế kỹ thuật công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm: Thuyết minh, bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt cắt đại diện, trong đó thể hiện những nội dung liên quan đến đê điều, thoát lũ khi xây dựng công trình;
- d) Văn bản khác có liên quan đến việc xây dựng, thực hiện dự án (nếu có);
- đ) Đối với công trình mà phạm vi ảnh hưởng từ hai tỉnh trở lên phải có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan;

e) Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu xét thấy công trình có ảnh hưởng đến an toàn đê điều và thoát lũ thì cơ quan trực tiếp xử lý hồ sơ thông báo bổ sung một hoặc các tài liệu sau: Văn bản thẩm tra của đơn vị tư vấn độc lập về sự ảnh hưởng của công trình đến an toàn đê điều và thoát lũ lòng sông (sự giảm lưu lượng lũ thiết kế; tăng mực nước lũ thiết kế; ảnh hưởng đến dòng chảy khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu; ổn định lòng dẫn; ổn định thân đê, nền đê khu vực xây dựng công trình); ý kiến bằng văn bản của các cơ quan chức năng liên quan; tài liệu khảo sát địa hình, địa chất để phục vụ cho việc kiểm tra, tính toán làm cơ sở xem xét, chấp thuận.

2. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Tổng cục Thủy lợi xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện theo quy định, Tổng cục Thủy lợi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản và trả kết quả tại Tổng cục Thủy lợi hoặc qua hệ thống bưu chính; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, Tổng cục Thủy lợi có văn bản thông báo việc không chấp thuận xây dựng công trình và trả kết quả tại Tổng cục Thủy lợi hoặc qua hệ thống bưu chính.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định hoặc cần bổ sung tài liệu, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổng cục Thủy lợi có thông báo bằng văn bản về những nội dung chưa đầy đủ, yêu cầu bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ.

Điều 6. Trình tự thực hiện thẩm định

Các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này, trình tự thực hiện thẩm định như sau:

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định gửi 02 bộ hồ sơ (01 bộ chính và 01 bộ sao chụp) trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính đến Tổng cục Thủy lợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về đề nghị của Chủ đầu tư;

c) Hồ sơ dự án gồm: Thuyết minh, thiết kế cơ sở, phụ lục tính toán, trong đó thể hiện những nội dung liên quan đến quy hoạch phòng chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được phê duyệt và kết quả tính toán đáp ứng theo yêu cầu về an toàn đê điều, thoát lũ theo quy định tại khoản 3, Điều 26 Luật Đê điều và Điều 5 Nghị định 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

d) Văn bản khác có liên quan đến việc xây dựng, thực hiện dự án (nếu có);

đ) Văn bản thẩm tra của đơn vị tư vấn độc lập về sự ảnh hưởng của công trình đến an toàn đê điều và thoát lũ lòng sông, cụ thể về sự giảm lưu lượng lũ thiết kế; tăng mực nước lũ thiết kế; ảnh hưởng đến dòng chảy khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu; ổn định lòng dẫn; ổn định thân đê, nền đê khu vực xây dựng công trình;

e) Đối với công trình mà phạm vi ảnh hưởng từ hai tỉnh trở lên phải có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan;

2. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Tổng cục Thủy lợi xem xét hồ sơ, có ý kiến thẩm định bằng văn bản và trả kết quả tại Tổng cục Thủy lợi hoặc qua hệ thống bưu chính.

3. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định hoặc cần bổ sung tài liệu trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Tổng cục Thủy lợi có thông báo bằng văn bản về những nội dung chưa đầy đủ, yêu cầu bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần bổ sung, sửa đổi, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Đào Xuân Học

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số 17/2002/QĐ-BNN, ngày 12 tháng 3 năm 2002

Ban hành Quy định quản lý và sử dụng vật tư dự trữ phòng chống lụt bão

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ Pháp lệnh đề điều công bố ngày 7-9-2000;
- Căn cứ Pháp lệnh phòng chống lụt bão (đã được sửa đổi, bổ sung và công bố ngày 24-9-2000);
- Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Để thống nhất quản lý và sử dụng vật tư dự trữ chống lụt bão;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ & Chất lượng sản phẩm, Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và Quản lý đề điều,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo quyết định này “**Quy định quản lý và sử dụng vật tư dự trữ phòng chống lụt bão**”.

Điều 2: Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão và Quản lý đề điều, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và Chất lượng sản phẩm có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phổ biến, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện Quy định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

Điều 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các Tỉnh, Thành phố có đề đã được Trung ương cấp vật tư dự trữ chống lụt bão, Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ khoa học công nghệ và Chất lượng sản phẩm, Cục trưởng Cục Phòng chống lụt bão & QLDD, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNN

Thứ trưởng Nguyễn Đình Thịnh (Đã ký)

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VẬT TƯ DỰ TRỮ PHÒNG, CHỐNG LỤT BÃO

*(Ban hành theo Quyết định số: 17/2002/QĐ-BNN ngày 12 tháng 3 năm 2002
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Quy định này áp dụng cho việc quản lý kho, bãi, bảo quản và sử dụng vật tư dự trữ phòng, chống lụt, bão (PCLB) được mua bằng nguồn ngân sách Trung ương nhằm phục vụ cho việc xử lý cấp cứu các sự cố của đê điều trong mùa lụt, bão.

Điều 2: Vật tư dự trữ PCLB điều chỉnh trong Quy định này gồm có: các loại vật tư, vật liệu và các loại phương tiện, thiết bị chủ yếu (ví dụ: bao tải nilon, vải lọc, vải chống thấm, rọ thép, thép sợi, đá hộc, đá dăm, sỏi, cát; máy phát điện, xường máy), được Nhà nước cấp kinh phí mua một hoặc nhiều lần trong từng năm trên cơ sở số lượng và chủng loại theo Tổng mức đã được Chính Phủ phê duyệt.

Điều 3: Có thể vận dụng quy định này cho các loại vật tư dự trữ PCLB từ các nguồn vốn khác, các công trình Thuỷ lợi khác (như hồ, đập v.v...) có dự trữ vật tư để PCLB trong việc quản lý và sử dụng.

Điều 4: Trách nhiệm quản lý vật tư dự trữ PCLB.

1- Chính quyền các cấp có trách nhiệm tổ chức việc quản lý, bảo vệ vật tư dự trữ PCLB để tại địa phương và tuyên truyền, giáo dục, vận động Nhân dân tham gia tích cực công tác bảo vệ vật tư, vật liệu PCLB; phát hiện và xử lý nghiêm minh đối với những hành vi lấy cắp, huỷ hoại, làm hao hụt quá quy định vật tư dự trữ PCLB trên địa bàn mình quản lý.

2- Đội Quản lý đê chuyên trách có nhiệm vụ giúp chính quyền địa phương và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quản lý các loại vật tư dự trữ PCLB trong phạm vi các tuyến đê do đội quản lý.

3- Đơn vị, cá nhân được giao làm nhiệm vụ trực tiếp quản lý vật tư dự trữ PCLB phải thường xuyên kiểm tra kho, bãi để vật tư dự trữ PCLB; khi phát hiện

thấy các hư hỏng của kho, bãi và hư hỏng, mất mát vật tư dự trữ PCLB thì phải lập biên bản và báo cáo kịp thời các cấp có thẩm quyền để có biện pháp giải quyết.

Điều 5: Về luân chuyển vật tư dự trữ PCLB.

Đối với một số loại vật tư dự trữ PCLB chỉ dự trữ được trong một thời gian nhất định như: rọ thép, dây thép, bao tải, vải địa kỹ thuật thì hàng năm phải lập kế hoạch sử dụng vật tư dự trữ đã quá thời hạn lưu trữ cho phép. Khi phát hiện vật tư có hiện tượng bị hư hỏng phải báo cáo kịp thời với cấp có thẩm quyền cho chuyển đổi sử dụng sang mục đích khác, xin cấp kinh phí mua bù để đảm bảo đủ số lượng dự trữ theo quy định.

Điều 6: Xử lý trong trường hợp vật tư dự trữ PCLB bị hư hỏng hoặc mất mát.

Khi phát hiện vật tư bị hư hỏng hoặc mất mát phải tổ chức kiểm tra. Tổ kiểm tra do Sở NN&PTNT thành lập, với sự tham gia của thủ kho, đội trưởng đội quản lý đê, đại diện của Sở Nông nghiệp và PTNT, của chính quyền địa phương, công an xã (phường), cơ quan tài chính. Nội dung kiểm tra: xác định rõ mức độ, số lượng vật tư bị hư hỏng hoặc mất mát, lập biên bản kiểm tra. Biên bản phải gửi tới các cơ quan của người tham gia kiểm tra, cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý, UBND tỉnh (thành phố), Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính. Nếu xảy ra hư hỏng hoặc mất mát vật tư dự trữ PCLB do thiếu trách nhiệm của người quản lý thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Tỷ lệ hao hụt vật tư chính dự trữ PCLB được quy định như sau:

1- Tỷ lệ hao hụt trong bảo quản hàng năm:

- Đá hộc: 1%/năm theo khối lượng; Dây thép: 1%/năm theo trọng lượng;
- Đá dăm: 1%/năm theo khối lượng; Bao tải: 1%/năm theo số lượng;
- Cát vàng: 3%/năm theo khối lượng; Vải lọc: 0%/năm theo diện tích;
- Rọ thép: 0%/năm theo số lượng.

2- Tỷ lệ hao hụt trong việc thu gom vận chuyển từ nơi cũ đến nơi mới:

- Đá hộc: 1%/lần V/c theo khối lượng; Dây thép: 1%/lần V/c theo trọng lượng;
- Đá dăm: 1%/lần V/c theo khối lượng; Bao tải: 1%/lần V/c theo số lượng;
- Cát vàng: 5%/lần V/c theo khối lượng; Vải lọc: 0%/lần V/c theo diện tích;
- Rọ thép: 0%/lần V/c theo số lượng.

CHƯƠNG II. KHO, BÃI ĐỂ VẬT TƯ VÀ BẢO QUẢN VẬT TƯ DỰ TRỮ PCLB

Điều 8: Kho để vật tư.

1- Kho dùng để các loại vật tư dễ bị thời tiết làm hư hỏng (ví dụ như: vải lọc, rọ thép, bao tải và các máy móc, thiết bị như máy phát điện, máy đẩy) chuyên dùng phục vụ PCLB phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a- Kho phải được xây dựng kiên cố, an toàn chống cháy, chống ngập lụt, chống bão, chống dột và chống mất cắp. Kho phải thoáng, đủ ánh sáng, có các thiết bị chống ẩm, chống mối, mọt; vật tư để trong kho phải sắp xếp hợp lý, đúng yêu cầu kỹ thuật, thuận tiện cho việc kiểm tra thường xuyên, kiểm kê định kỳ và thuận tiện cho việc xuất, nhập vật tư.

b- Để thuận tiện cho công tác quản lý và phục vụ kịp thời cho công tác PCLB, kho cần xây dựng gần trụ sở Đội quản lý đê. Xung quanh kho phải có tường rào bảo vệ, có đường đủ rộng, mặt đường được rải cấp phối để xe cơ giới ra, vào vận chuyển vật tư phục vụ cứu hộ đê trong mọi điều kiện thời tiết.

c- Các kho vật tư dự trữ PCLB phải được trang bị các phương tiện và dụng cụ cứu hoả như: bình bột, thùng cát, thùng nước, thang, câu liềm v.v... Không để chất dễ cháy trong kho hoặc gần kho.

2- Kinh phí cho việc xây dựng, tu sửa, nâng cấp các kho vật tư dự trữ PCLB của các tỉnh, thành phố theo tiêu chuẩn kỹ thuật trong Quy định này sẽ được bố trí trong kế hoạch tu bổ đê điều hàng năm của các địa phương.

Điều 9: Bãi để vật liệu.

Bãi để vật liệu dùng để dự trữ những vật liệu PCLB có thể chịu được mưa, nắng như: đá hộc, đá dăm, sỏi, cát v.v... phải được tôn cao đảm bảo không bị ngập về mùa mưa, lũ; có đường giao thông thuận lợi để ô tô ra, vào lấy vật liệu trong mọi tình huống nhưng không nhất thiết phải để ở sát chân đê.

Không được xếp các loại vật liệu có trọng lượng lớn (như đá hộc) lên mái đê, đỉnh công hoặc đỉnh kè để bảo đảm an toàn cho công trình.

Không được để vật liệu ở bãi phía sông để đề phòng ngập, dễ gây sạt lở bờ sông, dễ bị lũ cuốn trôi hoặc bị phù sa bồi lấp.

Điều 10: Bảo quản vật tư dự trữ PCLB.

1- Các loại vật tư như bao tải, vải lọc, rọ thép, thép sợi phải được bảo quản trong kho đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đã nêu ở Điều 8 và phải được xếp trên dàn cao hơn mặt nền kho 0,50m, không được đặt sát tường để chống ẩm (riêng bao tải, vải lọc cần có biện pháp đề phòng mối phá hoại. Phải bó bao tải thành từng kiện, mỗi kiện 500 chiếc; phải thường xuyên kiểm tra, nếu thấy ẩm, ướt phải đem phơi ngay); có biện pháp chống gỉ cho rọ thép, thép sợi.

2- Vật tư phải được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp để dễ kiểm tra và thuận tiện cho việc xuất, nhập. Phải lập sổ và sơ đồ để vật tư PCLB trong kho để tiện theo dõi và sử dụng. Khi xuất vật tư để cứu hộ đê phải thực hiện theo nguyên tắc: vật tư nào nhập trước, khi cần sử dụng phải xuất trước.

3- Các loại vật tư để ngoài trời như đá hộc, đá dăm, cát vàng, sỏi v.v... khi tập trung về kho tuyến phải được sắp xếp theo quy định sau đây:

- Đá hộc: xếp thành hình khối; tùy theo điều kiện địa hình và để thuận tiện cho việc bốc xếp, mỗi đồng đá hộc chỉ nên xếp cao từ 1,0 m đến 1,20 m.

- Đá dăm, sỏi, cát: chứa trong bể có tường xây bao quanh để tránh bị trôi khi mưa. Đá dăm, cát, sỏi có thể dự trữ tại các kho tuyến, nhưng tốt nhất nên để tập trung gần các đội quản lý đê để thuận lợi cho việc quản lý, bảo vệ.

4- Phải thường xuyên kiểm tra, phát hiện những hư hỏng, mất mát để có biện pháp xử lý kịp thời, đặc biệt là đối với vật tư để ở ngoài trời.

Điều 11: Kiểm kê vật tư dự trữ PCLB.

1- Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải chỉ đạo các cấp, các ngành có liên quan tổ chức hai lần kiểm kê vật tư dự trữ PCLB (vào trước và sau mùa lũ):

- Lần thứ nhất: vào trước mùa lũ để nắm rõ số lượng, chất lượng vật tư dự trữ PCLB hiện có.

- Lần thứ hai: vào cuối năm theo quy định chung của nhà nước để kiểm kê xác định cụ thể số lượng vật tư đã sử dụng trong mùa lũ, số vật tư bị hư hỏng, mất mát để báo cáo với cấp có thẩm quyền có kế hoạch bổ sung.

2- Cuối năm phải thực hiện các chế độ thanh, quyết toán theo quy định của Pháp lệnh Kế toán thống kê, số liệu kiểm kê và thanh, quyết toán phải được tổng hợp và báo cáo bằng văn bản về tỉnh, thành phố, đồng thời phải báo cáo về Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính.

3- Thời gian gửi các báo cáo kiểm kê vào tuần đầu của tháng tư hàng năm.

4- Kinh phí thực hiện kiểm kê được trích trong nguồn kinh sự nghiệp phòng chống lụt bão hàng năm của các tỉnh, thành phố.

CHƯƠNG III. SỬ DỤNG VẬT TƯ DỰ TRỮ PCLB

Điều 12: Sử dụng vật tư PCLB.

Chỉ được sử dụng vật tư dự trữ PCLB cho việc xử lý các sự cố hư hỏng của đê, kè, cống trong mùa lũ, bão và quản lý theo đúng Quy định này cũng như quy trình kỹ thuật liên quan; không được sử dụng vật tư dự trữ PCLB vào bất kỳ mục đích nào khác, trừ trường hợp những vật tư PCLB phải luân chuyển do yêu cầu kỹ thuật bảo quản được sử dụng trong các trường hợp do cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 13: Thẩm quyền quyết định huy động vật tư dự trữ PCLB trong trường hợp bình thường, khẩn cấp và đặc biệt khẩn cấp.

1- Vật tư dự trữ PCLB do nguồn vốn Trung ương cấp chỉ được sử dụng (xuất kho) khi có lệnh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố khi có sự thoả thuận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

2- Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT có quyền ra lệnh huy động vật tư dự trữ PCLB do nguồn vốn Trung ương cấp trong phạm vi cả nước để xử lý cấp cứu những hư hỏng của đê, kè, cống trong mùa lũ, bão trong mọi trường hợp.

3- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền ra lệnh xuất vật tư dự trữ PCLB của nhà nước trên địa bàn để cứu hộ đê điều trong địa phương mình trong trường hợp khẩn cấp, nhưng sau đó phải báo cáo với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.

4- Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã được phép ra lệnh xuất vật tư ở kho dự trữ do vốn Trung ương cấp để tại địa phương mình để ứng cứu theo phương án giờ đầu, kể cả việc cứu hộ đê cho địa phương khác trong trường hợp có yêu cầu đặc biệt khẩn cấp có nguy cơ vỡ đê, không thể chờ lệnh của Trung ương hoặc tỉnh, thành phố, đồng thời phải báo cáo ngay lên tỉnh, thành phố biết để làm lệnh xuất kho của tỉnh, thành phố theo quy định ở Điều 12 và Điều 13.

Điều 14: Xuất, nhập vật tư dự trữ PCLB tại các kho, bãi.

1- Đội trưởng Đội quản lý đê, thủ kho chỉ được xuất vật tư khi có lệnh huy động quy định tại Điều 13 của Quy định này.

2- Người ra lệnh huy động vật tư dự trữ PCLB phải có trách nhiệm tổ chức hoàn trả lại kho vật tư dự trữ PCLB các loại vật tư dự trữ PCLB sau khi xuất kho không dùng đến hoặc dùng không hết vào nơi đã xuất số vật tư đó hoặc vào kho khác do cấp có thẩm quyền quyết định.

3- Đối với các tuyến đê từ cấp 4 trở xuống không do vốn Trung ương đầu tư tu bổ thường xuyên, khi có nguy cơ xảy ra sự cố thì dùng vật tư dự trữ PCLB do nguồn vốn địa phương đầu tư. Trong trường hợp thật khẩn cấp có thể vay vật tư từ kho vật tư dự trữ PCLB do vốn Trung ương cấp để xử lý cấp cứu, sau đó phải mua hoàn trả lại ngay sau lũ, bão, để đảm bảo đủ số lượng dự trữ đã được nhà nước quy định; Đối với từng trường hợp cụ thể, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch UBND quận, huyện, Thị xã xem xét quyết định theo Điều 14 của quy định này.

CHƯƠNG IV. TRÁCH NHIỆM THỦ KHO VÀ NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

Điều 15: Theo dõi diễn biến vật tư dự trữ PCLB.

1- Cục phòng PCLB và quản lý đê điều (Bộ Nông nghiệp và PTNT) theo dõi, nắm số lượng từng loại vật tư PCLB của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm số hiện có đầu năm, số mua vào trong năm và số tồn kho cuối năm, dựa vào kiểm kê hàng năm của các tỉnh, thành phố, xác định số chênh lệch để có biện pháp xử lý.

2- Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Đội quản lý đê hoặc đơn vị được giao quản lý vật tư mở sổ sách theo dõi đến từng kho vật tư, từng vị trí, có bản vẽ sơ đồ vị trí để vật tư, số lượng từng loại để có phương án huy động khi cần thiết, ghi chép các hoạt động nhập, xuất và kiểm kê vật tư định kỳ theo đúng quy định của nhà nước.

3- Mỗi kho phải có sổ theo dõi vật tư trong kho; mỗi khi nhập, xuất phải có chứng từ hợp lệ theo quy định hiện hành. Khi có lệnh xuất vật tư dự trữ PCLB của cấp có thẩm quyền, thủ kho phải làm phiếu xuất kho với đầy đủ chữ ký của người có trách nhiệm và phải ghi vào sổ xuất vật tư. Hết mùa lũ, Đội quản lý đê hoặc đơn vị được giao quản lý vật tư phải có đầy đủ hoá đơn, chứng từ báo cáo sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn để sở tổng hợp và báo cáo với tỉnh, thành phố và Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính; đồng thời lập ngay kế hoạch xin bổ sung phần vật tư đã được phép sử dụng để xử lý giờ đầu trong lũ, bão.

Điều 16: Nhiệm vụ của thủ kho.

Thủ kho là người chịu trách nhiệm trực tiếp làm nhiệm vụ xuất, nhập, kiểm tra, theo dõi và bảo quản vật tư dự trữ PCLB. Đội quản lý đề phải bố trí người trong biên chế của đội làm nhiệm vụ thủ kho vật tư dự trữ PCLB.

Điều 17: Trách nhiệm quản lý kho, bãi vật tư dự trữ PCLB.

1- Tổ chức, cá nhân được giao quản lý kho bãi vật tư dự trữ PCLB có trách nhiệm quản lý, bảo quản, sử dụng vật tư dự trữ PCLB đúng quy định. Trong quá trình quản lý, bảo quản, sử dụng nếu để mất hoặc hư hỏng vật tư dự trữ PCLB quá quy định cho phép do thiếu trách nhiệm thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2- Thủ kho chỉ xuất vật tư PCLB khi nhận được lệnh xuất vật tư dự trữ PCLB đúng quy định, không xuất vật tư PCLB khi nhận được lệnh xuất vật tư PCLB không đúng quy định và phải báo cáo ngay cơ quan quản lý cấp trên để xin ý kiến giải quyết.

Điều 18: Trách nhiệm của người có thẩm quyền huy động.

Người có thẩm quyền theo Điều 13 của quy định mới được ra lệnh xuất vật tư dự trữ PCLB, nếu ra lệnh không đúng thẩm quyền hoặc xuất vật tư dự trữ PCLB sử dụng không đúng mục đích thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG V. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 19: Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc quản lý và sử dụng vật tư dự trữ PCLB sẽ được khen thưởng theo các quy định hiện hành.

Điều 20: Tổ chức, cá nhân nào gây hư hỏng, thất thoát hoặc bảo quản, sử dụng vật tư dự trữ PCLB không đúng quy định thì tùy theo mức độ và tính chất của hành vi vi phạm sẽ bị kỷ xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21: Những quy định trước đây trái với quy định này đều bị bãi bỏ.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2010/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2010

THÔNG TƯ

Hướng dẫn các loại thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm được hỗ trợ theo Quyết định 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/1/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể các loại thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, như sau:

Điều 1. Loại thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm được hưởng chính sách hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản

1. Loại thiên tai gây thiệt hại trực tiếp đối với cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản

a) Bão, lũ, lũ quét, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn.

b) Rét đậm, rét hại kéo dài.

2. Loại dịch hại, dịch bệnh nguy hiểm đối với cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản

a) Loại dịch hại nguy hiểm đối với cây trồng gồm:

- Rầy nâu;
- Bệnh vàng lùn, lùn sọc đen, lùn xoắn lá;
- Bệnh chồi cỏ mía, chồi rồng.

b) Loại dịch bệnh nguy hiểm đối với vật nuôi gồm:

- Bệnh cúm gia cầm;
- Bệnh lở mồm long móng;
- Bệnh tai xanh ở lợn.

c) Loại dịch bệnh nguy hiểm đối với nuôi trồng thủy sản gồm:

- Bệnh đốm trắng đối với tôm sú, tôm chân trắng;
- Bệnh hội chứng Taura đối với tôm chân trắng;
- Bệnh đầu vàng đối với tôm sú, tôm chân trắng.

Điều 2. Thẩm quyền công bố thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm được hưởng chính sách hỗ trợ giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản

1. Thiên tai

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định công bố loại thiên tai xảy ra trên địa bàn cụ thể của địa phương để làm căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ.

2. Dịch bệnh nguy hiểm

a) Đối với cây trồng, vật nuôi

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố dịch xảy ra trên địa bàn cụ thể của địa phương theo quy định của pháp luật về bảo vệ thực vật và thú y để làm căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ;

b) Đối với nuôi trồng thủy sản

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công bố hoặc xác nhận về loại dịch bệnh thủy sản xảy ra trên địa bàn cụ thể của địa phương để làm căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát hiện các loại thiên tai và dịch bệnh

nguy hiểm mới gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản thì thông báo với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung kịp thời làm cơ sở cho các địa phương triển khai thực hiện.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Tổng Cục trưởng các Tổng cục: Thủy lợi, Thủy sản; Cục trưởng các Cục: Trồng trọt, Chăn nuôi, Bảo vệ thực vật, Thú y và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ có liên quan, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Vũ Văn Tám

BỘ TÀI CHÍNH - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2009/TTLT-BTC-BNN

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2009

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh phòng, chống lụt bão năm 1993; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt bão năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh phòng, chống lụt bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24/8/2000;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều,

Liên tịch Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều như sau:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế do ngân sách nhà nước bảo đảm để duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều (sau đây viết tắt là kinh phí duy tu bảo dưỡng đê điều).

Điều 2. Nguồn kinh phí bảo đảm duy tu, bảo dưỡng đê điều

1. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều đối với các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt; hỗ trợ sửa chữa đột xuất khắc phục sự cố đê điều đối với đê cấp IV và cấp V.

2. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều đối với đê dưới cấp III và tham gia bảo đảm duy tu, bảo dưỡng đê điều từ cấp III đến cấp đặc biệt.

3. Đối với đê chuyên dùng của các ngành, các cơ sở; kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều do các chủ công trình bảo đảm.

Điều 3. Nguyên tắc sử dụng kinh phí

Các đơn vị có trách nhiệm sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều đúng mục đích, đúng chế độ; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; cuối năm hoặc kết thúc dự án thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 4. Chế độ quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều đối với các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt do ngân sách Trung ương bảo đảm

1. Nội dung chi:

- a) Chi sửa chữa, cải tạo, gia cố mặt đê;
- b) Chi sửa chữa gia cố đường gom, đường hành lang chân đê, dốc lên xuống đê trong phạm vi bảo vệ đê điều;
- c) Chi sửa chữa và trồng cỏ mái đê, cơ đê, chân đê, mái kè;
- d) Đắp đất, trồng cây chắn sóng;
- đ) Chi khảo sát, phát hiện và xử lý mối và các ấu hoạ trong thân đê; khoan phụt vữa gia cố chất lượng thân đê;
- e) Chi kiểm tra đánh giá chất lượng công dưới đê; xử lý các hư hỏng nhỏ; nạo vét thượng, hạ lưu của công dưới đê;
- g) Chi kiểm tra hiện trạng kè bảo vệ đê; chi tu sửa các hư hỏng nhỏ của kè;
- h) Bổ sung, sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Cột mốc trên đê; cột chỉ giới, cột thủy chí; biển báo đê; trạm và thiết bị quan trắc; kho, bãi chứa vật tư dự phòng bão lũ;

Sửa chữa các công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều: Công trình phân lũ, làm chậm lũ; công trình tràn sự cố; giếng giảm áp; điểm canh đê;

i) Bổ sung, bảo dưỡng, thu gom vật tư dự trữ phòng, chống lụt bão thuộc nhiệm vụ của Trung ương;

k) Chi xử lý cấp bách sự cố đê điều;

l) Chi khảo sát địa hình, địa chất, khảo sát mặt cắt cố định ngang sông định kỳ, đo đạc sơ hoạ diễn biến lòng dẫn; đo đạc diễn biến bãi biển trước đê; bổ sung cơ sở dữ liệu về đê điều phục vụ công tác quản lý đê điều và phòng, chống lụt bão;

m) Các công việc khác có liên quan trực tiếp tới công tác duy tu, bảo dưỡng đê điều (nếu có).

2. Lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều

Việc lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn; Thông tư này hướng dẫn một số điểm như sau:

a) Lập dự toán:

Hàng năm căn cứ vào số kiểm tra về dự toán chi ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính thông báo; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo số kiểm tra cho Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão (PCLB), Cục Quản lý đê điều và PCLB giao số kiểm tra cho các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt để giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc và dự kiến số kiểm tra do Cục Quản lý đê điều và PCLB trực tiếp thực hiện;

Căn cứ vào tình trạng tuyến đê được uỷ quyền quản lý, định mức kinh tế kỹ thuật; nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này, đơn giá, định mức chi được cấp có thẩm quyền duyệt; chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và số kiểm tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao, đơn vị lập dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều, chi tiết theo nội dung chi, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp gửi Cục Quản lý đê điều và PCLB xem xét, tổng hợp báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (bao gồm cả số kinh phí Cục Quản lý đê điều và PCLB trực tiếp thực hiện) gửi Bộ Tài chính theo quy định.

b) Chấp hành dự toán:

Phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước được giao: Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo; căn cứ vào kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đê điều được cấp có thẩm quyền giao; Cục Quản lý đê điều và PCLB lập phương án phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước; bao gồm:

Kinh phí do các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có quản lý tuyển đề từ cấp III đến cấp đặc biệt và kinh phí do Cục Quản lý đề điều và PCLB trực tiếp thực hiện theo nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này; chi tiết theo từng tuyển đề, khối lượng và kinh phí (trừ kinh phí bố trí xử lý cấp bách sự cố đề điều thực hiện phân bổ sau theo thực tế phát sinh) báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp gửi Bộ Tài chính thẩm định theo quy định;

Sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính về phương án phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho Cục Quản lý đề điều và PCLB (bao gồm kinh phí do các Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện và kinh phí do Cục Quản lý đề điều và PCLB trực tiếp thực hiện); Cục Quản lý đề điều và PCLB giao dự toán cho các Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn có quản lý tuyển đề từ cấp III đến cấp đặc biệt; đồng gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Kho bạc nhà nước, Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch, chi tiết theo nội dung chi trên đây để phối hợp thực hiện. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao dự toán cho đơn vị dự toán trực thuộc; đồng gửi Cục Quản lý đề điều và PCLB, Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch chi tiết theo nội dung chi trên để phối hợp thực hiện;

Riêng đối với kinh phí xử lý cấp bách sự cố đề điều: Trong năm trường hợp phát hiện sạt lở đe dọa mất an toàn hệ thống đề Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra lập phương án sửa chữa báo cáo Cục Quản lý đề điều và PCLB xét duyệt khối lượng và dự toán để thực hiện; trường hợp phát hiện sạt lở trong khi đang có bão, lũ, phải sửa chữa ngay để bảo đảm an toàn hệ thống đề, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai các biện pháp ứng cứu kịp thời, sau đó hoàn chỉnh hồ sơ sửa chữa báo cáo Cục Quản lý đề điều và PCLB xét duyệt. Căn cứ kết quả xét duyệt, Cục Quản lý đề điều và PCLB tổng hợp và dự kiến mức kinh phí phân bổ cho địa phương chi tiết theo công trình, từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đề điều được giao chưa phân bổ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, gửi Bộ Tài chính thẩm định để giao dự toán cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; kinh phí xử lý cấp bách sự cố đề điều thực hiện rút dự toán theo quy định.

c) Tạm ứng, thanh toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng đề điều:

Căn cứ vào dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, đơn vị dự toán trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để tạm ứng, thanh toán cho các đơn vị thực hiện duy tu, bảo dưỡng đề điều theo quy định.

Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch thực hiện kiểm soát chi trước khi tạm ứng, thanh toán theo đề nghị của Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, cụ thể:

- Đối với các nhiệm vụ chi có tính chất thường xuyên: Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi theo quy định hiện hành;

- Đối với nhiệm vụ chi có tính chất đầu tư: Hồ sơ tài liệu cơ sở; hồ sơ tạm ứng; thanh toán vốn, việc kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về quản lý, thanh toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

d) Quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều:

- Báo cáo quyết toán: Các đơn vị được giao dự toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều lập báo cáo quyết toán theo đúng mẫu biểu, thời hạn nộp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Báo cáo quyết toán kèm theo danh mục công trình đã được giao kế hoạch trong năm thực hiện, quyết toán chi tiết theo nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

- Xét duyệt và thẩm định báo cáo quyết toán: Việc xét duyệt và thẩm định quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu, bảo dưỡng đê điều hàng năm thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính hướng dẫn xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán năm đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và ngân sách các cấp; cụ thể: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xét duyệt quyết toán kinh phí cho đơn vị dự toán trực thuộc được giao nhiệm vụ duy tu, bảo dưỡng đê điều và tổng hợp báo cáo quyết toán gửi Cục Quản lý đê điều và PCLB; Cục Quản lý đê điều và PCLB có trách nhiệm xét duyệt quyết toán năm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm xét duyệt quyết toán phần kinh phí do Cục Quản lý đê điều và PCLB thực hiện và thẩm định quyết toán năm của Cục Quản lý đê điều và PCLB (phần kinh phí do các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện); Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định quyết toán của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định;

Riêng đối với nhiệm vụ chi có tính chất đầu tư thực hiện theo quy trình quản lý vốn đầu tư; ngoài việc thực hiện quyết toán hàng năm và khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng phải thực hiện quyết toán công trình hoàn thành theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán công trình hoàn thành thuộc nguồn

vốn ngân sách Nhà nước. Trường hợp quyết toán công trình hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt có chênh lệch so với tổng giá trị đã quyết toán các năm, thì số chênh lệch đó được điều chỉnh vào quyết toán của năm phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành tương ứng.

Điều 5. Chế độ quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều do ngân sách địa phương bảo đảm

1. Nội dung chi: Căn cứ nội dung chi kinh phí sự nghiệp kinh tế duy tu+0, bảo dưỡng đê điều quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này, tình hình hệ thống đê điều do địa phương quản lý, khả năng kinh phí và hiện trạng đê điều của địa phương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung chi kinh phí duy tu, bảo dưỡng hệ thống đê điều do địa phương quản lý cho phù hợp, bảo đảm an toàn tuyến đê do địa phương quản lý.

2. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí:

a) Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện phân cấp công tác quản lý duy tu, bảo dưỡng hệ thống đê điều đối với cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cho phù hợp;

b) Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cụ thể việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều cho phù hợp với đặc thù của địa phương (bao gồm cả nguồn kinh phí tham gia bảo đảm duy tu, bảo dưỡng đê từ cấp III đến cấp đặc biệt).

Riêng đối với kinh phí xử lý cấp bách sự cố đê, trong năm trường hợp phát hiện sự cố đê điều, đe dọa đến sự an toàn của đê dưới cấp III, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương tiến hành xử lý kịp thời để bảo đảm an toàn của hệ thống đê điều do địa phương quản lý từ nguồn ngân sách địa phương.

Trường hợp ngân sách địa phương có khó khăn, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương, theo hình thức trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 6. Công tác kiểm tra

Để đảm bảo việc sử dụng kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều đúng mục đích, có hiệu quả; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Quản lý đê điều và PCLB, cơ quan quản lý đê điều địa phương có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình quản lý, sử dụng thanh toán, quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng đê điều tại các đơn vị.

Các khoản chi duy tu, bảo dưỡng đê điều vượt định mức, chi không đúng chế độ, chi sai nội dung quy định tại Thông tư này, đều phải xuất toán thu hồi nộp ngân sách nhà nước; đồng thời người nào quyết định chi sai người đó phải bồi hoàn cho công quỹ và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành và bãi bỏ Thông tư Liên tịch số 61/TT-LB ngày 05/9/1997 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc quản lý, cấp phát, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí sự nghiệp duy tu, bảo dưỡng hệ thống đê điều.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
THỨ TRƯỞNG
Đào Xuân Học

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
Phạm Sỹ Danh

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 45/2009/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn lập và phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thuỷ lợi

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thuỷ lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 4 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi và Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 về quản lý an toàn đập;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thuỷ lợi như sau:

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi phải lập Phương án bảo vệ công trình thuỷ lợi.
2. Các công trình thuỷ lợi phải lập và phê duyệt Phương án bảo vệ, bao gồm:
 - Công trình thuỷ lợi quan trọng quốc gia.
 - Công trình đầu mối (đập, tràn, cống) từ cấp II trở lên của các hồ chứa nước, vùng lòng hồ chứa nước có dung tích từ $5.10^6 m^3$ trở lên.
 - Trạm bơm có lưu lượng từ $20m^3/s$ trở lên.

- Công có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{s}$ trở lên.
- Kênh nổi có lưu lượng từ $10\text{m}^3/\text{s}$ trở lên, kênh chìm có lưu lượng từ $50\text{m}^3/\text{s}$ trở lên.

3. Đối với các công trình thủy lợi không nêu tại Khoản 2, Điều 1: Các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện Phương án bảo vệ công trình.

4. Đối với các công qua đê: Thực hiện lập và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ theo quy định tại Thông tư này và các quy định của Pháp luật về đê điều.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này hướng dẫn lập và phê duyệt Phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương II

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 3. Nội dung của Phương án bảo vệ công trình thủy lợi

1. Đặc điểm địa hình, địa chất, mưa lũ trên lưu vực, các chỉ tiêu, thông số thiết kế, mặt bằng bố trí công trình, khu tưới và quy trình vận hành công trình.

2. Đánh giá về hiện trạng và an toàn công trình.

3. Tình hình quản lý, khai thác, bảo vệ công trình.

4. Quy định chế độ kiểm tra thường xuyên, định kỳ, kiểm tra đột xuất và báo cáo.

5. Xây dựng phương án bảo vệ công trình trong các trường hợp:

a) Bảo vệ công trình trong điều kiện quản lý, vận hành bình thường:

- Xác định phạm vi bảo vệ công trình kèm theo sơ đồ mặt bằng.

- Chế độ bảo vệ: thường xuyên, kiểm tra định kỳ, đột xuất.

- Tổ chức lực lượng bảo vệ: bố trí, phân công và trách nhiệm bảo vệ.

- Bảng nội quy bảo vệ công trình đặt tại vị trí đầu mối với công trình thủy lợi quan trọng quốc gia, đập hồ chứa nước có dung tích từ $5 \times 10^6 \text{ m}^3$ trở lên, công lấy nước có lưu lượng $10\text{m}^3/\text{s}$ trở lên và các trạm bơm điện có lưu lượng $20\text{m}^3/\text{s}$ trở lên.

b) Bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình trong mùa mưa lũ và trong trường hợp công trình xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố:

- Phương án tổ chức, chỉ huy.
- Phương án kỹ thuật.
- Phương án huy động vật tư, vật liệu, phương tiện, trang thiết bị.
- Phương án huy động nhân lực, hậu cần.
- Phương án thông tin, liên lạc.
- Phương án sơ tán dân cư.

Điều 4. Các quy định cụ thể về phạm vi bảo vệ công trình

Việc cấm mốc chỉ giới phạm vi vùng phụ cận công trình thuỷ lợi quy định tại khoản 3 Điều 25 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi và Điều 23 Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi, được quy định như sau:

1. Đối với đập từ cấp II trở lên của hồ chứa nước: Khoảng cách 2 mốc liền nhau là 20m (đập ở gần khu đô thị, dân cư tập trung) và 50m (đập không gần khu đô thị, dân cư tập trung).

2. Khu lòng hồ chứa nước có dung tích từ $5 \times 10^6 \text{m}^3$ trở lên (trừ những hồ có độ dốc lòng hồ lớn hoặc lưu vực là rừng rậm, không có dân sinh và các hoạt động kinh tế, dịch vụ): Cấm mốc theo đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập, khoảng cách 2 mốc liền nhau, tùy điều kiện cụ thể để quy định, tối đa không quá 300m.

3. Kênh nổi có lưu lượng từ $10 \text{m}^3/\text{s}$ trở lên, kênh chìm có lưu lượng từ $50 \text{m}^3/\text{s}$ trở lên: Khoảng cách 2 mốc liền nhau là 100m (kênh đi qua đô thị, khu dân cư tập trung) và 300m (kênh không đi qua đô thị, khu dân cư tập trung).

Điều 5. Các quy định về tổ chức lực lượng bảo vệ công trình

1. Tổ chức lực lượng bảo vệ công trình

Đối với công trình quan trọng quốc gia: tổ chức quản lý khai thác công trình thành lập tổ bảo vệ công trình có sự tham gia của lực lượng công an.

Đối với đập của hồ chứa nước có dung tích từ $10 \times 10^6 \text{m}^3$ trở lên, công có lưu lượng từ $10 \text{m}^3/\text{s}$ trở lên, trạm bơm có lưu lượng từ $20 \text{m}^3/\text{s}$ trở lên: tổ chức quản lý khai thác thành lập tổ bảo vệ công trình.

Các công trình thuỷ lợi khác, tùy từng quy mô, loại hình công trình, mức độ quan trọng mà tổ chức quản lý khai thác bố trí người trực tiếp quản lý khai thác kiêm bảo vệ cho 1 công trình hoặc cụm công trình để bảo đảm an toàn.

2. Thành lập Ban chỉ huy phòng chống lụt bão công trình: Công trình thuỷ lợi nằm trong địa giới hành chính thuộc quyền quản lý của uỷ ban nhân dân cấp nào thì chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp đó quyết định thành lập Ban chỉ huy phòng chống lụt bão công trình.

Ban chỉ huy phòng chống lụt bão công trình gồm lãnh đạo chính quyền, đơn vị trực tiếp quản lý công trình, cơ quan chuyên môn và các đơn vị có liên quan để bảo đảm an toàn công trình. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban được quy định tại Quyết định thành lập Ban chỉ huy phòng chống lụt bão công trình của cấp có thẩm quyền.

Chương III

PHÊ DUYỆT VÀ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ CÔNG TRÌNH

Điều 6. Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định Phương án bảo vệ công trình

1. Đối với công trình thuỷ lợi quan trọng quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Thuỷ lợi tiếp nhận hồ sơ và thẩm định phương án bảo vệ công trình. Khi thẩm định phải có ý kiến đồng thuận bằng văn bản của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và các bộ, ngành có liên quan.

2. Đối với các hệ thống công trình thuỷ lợi phục vụ nhiều tỉnh do công ty Khai thác công trình thuỷ lợi (KTCTTL) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, Cục Thuỷ lợi tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án bảo vệ công trình.

3. Đối với các công trình thuỷ lợi nằm trong địa giới tỉnh (trừ các công trình thuỷ lợi nêu tại Khoản 1 và 2 Điều này), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án bảo vệ công trình.

Điều 7. Trình và phê duyệt Phương án bảo vệ công trình

1. Đối với hệ thống công trình thuỷ lợi, công trình thuỷ lợi quan trọng quốc gia quy định tại Khoản 3 Điều 22 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thuỷ lợi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án bảo vệ công trình.

2. Đối với các hệ thống công trình thuỷ lợi phục vụ nhiều tỉnh do công ty KTCTTL thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý: Cục Thuỷ lợi trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Phương án bảo vệ công trình.

3. Đối với hệ thống công trình thuỷ lợi do các địa phương quản lý: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình UBND cấp tỉnh phê duyệt Phương án bảo vệ

các công trình nằm trong địa giới tỉnh, trừ các công trình thủy lợi nêu tại Khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 8. Thời gian thẩm định, phê duyệt Phương án bảo vệ công trình

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân lập phương án bảo vệ công trình để bổ sung hoàn thiện.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm định có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi

1. Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện Phương án bảo vệ Công trình thủy lợi quan trọng quốc gia được phê duyệt.

2. Đối với hệ thống công trình phục vụ nhiều tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh có công trình nằm trong địa bàn tỉnh đó chỉ đạo thực hiện Phương án bảo vệ đã được phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện Phương án bảo vệ công trình đã được phê duyệt, quy định tại Điểm a, b, c Khoản 2 Điều 22 Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư

1. Cục Thủy lợi: Đôn đốc, kiểm tra việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của các địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc đôn đốc, kiểm tra các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi tại địa phương lập phương án bảo vệ công trình; thẩm định, trình duyệt và theo dõi việc tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi.

3. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý công trình thủy lợi có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện Phương án bảo vệ công trình thủy lợi được phê duyệt.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh, báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét và nghiên cứu sửa đổi cho phù hợp.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đào Xuân Học

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2009/TT-BNN

Hà Nội, ngày 11 tháng 5 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 06 năm 2007 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân như sau:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân làm nhiệm vụ quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê ở các địa phương, không thuộc biên chế nhà nước, theo quy định tại khoản 3, Điều 37 của Luật Đê điều.

Điều 2. Cơ cấu tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân

1. Lực lượng quản lý đê nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, không thuộc biên chế nhà nước, được tổ chức theo địa bàn từng xã, phường, thị trấn ven đê (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân xã).

2. Mỗi nhân viên quản lý đê nhân dân chịu trách nhiệm quản lý không quá 3km đê. Căn cứ số lượng km đê trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về số lượng nhân viên quản lý đê nhân dân.

3. Lực lượng quản lý đê nhân dân hoạt động dưới sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của cơ

quan chuyên môn cấp huyện và Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều.

Điều 3. Nhiệm vụ của nhân viên quản lý đê nhân dân

1. Chấp hành sự phân công của Ủy ban nhân dân xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của cơ quan chuyên môn của huyện và Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều;

2. Phối hợp với lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trong việc thường xuyên kiểm tra, tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố đê điều;

3. Kiểm tra, phát hiện, báo cáo kịp thời tình trạng đê điều, các diễn biến hư hỏng, sự cố đê điều;

4. Phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

5. Lập biên bản và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều;

6. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đê điều, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về đê điều;

7. Tham gia với cơ quan chuyên môn xây dựng phương án hộ đê, phòng, chống lụt, bão;

8. Tham gia quản lý và bảo vệ cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê như: điểm canh đê; vật tư dự trữ chống lũ, lụt, bão; biển báo đê điều; cột chỉ giới; cây chắn sóng bảo vệ đê và các công trình phụ trợ khác;

9. Nhân viên quản lý đê nhân dân khi làm nhiệm vụ phải đeo băng đỏ có chữ “QLĐND” màu vàng trên cánh tay trái.

Điều 4. Quy định về chế độ và nội dung báo cáo

1. Nhân viên quản lý đê nhân dân có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân xã định kỳ một tháng hai lần vào ngày 01 và ngày 15 hàng tháng về tình trạng đê điều, các công trình phòng, chống, lụt bão, tình trạng vật tư dự trữ phòng chống lũ, lụt, bão trên địa bàn được giao.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổng hợp báo cáo của nhân viên quản lý đê nhân dân và báo cáo cơ quan chuyên môn cấp huyện và Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều, mỗi tháng một lần.

3. Nhân viên quản lý đê nhân dân khi làm nhiệm vụ, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đê điều hoặc hư hỏng, sự cố đê điều phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cáo cơ quan chuyên môn quản lý đê điều, Ủy ban nhân dân hoặc Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão xã để tiến hành xử lý kịp thời.

4. Nội dung báo cáo khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đê điều hoặc hư hỏng, sự cố đê điều:

a) Thời gian phát hiện vi phạm hoặc hư hỏng, sự cố đê điều;

b) Vị trí, mức độ, đặc điểm, kích thước, diễn biến vi phạm hoặc hư hỏng, sự cố đê điều, đề xuất biện pháp xử lý;

5. Trường hợp phát hiện vi phạm hoặc hư hỏng, sự cố nguy hiểm có nguy cơ đe dọa đến an toàn đê điều, phải có biện pháp ngăn chặn kiên quyết và báo cáo gấp cho cơ quan chức năng để xử lý kịp thời.

Điều 5. Nguồn kinh phí và chế độ chính sách đối với nhân viên quản lý đê nhân dân

1. Nhân viên quản lý đê nhân dân được hưởng thù lao. Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức thù lao đối với nhân viên quản lý đê nhân dân.

2. Nhân viên quản lý đê nhân dân được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê.

3. Nhân viên quản lý đê nhân dân được trang bị bảo hộ lao động khi làm nhiệm vụ (áo mưa, ủng, mũ cứng, đèn pin) và được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành trong trường hợp bị tai nạn khi làm nhiệm vụ.

4. Nguồn kinh phí duy trì hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân lấy trong quỹ phòng, chống lụt, bão của địa phương thu theo quy định tại Nghị định số 50/CP ngày 10 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ và ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có đê

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đê:

a) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê, tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân; hướng dẫn hoạt động và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng này;

b) Chỉ đạo phòng chức năng của huyện phối hợp với Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã về việc chi trả thù lao và các chế độ chính sách khác của đối với lực lượng quản lý đê nhân dân.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê:

a) Tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân thuộc địa bàn. Trực tiếp quản lý và chỉ đạo hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân theo quy định của Thông tư này;

b) Thanh toán kinh phí thù lao và thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhân viên quản lý đê nhân dân theo các quy định của Nhà nước.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đê để tổ chức, hướng dẫn hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân.

2. Tổ chức, chỉ đạo Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

3. Chỉ đạo lực lượng chuyên trách quản lý đê điều phối hợp với lực lượng quản lý đê nhân dân trong việc thường xuyên kiểm tra, tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố đê điều.

Điều 8. Quy định thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Cao Đức Phát

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2009/TT-BNN

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều trong mùa lũ

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều; Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều trong mùa lũ theo quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật Đê điều như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Thông tư này hướng dẫn tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều trong mùa lũ đối với các tuyến đê sông được phân loại, phân cấp theo quy định tại Điều 4 của Luật Đê điều.

Điều 2. Tổ chức lực lượng

1. Hàng năm trước mùa mưa, lũ, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê phải tổ chức lực lượng lao động tại địa phương để tuần tra, canh gác đê và thường trực trên các điểm canh đê hoặc nhà dân khu vực gần đê (đối với những khu vực chưa có điểm canh đê), khi có báo động lũ từ cấp I trở lên đối với tuyến sông có đê (sau đây gọi tắt là lực lượng tuần tra, canh gác đê).

2. Lực lượng tuần tra, canh gác đê được tổ chức thành các đội, do Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thành lập; từ 01 đến 02 kilômét đê thành lập 01 đội; mỗi đội có từ 12 đến 18 người, trong đó có 01 đội trưởng và 01 hoặc 02 đội phó. Danh sách thành viên đội tuần tra, canh gác đê được niêm yết tại điểm canh đê thuộc địa bàn được phân công.

3. Khi lũ, bão có diễn biến phức tạp, kéo dài ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể quyết định việc bổ sung thêm thành viên cho đội tuần tra, canh gác đê.

Điều 3. Tiêu chuẩn của các thành viên thuộc lực lượng tuần tra, canh gác đê

1. Là người khoẻ mạnh, tháo vát, đủ khả năng đảm đương những công việc nặng nhọc, kể cả lúc mưa to, gió lớn, đêm tối.

2. Có tinh thần trách nhiệm, chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn, quen sông nước và biết bơi, có kiến thức, kinh nghiệm hộ đê, phòng, chống lụt, bão.

Điều 4. Nhiệm vụ của lực lượng tuần tra, canh gác đê

1. Chấp hành sự phân công của Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp và chịu sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan chuyên trách quản lý đê điều.

2. Tuần tra, canh gác và thường trực trên các điểm canh đê, khi có báo động lũ từ cấp I trở lên đối với tuyến sông có đê. Theo dõi diễn biến của đê điều; phát hiện kịp thời những hư hỏng của đê điều và báo cáo ngay cho Ban chỉ huy chống lụt bão xã, cán bộ chuyên trách quản lý đê điều phụ trách tuyến đê đó và khẩn trương tiến hành xử lý giờ đầu theo đúng kỹ thuật đã được hướng dẫn.

3. Tham gia xử lý sự cố và tu sửa kịp thời những hư hỏng của đê điều, dưới sự hướng dẫn về kỹ thuật của cán bộ chuyên trách quản lý đê điều hoặc ý kiến chỉ đạo của cấp trên.

4. Canh gác, kiểm tra phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về đê điều và phòng, chống lụt, bão và báo cáo ngay cán bộ chuyên trách quản lý đê điều.

5. Đeo phù hiệu khi làm nhiệm vụ.

Điều 5. Phù hiệu của lực lượng tuần tra, canh gác đê

Phù hiệu của lực lượng tuần tra, canh gác đê là một băng đỏ rộng 10cm, có ký hiệu “KTĐ” màu vàng.

Phù hiệu được đeo trên khuỷu tay áo bên trái, chữ “KTĐ” hướng ra phía ngoài.

Điều 6. Trang bị dụng cụ, sổ sách

1. Lực lượng tuần tra, canh gác đê được trang bị:

- Dụng cụ thông tin, liên lạc, phương tiện phục vụ công tác tuần tra, canh gác đê; dụng cụ ứng cứu như đèn, đuốc, mai, cuốc, xẻng, đầm, vồ... và các dụng cụ cần thiết khác phù hợp với từng địa phương;

- Sổ sách để ghi chép tình hình diễn biến của đê, kê bảo vệ đê, cống qua đê, công trình quản lý khác; tiếp nhận chỉ thị, nhận xét của cấp trên, phân công, bố trí người tuần tra, canh gác hàng ngày.

2. Số lượng dụng cụ, sổ sách tối thiểu được trang bị cho mỗi đội tuần tra, canh gác đê như sau:

a) Về dụng cụ:

- Áo phao:	06 cái;
- Áo đi mưa:	18 cái;
- Xe cải tiến:	02 chiếc;
- Quang gánh:	10 đôi;
- Xẻng:	06 cái;
- Cuốc:	06 cái;
- Mai đào đất:	02 cái;
- Xè beng:	01 cái;
- Dao:	10 con;
- Vồ:	05 cái;

- Đèn bão: 05 cái;
- Đèn ắc quy hoặc đèn pin: 05 cái;
- Trống hoặc kêng: 01 cái;
- Biển tín hiệu báo động lũ: 01 bộ;
- Đèn tín hiệu báo động lũ: 01 bộ;
- Tiêu, bảng báo hiệu hư hỏng: 20 cái;
- Dầu hỏa: 10 lít.

b) Về sổ sách:

- Sổ ghi danh sách, phân công người tuần tra canh gác theo từng ca, kíp trong ngày; ghi chỉ thị, ý kiến của cấp trên và những nội dung đã báo cáo với cấp trên trong ngày.

- Sổ nhật ký ghi chép diễn biến của đê, kè bảo vệ đê, công qua đê và công trình quản lý khác;

Những sổ sách trên phải giữ gìn cẩn thận, ghi chép rõ ràng và thường xuyên để ở trụ sở của đội (điểm canh đê hoặc nhà dân khu vực gần đê - đối với những khu vực chưa có điểm canh đê); nếu không có lệnh của đội trưởng thì không được mang sổ sách đi nơi khác.

c) Dụng cụ, sổ sách trên được để tại trụ sở của đội và được bàn giao giữa các kíp trực.

3. Kinh phí mua sắm dụng cụ, sổ sách quy định tại khoản 2 của Điều này lấy trong quỹ phòng, chống lụt, bão hoặc ngân sách hàng năm của địa phương.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê, trước mùa lũ chịu trách nhiệm mua sắm dụng cụ, sổ sách quy định tại khoản 2 Điều này để cấp cho các đội tuần tra, canh gác đê.

5. Sau mùa lũ, đội trưởng các đội tuần tra, canh gác đê có trách nhiệm tổng hợp, thống kê và trao trả số dụng cụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này để bảo quản theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

6. Các loại sổ sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, đội trưởng đội tuần tra, canh gác đê có trách nhiệm bàn giao cho đội chuyên trách quản lý đê điều để xử lý và bảo quản.

7. Việc giao nhận các dụng cụ và sổ sách trên đây phải được lập biên bản để quản lý, theo dõi.

Điều 7. Tín hiệu, cấp báo động lũ

1. Khi báo động lũ ở cấp I trở lên, đội tuần tra, canh gác đê phải báo tín hiệu cấp báo động lũ tại các điểm canh đê, như sau:

a) - Báo động lũ ở cấp I: 01 đèn màu xanh (ban ngày có thể bổ sung 01 biên hoặc cờ, hình tam giác màu đỏ để dễ nhận biết);

- Báo động lũ ở cấp II: 02 đèn màu xanh (ban ngày có thể bổ sung 02 biên hoặc cờ, hình tam giác màu đỏ để dễ nhận biết);

- Báo động lũ ở cấp III: 03 đèn màu xanh (ban ngày có thể bổ sung 03 biên hoặc cờ, hình tam giác màu đỏ để dễ nhận biết).

b) Các biên (hoặc cờ), đèn báo hiệu được treo theo chiều dọc, với chiều cao thích hợp để mọi người trong khu vực nhìn thấy được.

2. Trường hợp khẩn cấp xảy ra sự cố nguy hiểm đe dọa đến an toàn của đê điều, cần phải huy động lực lượng ứng cứu thì đội trưởng hoặc đội phó của đội tuần tra, canh gác đê cho đánh trống (hoặc keng) liên hồi để báo động.

Chương II

NỘI DUNG CÔNG TÁC TUẦN TRA, CANH GÁC BẢO VỆ ĐÊ ĐIỀU

Điều 8. Quy định chế độ tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều

1. Báo động lũ ở cấp I:

Bố trí ngày 02 người, đêm 04 người. Ban ngày ít nhất sau 04 giờ có 01 kíp đi tuần, mỗi kíp có 01 người. Ban đêm ít nhất sau 04 giờ có 01 kíp đi tuần, mỗi kíp 02 người.

2. Báo động lũ ở cấp II:

a) Bố trí ngày 04 người, đêm 06 người. Ban ngày ít nhất sau 02 giờ có 01 kíp đi tuần, mỗi kíp 02 người. Ban đêm ít nhất sau 02 giờ có 01 kíp đi tuần, mỗi kíp 03 người;

b) Trường hợp có tin bão khẩn cấp đổ bộ vào khu vực: bố trí ngày 06 người, đêm 12 người, chia thành các kíp, mỗi kíp 03 người; tùy theo diễn biến của bão, lũ và đặc điểm của tuyến đê, Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp xã quyết định việc tăng cường số lần kiểm tra so với quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Báo động lũ ở cấp III trở lên:

a) Bố trí ngày 06 người, đêm 12 người, chia thành các kíp, mỗi kíp 03 người, không phân biệt ngày đêm các kíp phải liên tục thay phiên nhau kiểm tra;

b) Đối với các vị trí xung yếu của đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê, bố trí thêm lực lượng để kiểm tra, phát hiện sự cố và báo cáo kịp thời.

Điều 9. Nội dung tuần tra, canh gác đê

1. Phạm vi tuần tra:

a) Báo động lũ ở cấp I, bố trí người tuần tra như sau:

- Lượt đi: 01 người (ban ngày), 02 người (ban đêm) kiểm tra mái đê, mái đê phía sông, khu vực hành lang bảo vệ đê phía sông;

- Lượt về: 01 người (ban ngày), 02 người (ban đêm) kiểm tra mái đê phía đồng, khu vực hành lang bảo vệ đê phía đồng, mặt ruộng, hồ ao gần chân đê phía đồng;

b) Báo động lũ ở cấp II, bố trí người tuần tra như sau:

- Lượt đi: 01 người kiểm tra mái đê, mái đê phía sông, khu vực hành lang bảo vệ đê phía sông; 01 người (ban ngày), 02 người (ban đêm) kiểm tra mái đê phía đồng, khu vực hành lang bảo vệ đê phía đồng, mặt ruộng, hồ ao gần chân đê phía đồng;

- Lượt về: 01 người (ban ngày), 02 người (ban đêm) kiểm tra mái đê, mái đê phía sông, khu vực hành lang bảo vệ đê phía sông; 01 người kiểm tra mái đê phía đồng, khu vực hành lang bảo vệ đê phía đồng, mặt ruộng, hồ ao gần chân đê phía đồng;

c) Báo động lũ ở cấp II và có tin bão khẩn cấp đổ bộ vào khu vực hoặc báo động lũ ở cấp III trở lên, bố trí người tuần tra như sau:

- Lượt đi: 02 người kiểm tra mái đê, khu vực hành lang bảo vệ đê phía đồng, mặt ruộng, hồ ao gần chân đê phía đồng; 01 người kiểm tra mái đê.

- Lượt về: 02 người kiểm tra phía đồng; 01 người kiểm tra mái đê, mái đê và khu vực hành lang bảo vệ đê phía sông.

d) Mỗi kíp tuần tra phải kiểm tra vượt quá phạm vi phụ trách về hai phía, mỗi phía 50m. Đối với những khu vực đã từng xảy ra sự cố hư hỏng, phải kiểm tra quan sát rộng hơn để phát hiện sự cố.

2. Người tuần tra, canh gác phải phát hiện kịp thời những hư hỏng của đê.

3. Khi phát hiện có hư hỏng, người tuần tra phải tiến hành các công việc sau:

a) Xác định loại hư hỏng, vị trí, đặc điểm, kích thước của loại hư hỏng;

b) Xác định mực nước sông so với mặt đê tại vị trí phát sinh hư hỏng;

c) Đánh dấu bằng cách ghi bảng, cắm tiêu báo hiệu vị trí hư hỏng; nếu sự cố nghiêm trọng, phải cấm người, vật, xe cơ giới đi qua và bố trí người canh gác tại chỗ để theo dõi thường xuyên diễn biến của hư hỏng;

d) Báo cáo kịp thời và cụ thể tình hình hư hỏng cho đội trưởng hoặc đội phó, cán bộ chuyên trách quản lý đê điều và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão xã.

Điều 10. Nội dung tuần tra canh gác cống qua đê

1. Khi lũ ở báo động I trở lên, đội tuần tra, canh gác đê phải phân công người theo dõi chặt chẽ diễn biến của các cống qua đê, ngăn chặn kịp thời những hành vi sử dụng cống trái phép trong mùa lũ.

2. Người tuần tra, canh gác phải kiểm tra kỹ phần tiếp giáp giữa thân cống, tường cánh gà của cống với đê; cánh cống, bộ phận đóng mở cánh cống, cửa cống, thân cống và khu vực thượng, hạ lưu cống để phát hiện kịp thời những sự cố xảy ra.

3. Khi phát hiện có hư hỏng của cống, người tuần tra, canh gác phải tiến hành các công việc như đối với quy định tại khoản 3 Điều 9 của Thông tư này.

Điều 11. Nội dung tuần tra canh gác kè bảo vệ đê

1. Khi mái kè chưa bị ngập nước:

a) Kiểm tra mái kè; quan sát dòng chảy khu vực kè.

b) Nếu phát hiện thấy hư hỏng phải:

- Xác định vị trí, loại hư hỏng, đặc điểm và kích thước hư hỏng, mực nước sông so với đỉnh kè;

- Đánh dấu bằng cách ghi bảng, cắm tiêu, bảng báo hiệu vị trí hư hỏng; thường xuyên theo dõi diễn biến của hư hỏng;

- Báo cáo kịp thời và cụ thể tình hình hư hỏng cho đội trưởng, đội phó, cán bộ chuyên trách quản lý đê điều và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão xã.

2. Khi kè bị ngập nước:

a) Tại những kè xung yếu, khi nước chưa ngập đỉnh kè, đội tuần tra, canh gác đê có nhiệm vụ cắm các hàng tiêu để quan sát sự xói lở của kè; các hàng tiêu có thể được cắm như sau:

- Cắm tiêu dọc theo kè cách đỉnh kè 01 mét và vượt quá đầu và đuôi kè từ 20 mét đến 30 mét. Những vị trí xung yếu của kè cắm ít nhất từ 02 hàng tiêu trở lên. Khoảng cách giữa các tiêu từ 03 mét đến 04 mét, hàng nọ cách hàng kia từ 02 mét đến 2,5 mét. Tiêu cắm so le nhau;

- Tiêu có thể được làm bằng tre, nứa hoặc gỗ ...; dài từ 04 mét đến 05 mét; cắm sâu xuống đất và được đánh số thứ tự đầu đến đuôi kè.

b) Theo dõi chặt chẽ các hàng tiêu đã cắm, khi phát hiện tiêu bị đổ phải kiểm tra và báo cáo ngay với đội trưởng, đội phó, cán bộ chuyên trách quản lý đê điều và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão xã.

3. Khi lũ rút: Khi nước đã rút khỏi bãi và mái kè, người tuần tra phải xem xét kỹ mĩ từng bộ phận của kè, phát hiện hư hỏng xảy ra.

4. Sau mỗi đợt lũ các đội trưởng phải tập hợp tình hình diễn biến và hư hỏng của kè, báo cáo cán bộ chuyên trách quản lý đê điều và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão xã.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Người tuần tra, canh gác đê trong khi làm nhiệm vụ phát hiện thấy có hư hỏng của đê điều phải tìm mọi cách nhanh chóng báo cáo cán bộ chuyên trách quản lý đê điều và Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão xã để tiến hành xử lý kịp thời.

2. Nội dung báo cáo:

- Thời gian phát hiện hư hỏng;
- Vị trí, đặc điểm, kích thước, diễn biến của hư hỏng và mức độ nguy hiểm;
- Đề xuất biện pháp xử lý.

3. Trường hợp xét thấy hư hỏng có khả năng diễn biến xấu, đội trưởng phải cử người tăng cường, theo dõi tại chỗ và cứ 30 phút phải báo cáo một lần.

Trường hợp hư hỏng có nguy cơ đe dọa an toàn của công trình, phải tiến hành xử lý gấp nhằm ngăn chặn và hạn chế hư hỏng phát triển thêm đồng thời phát tín hiệu báo động theo quy định khoản 2 Điều 7 của Thông tư này. Trong khi chờ lực lượng ứng cứu, những người được phân công theo dõi tuyệt đối không được rời vị trí được giao.

4. Khi có sự cố xảy ra, ngoài việc theo dõi và tham gia xử lý, các đội tuần tra, canh gác đê vẫn phải bảo đảm chế độ tuần tra, canh gác đối với toàn bộ đoạn đê được phân công phụ trách.

Điều 13. Quy định về bàn giao giữa các kíp trực

Sau mỗi đợt kiểm tra, các kíp tuần tra, canh gác đê phải ghi chép đầy đủ tình hình diễn biến và hư hỏng đê điều vào sổ nhật ký tuần tra, canh gác theo mẫu quy định và bàn giao đầy đủ cho kíp sau. Người thay mặt kíp giao và nhận phải ký và ghi rõ họ tên, ngày giờ vào sổ. Sau mỗi ngày đội trưởng và cán bộ chuyên trách quản lý đê điều ký xác nhận tình hình trong ngày để theo dõi và làm cơ sở cho việc chi trả thù lao theo quy định.

Chương III CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH

Điều 14. Chế độ, chính sách đối với lực lượng tuần tra, canh gác đê

1. Người tuần tra, canh gác đê được hưởng thù lao, mức thù lao cho lực lượng này do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định, theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Trước mùa lũ hàng năm các thành viên đội tuần tra, canh gác đê được tập trung huấn luyện, hướng dẫn nghiệp vụ tuần tra canh gác, hộ đê, phòng, chống, lụt, bão. Những ngày dự huấn luyện được coi như trực tiếp làm nhiệm vụ và được hưởng mức thù lao theo quy định ở khoản 1 Điều này.

3. Người bị thương, người bị thiệt hại tính mạng trong khi làm nhiệm vụ được xét hưởng chế độ, chính sách như đối với lực lượng vũ trang tham gia hộ đê theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Khen thưởng, kỷ luật

1. Những đơn vị và cá nhân thực hiện tốt quy định tại Thông tư này và có thành tích xuất sắc trong công tác tuần tra, canh gác đê sẽ được khen thưởng.

2. Những đơn vị và cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này tùy theo lỗi nặng nhẹ sẽ bị thi hành kỷ luật từ cảnh cáo đến truy tố trước pháp luật của Nhà nước.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có đê

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đê:

a) Hướng dẫn các xã có đê tổ chức lực lượng tuần tra, canh gác đê; hướng dẫn hoạt động và kiểm tra, đôn đốc công tác tuần tra, canh gác.

b) Chủ trì, tổ chức chỉ đạo các đơn vị, phối hợp với cơ quan chuyên trách quản lý đê điều huấn luyện nghiệp vụ tuần tra, canh gác, hộ đê, phòng, chống lụt, bão cho lực lượng tuần tra, canh gác đê.

c) Trang bị và hướng dẫn việc quản lý sử dụng các dụng cụ, sổ sách cho các đội tuần tra, canh gác đê theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê

a) Tổ chức lực lượng tuần tra, canh gác đê trong mùa lũ ở các tuyến đê thuộc địa bàn.

b) Trực tiếp quản lý và chỉ đạo lực lượng tuần tra, canh gác đê theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phối hợp với các đơn vị xây dựng và trình duyệt mức thù lao và các chế độ chính sách đối với lực lượng tuần tra, canh gác đê.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã để tổ chức, hướng dẫn hoạt động của lực lượng tuần tra, canh gác đê; chỉ đạo lực lượng chuyên trách quản lý đê điều trực tiếp hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho lực lượng này trước và trong mùa lũ.

3. Khi có báo động lũ từ cấp I trở lên, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải chỉ đạo, tổ chức kiểm tra, đôn đốc công tác tuần tra, canh gác ở các tuyến đê.

Điều 18. Quy định thực hiện

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Quy định chế độ tuần tra canh gác bảo vệ đê điều trong mùa lũ ban hành kèm theo Quyết định số 804 QĐ/ĐĐ ngày 01/8/1977 của Bộ Thủy lợi (cũ), nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc cần phản ánh bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, điều chỉnh./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đào Xuân Học

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2008/TT-BNN

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2008

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU THUỘC NGHỊ ĐỊNH SỐ 72/2007/NĐ-CP NGÀY 07 THÁNG 5 NĂM 2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUẢN LÝ AN TOÀN ĐẬP

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện và quy định chi tiết một số điều thuộc Nghị định của Chính phủ về quản lý an toàn đập như sau:

I. ĐĂNG KÝ AN TOÀN ĐẬP

Việc đăng ký an toàn đập thuộc trách nhiệm của chủ đập, được quy định tại Khoản 3, Điều 4 của Nghị định về quản lý an toàn đập.

1. Tổ chức thực hiện đăng ký an toàn đập

1.1. Đối với các hồ chứa nước mới đưa vào khai thác:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận bàn giao quản lý, chủ đập phải tiến hành việc kê khai đăng ký an toàn đập. Mẫu tờ khai có thể được nhận tại Cục

Thủy lợi, Chi cục Thủy lợi thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hoặc theo mẫu đăng tải trên trang web của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (www.mard.gov.vn).

1.2. Đối với hồ chứa hiện đang khai thác:

a. UBND tỉnh phải chịu trách nhiệm tổ chức việc đăng ký an toàn đập. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các việc sau đây:

- Tổ chức quán triệt mục đích của việc kê khai, đăng ký an toàn đập.

Việc kê khai đăng ký an toàn đập nhằm:

+ Giúp cơ quan quản lý nhà nước về an toàn đập các cấp kiểm kê, nắm chính xác số lượng đập hiện có trên từng địa bàn, địa phương và trong phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương; nắm khái quát về hiện trạng chất lượng đập và công tác quản lý đập, để có biện pháp củng cố, tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn đập, chỉ đạo việc bảo đảm an toàn đập trong mùa mưa lũ.

+ Giúp chủ đập củng cố và tăng cường công tác quản lý an toàn đập, thông qua việc rà soát kê khai thấy được hiện trạng chung về chất lượng đập và công tác quản lý đập, tăng cường nhận thức về trách nhiệm của chủ đập đối với việc đảm bảo an toàn đập và an toàn cho vùng hạ du đập; tạo thuận lợi để tiếp nhận sự giúp đỡ của cơ quan quản lý nhà nước về an toàn đập theo các quy định hiện hành.

+ Thiết lập và củng cố mối quan hệ giữa chủ đập với cơ quan quản lý Nhà nước về an toàn đập, nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật và hiệu quả quản lý

- Phát và hướng dẫn để các chủ đập kê khai Tờ khai quản lý an toàn đập.

- Đôn đốc các chủ đập kê khai, nộp Tờ khai.

- Tiếp nhận Tờ khai.

- Tổng hợp kết quả, lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương (đối với các đập thủy điện).

- Lưu trữ Tờ khai.

b. Thời hạn hoàn thành việc đăng ký an toàn đập: 30/6/2008

2. Hàng năm, chủ đập phải lập báo cáo về hiện trạng an toàn đập gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sở tại, theo nội dung và thời hạn quy định tại Điều 16 của Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính

phủ về quản lý an toàn đập. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương (đối với các đập thủy điện), và lưu trữ hồ sơ theo quy định.

3. Kinh phí cho công tác đăng ký an toàn đập được bố trí từ nguồn vốn ngân sách sự nghiệp của địa phương và các nguồn kinh phí khác theo các quy định hiện hành.

II. KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN BẢO ĐẢM VỀ CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG ĐẬP

1. Việc kiểm tra, chứng nhận bảo đảm về chất lượng xây dựng đập nhằm giúp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có cơ sở xem xét quyết định nghiệm thu đập để đưa vào khai thác sử dụng theo Điều 8 của Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập của Chính phủ

2. Đập mới được xây dựng và đập đang khai thác sau khi được đầu tư khôi phục, sửa chữa, nâng cấp đều phải thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận bảo đảm về chất lượng trước khi xem xét để nghiệm thu, đưa vào khai thác sử dụng.

3. Nội dung kiểm tra, chứng nhận gồm:

a. Sự phù hợp về mục tiêu khai thác hồ chứa theo quy hoạch thủy lợi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b. Sự tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng điều tra, khảo sát địa hình, địa chất, khí tượng, thủy văn, hiện trạng công trình (đối với đập được sửa chữa nâng cấp).

c. Sự tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng thiết kế công trình.

d. Tuân thủ các quy định về quản lý thi công công trình.

đ. Tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan đến chất lượng công trình.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc nghiệm thu đập giao cơ quan chuyên môn về quản lý an toàn đập trực thuộc hoặc chỉ định đơn vị tư vấn có đăng ký hoạt động chứng nhận sự phù hợp về chất lượng xây dựng đập thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận theo các nội dung nêu trên (trừ đơn vị tư vấn là nhà thầu thiết kế, giám sát công trình); quyết định việc xử lý sau kiểm tra đối với các nội dung được kiểm tra hoặc các trường hợp đập không đảm bảo yêu cầu chất lượng.

5. Chủ đầu tư xây dựng đập và các đơn vị tư vấn khảo sát, tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, nhà thầu thi công, đơn vị giám sát thi công có trách nhiệm lập báo cáo, cung cấp thông tin và tài liệu cho đơn vị được phân giao nhiệm vụ kiểm tra, chứng nhận về chất lượng xây dựng đập; chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu mình cung cấp, để việc kiểm tra đảm bảo minh bạch, trung thực, chính xác, khách quan.

6. Kinh phí để thực hiện việc kiểm tra được tính trong khoản kinh phí nghiệm thu công trình trong tổng dự toán của dự án theo các quy định về quản lý đầu tư xây dựng hiện hành.

7. Thời hạn kiểm tra, chứng nhận bảo đảm chất lượng xây dựng đập không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, báo cáo hợp lệ.

III. KIỂM ĐỊNH AN TOÀN ĐẬP

1. Yêu cầu về năng lực của tư vấn kiểm định an toàn đập được quy định như sau:

a. Tư vấn kiểm định an toàn đập phải là tổ chức có tư cách pháp nhân, có đăng ký hành nghề hoạt động tư vấn thiết kế công trình thủy lợi.

b. Phải đáp ứng điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn thiết kế hồ, đập quy định tại Điều 61 Nghị định của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005, phù hợp với cấp của hồ đập quy định tại Phụ lục I về phân cấp loại công trình xây dựng, kèm theo Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng xây dựng công trình. Trường hợp có sự không đồng nhất giữa cấp công trình chọn theo dung tích hồ chứa và cấp công trình chọn theo chiều cao đập thì chọn cấp công trình cao hơn trong hai kết quả.

2. Tổ chức thực hiện.

a. Cơ quan quản lý nhà nước về an toàn đập được phân giao trách nhiệm tại Điều 24 Nghị định số 72/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về quản lý an toàn đập căn cứ vào thời gian khai thác, sử dụng đập và hiện trạng an toàn đập để quyết định kế hoạch kiểm định các đập trong phạm vi quản lý; thông báo trước ngày 31/10 hàng năm cho chủ đập để chuẩn bị tài liệu, báo cáo, kế hoạch kinh phí và tiến hành lựa chọn tư vấn kiểm định;

b. Sau khi nhận được thông báo của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc kiểm định an toàn đập, chủ đập phải triển khai các việc trình tự như sau:

- Lập đề cương, dự toán kiểm định, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Đề cương phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, nội dung chi tiết, phương pháp, thời gian tiến hành công tác kiểm định. Dự toán phải dự trù đầy đủ kinh phí cho các công việc dự kiến theo chế độ, định mức hiện hành.

- Lập kế hoạch kinh phí.

- Lựa chọn và ký hợp đồng với tư vấn kiểm định đáp ứng yêu cầu năng lực theo quy định.

- Lập báo cáo đánh giá công tác quản lý an toàn đập. Báo cáo đề cập các nội dung chính sau đây:

+ Việc xây dựng và ban hành các văn bản quy định có liên quan đến quản lý an toàn đập, gồm:

Quy trình điều tiết nước hồ chứa.

Quy định vận hành cửa van công trình đập.

Sổ theo dõi vận hành cửa van các công trình đập

Quy định nội dung và chế độ duy tu, bảo dưỡng đập.

+ Đánh giá kết quả thực hiện các quy định nêu trên.

+ Kết quả công tác quan trắc đập (kèm theo tài liệu quan trắc đã hiệu chỉnh).

+ Đánh giá công tác kiểm tra định kỳ trước và sau mùa lũ (kèm theo báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền); công tác phòng chống lụt bão tại công trình.

+ Việc kiểm tra, phát hiện và khắc phục các sự cố trong quá trình quản lý đập.

+ Kết luận nêu đánh giá về công tác quản lý an toàn đập và đánh giá của chủ đập về an toàn của đập.

+ Chuẩn bị các tài liệu cần thiết có liên quan để tư vấn kiểm định tiến hành công việc.

- Tổ chức đề tư vấn triển khai thực hiện việc kiểm định an toàn đập theo đề cương đã được duyệt.

- Lập hồ sơ báo cáo kết quả kiểm định kèm theo đánh giá của tư vấn kiểm định, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

IV. LẬP PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHỐNG LŨ LỤT CHO VÙNG HẠ DU ĐẬP

1. Phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du đập do chủ đập lập, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý địa bàn bị ảnh hưởng ngập lụt phê duyệt; nhằm chủ động đối phó với tình huống ngập lụt do xả lũ khẩn cấp và tình huống vỡ đập.

2. Tùy theo đặc điểm cụ thể của hồ, đập, chủ đập cần xây dựng các phương án thiết thực, nhằm chủ động đối phó và đối phó có hiệu quả với tình huống xấu nhất có thể xảy ra.

Mục đích của phương án nhằm:

a. Xác định hoặc dự kiến được tuyến lũ quét và phạm vi ngập lụt khi xảy ra sự cố.

b. Đề ra được phương án bảo vệ, phòng tránh hoặc giảm nhẹ thiệt hại cho các khu dân cư, cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng.

c. Xây dựng được phương án sơ tán nhanh chóng, triệt để dân cư, bảo đảm tính mạng của nhân dân.

3. Nội dung phương án cần đề cập các vấn đề sau đây:

a. Dự kiến tình huống:

Căn cứ vào đặc điểm về vị trí địa lý của công trình, vật liệu, kết cấu đập, đặc điểm nền đập, hiện trạng chất lượng đập, năng lực xả lũ của hồ chứa, đặc điểm về kinh tế, an ninh, quốc phòng vùng hạ du đập để dự kiến các tình huống cần phải xây dựng phương án đối phó.

Đối với tình huống đối phó với lũ lớn, có 3 trường hợp cần xem xét để xây dựng phương án, bao gồm:

- Trường hợp xả lũ kiểm tra qua công trình xả lũ kiên cố.

- Trường hợp khả năng xả lũ của hồ chứa không đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế đập hiện hành, tình huống vỡ đập được tính với lũ thiết kế.

- Trường hợp khả năng xả lũ của hồ đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế đập hiện hành, tình huống vỡ đập được tính với lũ kiểm tra.

b. Xác định hoặc dự kiến tuyến lũ quét và phạm vi ngập lụt theo các tình huống

Việc xác định tuyến lũ quét và phạm vi ngập lụt là công việc phức tạp, nhìn chung phải do tư vấn chuyên ngành thực hiện trên cơ sở tính toán lũ và sóng lũ do

vỡ đập, tài liệu địa hình, địa mạo, tài liệu lòng dẫn v.v... Khi chưa có điều kiện xác định tính toán cụ thể, cần dự kiến tuyến lũ quét dựa trên tài liệu bản đồ khu vực và điều tra nghiên cứu tại thực địa để quyết định.

c. Liệt kê các đối tượng bị ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng theo các tình huống khác nhau.

d. Đề xuất phương án chủ động đề phòng, đối phó, giảm nhẹ thiệt hại, khắc phục hậu quả, bao gồm công tác chuẩn bị trước, khi tình huống chưa xảy ra như xây dựng bổ sung đê bao, đường sơ tán, ứng cứu, trang bị các phương tiện thông tin, còi, kêng báo động v.v...

đ. Phương án sơ tán dân cư: hướng sơ tán, lực lượng, phương tiện trợ giúp dân sơ tán, công tác bảo đảm hậu cần trong thời gian sơ tán ...

e. Dự kiến tổ chức thực hiện phương án:

Để tổ chức thực hiện phương án, cần có quy định cụ thể về các vấn đề sau đây:

- Chế độ thông tin, báo cáo tình hình hồ chứa của chủ đập về Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão cấp trên.

- Công tác trực ban tại đập và tại Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão các cấp.

- Thẩm quyền quyết định sơ tán (dự lệnh, động lệnh).

- Trách nhiệm của các cấp chính quyền các địa phương đối với việc tổ chức sơ tán dân.

- Hiệu lệnh báo động cho các tình huống.

- Tổ chức ứng cứu.

4. Sau khi phương án được phê duyệt, hàng năm, trước khi bước vào mùa mưa lũ:

a. Chủ đập phải chủ trì phối hợp với các địa phương dự kiến bị ảnh hưởng lũ lụt để bổ sung, cập nhật các thông tin cần thiết.

b. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, xã dự kiến bị ảnh hưởng lũ lụt phải cập nhật, cụ thể hóa phương án, phân công cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm từng công việc. Kiểm tra đôn đốc công tác chuẩn bị tại các địa phương, cơ sở; phổ biến, quán triệt cho nhân dân biết để thực hiện.

5. Kinh phí cho việc lập phương án phòng chống lụt bão vùng hạ du đập do chủ đập chi trả trên cơ sở kế hoạch chi ngân sách hàng năm cho công tác quản lý công trình thủy lợi và các nguồn kinh phí khác phù hợp với các quy định hiện hành.

V. HIỆU LỰC THI HÀNH

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu hướng dẫn, bổ sung.

Thông tư này được áp dụng cho tất cả các hồ chứa trong phạm vi cả nước và có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đào Xuân Học

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200.....

TỜ KHAI
Quản lý an toàn đập

1. Tên đập (hồ chứa):

2. Địa điểm xây dựng thuộc tỉnh:

..... Huyện Xã

3. Nhiệm vụ: Cấp nước tưới Phát điện Phòng lũ

4. Năm xây dựng:

5. Tên chủ đập:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

Email:

6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng:

7. Tổ chức chủ đập trực thuộc (có liên quan đến công tác quản lý đập):

.....

8. Hồ chứa:

8.1. Diện tích lưu vực(Km²):

8.2. Dung tích tổng cộng (10⁶m³):

8.3. Dung tích hữu ích (10⁶m³):

8.4. Dung tích chết (10⁶m³):

8.5. Dung tích điều tiết lũ (10⁶m³):

8.6. Mức nước dâng gia cường (m):

8.7. Mức nước dâng bình thường (m):

8.8. Mức nước chết (m)

8.9. Mức nước lũ Max đã xảy ra (m):

9. Đập chính:

9.1. Cấp công trình đầu mối

9.2. Tên đập:

9.3. Vị trí (xã, huyện, tỉnh):

9.4. Chiều dài (m):

9.5. Chiều cao (m):

9.6. Cao trình đỉnh đập (m):

9.7. Cao trình đỉnh tường chắn sóng (m):

9.8. Vật liệu:

9.9. Kết cấu:

9.10. Tình trạng chất lượng: Xấu Bình thường

Miêu tả hư hỏng (nếu có):

10. Các đập phụ:

10.1. Tên đập:

10.2. Vị trí (xã, huyện, tỉnh):

10.3. Chiều dài (m):

10.4. Chiều cao (m):

10.5. Cao trình đỉnh đập (m):

10.6. Cao trình đỉnh tường chắn sóng (m):

10.7. Vật liệu:

10.8. Kết cấu:

10.9. Tình trạng chất lượng: Xấu Bình thường

Miêu tả hư hỏng (nếu có):

13.3. Chất lượng đường: Tốt Xấu

14. Thông tin liên lạc:

Không có Điện thoại Vô tuyến

15. Các loại quan trắc đo đạc:

Đo mưa Đo gió Quan trắc MN hồ

Quan trắc thấm Quan trắc chuyên vị

16. Tài liệu lưu trữ:

Đầy đủ Không đầy đủ Không có

17. Quá trình quản lý khai thác:

Tóm tắt các sự cố lớn, nội dung đại tu, sửa chữa nâng cấp đã được thực hiện, năm thực hiện.

18. Đánh giá chung về an toàn đập:

18.1. Đánh giá chung:

18.2. Đề nghị

Ngày..... tháng năm 200

(Chủ đập ký tên, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
BỘ NỘI VỤ
BỘ TÀI CHÍNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/2006/TTLT/BNN-BNV-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2006

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg ngày 31/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành Kiểm lâm, Bảo vệ thực vật, Thú y và Kiểm soát đê điều

Căn cứ Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg ngày 31/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành Kiểm lâm, Bảo vệ thực vật, Thú y và Kiểm soát đê điều (sau đây gọi tắt là Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành Kiểm lâm, Bảo vệ thực vật, Thú y và Kiểm soát đê điều như sau:

I. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Công chức (kể cả công chức dự bị), viên chức, những người đang trong thời gian tập sự, thử việc trực tiếp làm chuyên môn đã được chuyển xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 204/2004/NĐ-CP) vào các ngạch công chức, viên chức chuyên ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều (các ngạch có 2 chữ số đầu của mã số ngạch là 09, 10, 11) thuộc biên chế trả lương trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp của nhà nước.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 mục này không được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề trong các thời gian sau:

a) Thời gian đi công tác, làm việc, học tập ở nước ngoài hưởng 40% tiền lương theo quy định tại khoản 4, Điều 8, Nghị định số 204/2004/NĐ-CP;

b) Thời gian đi công tác, học tập ở trong nước không trực tiếp làm công tác chuyên môn trên 3 tháng;

c) Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 1 tháng trở lên;

d) Thời gian ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn theo quy định của Điều lệ Bảo hiểm xã hội hiện hành;

đ) Thời gian bị đình chỉ công tác.

II. MỨC PHỤ CẤP

Mức phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều gồm các mức sau:

1. Ngành Kiểm lâm

- Mức phụ cấp 50% áp dụng đối với công chức ngạch kiểm lâm làm việc trên địa bàn xã nơi có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên;

- Mức phụ cấp 45% áp dụng đối với công chức ngạch kiểm lâm làm việc trên địa bàn xã nơi có phụ cấp khu vực từ 0,4 đến 0,5;

- Mức phụ cấp 40% áp dụng đối với công chức ngạch kiểm lâm công tác trên địa bàn xã nơi có phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 0,3;

- Mức phụ cấp 30% áp dụng đối với công chức, viên chức ngạch kiểm lâm làm việc tại các Hạt, Trạm kiểm lâm nơi có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên;

- Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với công chức ngạch kiểm lâm công tác trên địa bàn xã nơi không có phụ cấp khu vực và công chức, viên chức ngạch kiểm lâm làm việc tại các Hạt, Trạm kiểm lâm nơi có phụ cấp khu vực từ 0,4 đến 0,5;

- Mức phụ cấp 20% áp dụng đối với công chức, viên chức ngạch kiểm lâm làm việc tại các Hạt, Trạm kiểm lâm nơi có phụ cấp khu vực từ 0,1 đến 0,3;

- Mức 15% áp dụng đối với công chức, viên chức ngạch kiểm lâm làm việc tại các Hạt, Trạm kiểm lâm nơi không có phụ cấp khu vực và các Đội kiểm lâm cơ động;

- Mức phụ cấp 10% áp dụng đối với các công chức, viên chức ngạch kiểm lâm trực tiếp làm nhiệm vụ bảo vệ rừng tại các Chi cục kiểm lâm, các Trung tâm kỹ thuật bảo vệ rừng.

2. Ngành Bảo vệ thực vật, Thú y

- Mức phụ cấp 25% áp dụng đối với công chức, viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y, Trạm kiểm dịch động vật, thực vật nội địa hoặc cửa khẩu nơi có phụ cấp khu vực từ 0,7 trở lên;

- Mức phụ cấp 20% áp dụng đối với công chức, viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y, Trạm kiểm dịch động vật, thực vật nội địa hoặc cửa khẩu nơi có phụ cấp khu vực từ 0,4 đến 0,5.

- Mức phụ cấp 15% áp dụng đối với công chức, viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y, Trạm Kiểm dịch động vật, thực vật nội địa hoặc cửa khẩu nơi có phụ cấp khu vực 0,1 đến 0,3.

- Mức phụ cấp 10% áp dụng đối với các công chức, viên chức chuyên môn làm việc tại các Trạm Bảo vệ thực vật, Trạm Thú y, Trạm kiểm dịch động vật, thực vật nội địa hoặc cửa khẩu nơi không có phụ cấp khu vực; các công chức, viên chức chuyên môn trực tiếp làm kiểm dịch động vật, thực vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y, chẩn đoán bệnh động vật, điều tra phát hiện và dự tính dự báo bảo vệ thực vật, giám định và kiểm nghiệm thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật tại các Chi cục Bảo vệ thực vật và Chi cục Thú y tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trung tâm thú y hoặc Chi cục kiểm dịch thực vật vùng, Trung tâm chuyên ngành thuộc Cục Thú y và thuộc Cục Bảo vệ thực vật.

3. Ngành Kiểm soát đê điều

- Mức phụ cấp 20% áp dụng đối với các công chức, viên chức ngạch kiểm soát đê điều làm việc tại các Đội, Hạt kiểm soát đê biển;

- Mức phụ cấp 15% áp dụng đối với các công chức, viên chức ngạch kiểm soát đê điều làm việc tại các Đội, Hạt kiểm soát đê sông.

III. CÁCH TÍNH VÀ NGUỒN KINH PHÍ CHI TRẢ PHỤ CẤP

1. Cách tính

a) Phụ cấp ưu đãi theo nghề được tính theo mức lương ngạch, bậc hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có), được xác định bằng công thức sau:

Phụ cấp ưu đãi theo nghề được hưởng	=	Mức lương tối thiểu chung	×	Hệ số lương theo ngạch bậc hiện hưởng + hệ số phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) + % (quy theo hệ số) phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	×	Mức phụ cấp ưu đãi theo nghề được hưởng
-------------------------------------	---	---------------------------	---	--	---	---

Ví dụ 1: ông Nguyễn Văn A là kiểm lâm viên phụ trách địa bàn xã có phụ cấp khu vực là 0,3. ông A có hệ số lương 3,26, bậc 8, ngạch kiểm lâm viên (mã số ngạch 10.079). Phụ cấp ưu đãi theo nghề tính cho 1 tháng của ông A như sau:

Do ông A đã được hưởng chế độ trợ cấp quy định tại Quyết định số 66/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ nên ông A được tính hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề từ ngày 01/10/2004, cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/10/2004 đến ngày 30/9/2005 (áp dụng mức lương tối thiểu chung là 290.000 đồng/tháng):

$$\text{Mức tiền phụ cấp ưu đãi theo nghề 1 tháng} = 290.000\text{đ} \times 3,26 \times 40\% = 378.160 \text{ đồng}$$

- Từ ngày 01/10/2005 (áp dụng mức lương tối thiểu chung là 350.000 đồng/tháng):

$$\text{Mức tiền phụ cấp ưu đãi theo nghề 1 tháng} = 350.000\text{đ} \times 3,26 \times 40\% = 456.400 \text{ đồng}$$

Ví dụ 2: Bà Trần Thị B làm công tác dự tính, dự báo bảo vệ thực vật tại Trạm Bảo vệ thực vật nơi có phụ cấp khu vực là 0,5. Bà B đang xếp ngạch dự báo viên bảo vệ thực vật, mã số ngạch 09.060, hệ số lương 4,98, bậc 12, hưởng 5% phụ cấp thâm niên vượt khung. Kể từ ngày Quyết định 132/2006/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành (ngày 25/6/2006), bà B được hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề mức 20% tính cho 1 tháng như sau:

$$\text{Mức tiền phụ cấp ưu đãi theo nghề 1 tháng} = 350.000\text{đ} \times [4,98 + (4,98 \times 5\%)] \times 20\% = 366.030 \text{ đồng}$$

b) Phụ cấp ưu đãi được trả cùng kỳ lương hàng tháng và không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

c) Trường hợp một công chức kiểm lâm địa bàn phụ trách nhiều xã có mức phụ cấp ưu đãi khác nhau quy định tại khoản 1, mục II Thông tư này thì được hưởng mức phụ cấp ưu đãi cao nhất.

d) Các đối tượng quy định tại khoản 1, mục I khi được điều động công tác đến địa bàn có mức phụ cấp cao hoặc thấp hơn mức phụ cấp đang hưởng thì được hưởng mức phụ cấp ưu đãi theo địa bàn công tác mới kể từ tháng sau liền kề với tháng có quyết định điều động công tác.

2. Nguồn kinh phí

a) Đối với các cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ, phụ cấp ưu đãi do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành trong dự toán ngân sách được giao hàng năm cho cơ quan, đơn vị.

b) Đối với cơ quan thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và đơn vị sự nghiệp thực hiện tự chủ tài chính, phụ cấp ưu đãi do cơ quan, đơn vị chi trả từ nguồn kinh phí khoán và nguồn tài chính được giao tự chủ.

Riêng năm 2004, 2005 và 2006, nhu cầu và nguồn kinh phí đảm bảo chi trả chế độ phụ cấp nêu trên được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 02/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Thông tư số 89/2005/TT-BTC ngày 13/10/2005 hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương tối thiểu chung.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

a) Đối với các công chức Kiểm lâm đã được hưởng chế độ trợ cấp quy định tại Quyết định số 66/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã được tính hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề quy định tại Thông tư này kể từ 01/10/2004.

b) Các đối tượng còn lại được tính hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề quy định tại Thông tư này kể từ ngày Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành (ngày 25/6/2006).

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 11/2002/TTLT-BNV-BTC-BNNPTNT ngày 25/10/2002 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2002/QĐ-TTg ngày 27/5/2002 của Thủ tướng Chính phủ về Chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức kiểm lâm công tác trên địa bàn xã.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)

Hứa Đức Nhị

BỘ NỘI VỤ

THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)

Nguyễn Trọng Điều

BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)

Trần Văn Tá

**BAN CHỈ ĐẠO
PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO TW**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/QĐ-PCLBTW

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về trực ban phòng chống lụt bão của Văn phòng Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương; Văn phòng Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn các cấp, các ngành

BỘ TRƯỞNG - TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO TW

Căn cứ Luật đề điều ngày 29/11/2006;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24/8/2000;

Căn cứ Nghị định số 168 HDBT ngày 19 tháng 5 năm 1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quy định về tổ chức, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương và Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão các cấp, các ngành;

Xét tình hình lũ, bão xảy ra trong các năm gần đây;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hàng năm, vào mùa mưa bão, Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương và Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn (TKCN) các Bộ, ngành và các cấp trong cả nước phải tổ chức thường trực phòng chống lụt bão theo chế độ 24/24 giờ (gọi tắt là trực ban phòng chống lụt bão).

Thời gian trực ban hoạt động quy định như sau:

a) Cơ quan Trung ương:

- Văn phòng Ban Chỉ đạo PCLB Trung ương trực ban từ ngày 05 tháng 5 đến hết ngày 31 tháng 12.

- Văn phòng Ban Chỉ huy PCLB & TKCN các Bộ, ngành ở Trung ương trực ban từ ngày 05 tháng 5 đến hết ngày 31 tháng 12.

b) Ở các địa phương: Văn phòng Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão các cấp trong cả nước trực ban như sau:

- Các tỉnh, thành phố phía Bắc bao gồm: Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên trực ban từ ngày 05 tháng 5 đến ngày 31 tháng 10.

- Các tỉnh, thành phố còn lại thuộc Bắc Bộ và các tỉnh từ Thanh Hoá đến Thừa Thiên Huế trực ban từ ngày 5 tháng 5 đến hết 30 tháng 11.

- Các tỉnh từ Đà Nẵng đến Bình Thuận và khu vực Tây Nguyên trực ban từ ngày 05 tháng 5 đến hết ngày 31 tháng 12.

- Các tỉnh còn lại thuộc Đông Nam Bộ và Nam Bộ trực ban từ ngày 1 tháng 6 đến hết ngày 31 tháng 12.

Trường hợp khi có lũ, bão xảy ra sớm hơn hoặc muộn hơn so với thời gian quy định ở trên, hoặc khi công trình phòng chống lụt bão có sự cố hoặc khi xảy ra động đất, sóng thần thì Ban Chỉ đạo PCLBTW và Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN các cấp, các ngành có liên quan phải kịp thời tổ chức trực đột xuất để đối phó với lũ, bão, động đất, sóng thần, sự cố các công trình và sẵn sàng thích nghi với các tình huống thiên tai bất thường xảy ra.

Điều 2. Trực ban phòng chống lụt bão có nhiệm vụ:

1. Giúp Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN theo dõi, nắm chắc mọi tình hình có liên quan đến công tác phòng chống lụt bão bao gồm: diễn biến thời tiết, mưa, lũ, bão và các thiên tai khác thuộc trách nhiệm của ngành, địa phương; diễn biến các công trình phòng chống lụt, bão; tình hình tổ chức lực lượng phòng chống lụt, bão và huy động nguồn lực để đối phó với lụt, bão (bao gồm nhân lực, vật tư, phương tiện và các cơ sở vật chất kỹ thuật...);

2. Tiếp nhận các chỉ thị, mệnh lệnh, thông báo của Chính phủ; Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương; Ban chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN các Bộ, ngành và Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN cấp trên trực tiếp để truyền đạt kịp thời xuống Ban chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN cấp dưới quyền;

3. Tham mưu cho Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN trong việc tổ chức phòng tránh, ứng phó và khắc phục hậu quả do lụt, bão và các thiên tai khác gây ra trong địa bàn thuộc mình quản lý; xử lý các sự cố công trình phòng chống lụt bão, tổ chức điều động các lực lượng để chi viện các địa phương khác theo lệnh của Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN cấp trên;

4. Tổng hợp tình hình phòng chống lụt bão trong phạm vi phụ trách để báo cáo với Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN cấp trên theo định kỳ và sau khi kết thúc mỗi đợt lũ, bão hoặc theo yêu cầu đột xuất của Trung ương và của cấp trực tiếp quy định tại Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo trong chỉ đạo, triển khai đối phó với lũ, bão được ban hành kèm theo Quyết định số 312 QĐ/PCLBTW ngày 20/10/2008 của Trưởng Ban chỉ đạo PCLBTW.

Điều 3. Hàng năm các ngành Thông tin và Truyền thông, Khí tượng thủy văn căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm triển khai công tác phục vụ phòng chống lụt bão theo yêu cầu của ban Chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN cùng cấp và của cấp trên:

- Ngành Khí tượng thủy văn triển khai công tác dự báo thời tiết, mưa, lũ, bão theo chế độ mùa lũ, bão từ 5 tháng 5 đến hết 31 tháng 12 hàng năm.

- Ngành Thông tin và Truyền thông triển khai công tác thông tin liên lạc ưu tiên phục vụ phòng chống lụt bão từ ngày 05 tháng 5 đến hết 31 tháng 12 hàng năm.

Ngoài ra, khi có lũ, bão xảy ra sớm hơn hoặc muộn hơn so với thời gian quy định ở trên, hoặc khi công trình phòng chống lụt bão có sự cố thì phải kịp thời tổ chức phục vụ công tác chỉ đạo đối phó như trong mùa lũ, bão.

Điều 4. Người làm nhiệm vụ trực ban được hưởng các chế độ làm thêm giờ, làm đêm theo Quy định của Luật Lao động. Hàng năm, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp bố trí kinh phí để Văn phòng thường trực chống lụt bão & TKCN tổ chức trực ban theo quy định.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 43 CLBTW/QĐ ngày 28 tháng 4 năm 1997.

Điều 6. Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN các Bộ, ngành Trung ương; Trưởng Ban Chỉ huy phòng chống lụt bão & TKCN các cấp địa phương trong cả nước và Chánh Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG - TRƯỞNG BAN

(Đã ký)

Cao Đức Phát

**BAN CHỈ ĐẠO
PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO TW**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/QĐ-PCLBTW

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức
của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương**

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Pháp lệnh Phòng chống lụt bão ngày 20 tháng 3 năm 1993 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16/1/2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi, bổ sung ngày 24/8/2000;

Căn cứ Nghị định số 14/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ về việc Quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp của Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương, Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 03/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí, chức năng

Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương (sau đây gọi tắt là Văn phòng thường trực) là cơ quan tham mưu, giúp việc của Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương (sau đây gọi tắt là Ban chỉ đạo).

Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão - Tổng cục Thủy lợi kiêm Văn phòng thường trực.

Văn phòng thường trực được sử dụng con dấu của Ban chỉ đạo để thực thi nhiệm vụ được giao và sử dụng tài khoản Kho bạc Nhà nước của Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão để giao dịch, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp theo quy định.

Văn phòng thường trực có trụ sở chính tại Hà Nội và trụ sở của hai trung tâm khu vực tại thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nhiệm vụ

1. Ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai

a) Huy động nguồn lực hiện có của Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão để tổ chức thường trực theo chế độ 24/24 giờ tại Văn phòng thường trực, Trung tâm Phòng chống lụt, bão khu vực miền Trung và Tây Nguyên, Trung tâm Phòng, chống lụt, bão khu vực miền Nam theo quy định về chế độ trực ban phòng, chống lụt, bão hàng năm.

Tổ chức, thu thập, tổng hợp thông tin khí tượng, thủy văn, diễn biến mưa, lũ, bão, động đất, sóng thần, thiên tai (quy định tại Nghị định 14/2010/NĐ-CP của Chính phủ), diễn biến một số hồ chứa lớn (Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà...); công tác chỉ đạo, đối phó với thiên tai; tình hình thiệt hại, công tác cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai. *(Nguồn thông tin quy định tại Phụ lục 1 kèm theo quyết định)*

Tham mưu cho Ban chỉ đạo trong việc chỉ đạo, điều hành công tác phòng, chống lụt, bão theo các quy định hiện hành.

Dự thảo công điện của Ban chỉ đạo, ban hành công điện của Văn phòng thường trực, chuyển các văn bản, công điện chỉ đạo tới các cơ quan, thông tin đại chúng, thành viên Ban chỉ đạo, các bộ, ngành, địa phương có liên quan theo quy định hiện hành.

Trong thời gian tổ chức trực ban, Văn phòng thường trực chủ trì giao ban phòng, chống lụt, bão hàng ngày để tổng hợp, báo cáo và tham mưu, đề xuất các biện pháp chỉ đạo đối phó với bão, lũ, thiên tai.

Chuẩn bị các điều kiện phục vụ các cuộc họp Ban chỉ đạo, Thường trực Ban chỉ đạo: chuẩn bị phòng họp chung hoặc giao ban trực tuyến, báo cáo, tài liệu, giấy mời họp. Tổng hợp, triển khai các nội dung chỉ đạo và kết luận của lãnh đạo chủ trì hội nghị.

Lập và ban hành báo cáo khẩn cấp, báo cáo nhanh của Văn phòng thường trực.

Tổ chức thường trực tổng hợp tính toán phương án vận hành hồ chứa Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà... trong mùa lũ hàng năm. Ký ban hành công điện vận hành các hồ chứa nêu trên theo ủy quyền của Trưởng ban. Trong trường hợp có diễn biến mưa, lũ phức tạp phải báo cáo Tổng cục trình Trưởng ban quyết định việc vận hành các hồ chứa nêu trên.

b) Khi xảy ra thiên tai phải chủ động phân công cán bộ của Văn phòng đến các tỉnh, thành phố để cùng địa phương đôn đốc, chỉ đạo công tác phòng, chống lụt, bão. Khi xảy ra tình huống khẩn cấp về thiên tai phải báo cáo Tổng cục Thủy lợi để đề xuất Ban chỉ đạo lập Bộ phận tiên phong, hoặc đoàn công tác đến các địa phương tham gia chỉ đạo, phòng, tránh, tìm kiếm cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai.

c) Tham mưu cho Tổng cục trình Trưởng ban quyết định việc huy động nguồn lực của nhà nước, các tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền để ứng cứu kịp thời trong những tình huống cấp bách vượt quá khả năng xử lý của địa phương.

d) Tổng hợp báo cáo thiệt hại và đề nghị hỗ trợ của các địa phương báo cáo với Lãnh đạo Tổng cục, Ban chỉ đạo - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan để tổ chức họp, đề xuất biện pháp và mức hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai cho các địa phương, bộ, ngành trình Tổng cục Thủy lợi để trình Bộ trưởng - Trưởng ban.

2. Chuẩn bị phòng ngừa thiên tai

a) Xây dựng và trình Trưởng ban kế hoạch công tác năm, quý, tháng của Ban chỉ đạo. Theo dõi, tổng hợp và tham mưu cho Ban chỉ đạo kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai.

b) Dự thảo các văn bản trình Lãnh đạo Tổng cục tiếp trình Trưởng Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương, Thủ tướng Chính phủ để chỉ đạo, đôn đốc công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả lụt, bão, thiên tai trước, trong, sau mùa lũ, bão.

c) Dự thảo báo cáo đột xuất, báo cáo tổng hợp đợt thiên tai, báo cáo hàng năm về công tác phòng, chống lụt, bão thiên tai theo yêu cầu của Lãnh đạo Tổng cục và Lãnh đạo Ban chỉ đạo.

d) Chuẩn bị nội dung, báo cáo đề trình Lãnh đạo Tổng cục tiếp trình Ban Chỉ đạo tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết, hội thảo chuyên đề về phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai.

đ) Phối hợp với các địa phương chuẩn bị và tổ chức diễn tập phương án phòng, chống lụt, bão, thiên tai theo kế hoạch hàng năm.

e) Trình Lãnh đạo Tổng cục tiếp trình Trưởng ban ký quyết định phân công các thành viên Ban chỉ đạo đi kiểm tra công tác phòng, chống lụt, bão tại các địa phương. Tổng hợp kết quả kiểm tra, báo cáo Lãnh đạo Tổng cục và Trưởng ban xử lý các kiến nghị của địa phương, Bộ, ngành.

3. Tổ chức tập huấn kỹ thuật, nghiệp vụ, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về phòng, chống thiên tai.

Tham mưu trình Tổng cục tiếp trình Trưởng ban đề chỉ đạo, đôn đốc các địa phương; tổ chức tập huấn, phổ biến kiến thức đối với cán bộ làm công tác phòng, chống thiên tai, tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Tổ chức xây dựng, cập nhật, thống kê, quản lý cơ sở dữ liệu về lĩnh vực phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phục vụ công tác tham mưu cho Ban chỉ đạo nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

5. Tổ chức và cung cấp thông tin cho báo chí, truyền thông về phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai. Phối hợp với Trung tâm phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai quản lý trang thông tin điện tử Phòng, chống lụt, bão, giảm nhẹ thiên tai.

6. Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác quốc tế về phòng chống và giảm nhẹ thiên tai theo chỉ đạo của Lãnh đạo Tổng cục và Trưởng Ban chỉ đạo.

7. Thực hiện thường trực công tác thi đua, khen thưởng của Ban chỉ đạo.

8. Quản lý công văn, tài liệu, trang thiết bị, quản lý con dấu theo quy định của Nhà nước.

9. Tham mưu cho Lãnh đạo Tổng cục trình Trưởng ban chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc lập quy hoạch và xây dựng hệ thống báo động trực canh cảnh báo sóng thần cho các vùng có nguy cơ ảnh hưởng sóng thần; quản lý, vận hành các trang thiết bị, đề xuất việc củng cố, nâng cấp, hiện đại hóa Văn phòng thường trực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

10. Nghiên cứu đề xuất về chính sách để đảm bảo chế độ cho cán bộ làm công tác phòng, chống lụt, bão, kịp thời đề xuất động viên, khen thưởng cán bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

11. Đảm bảo hậu cần cho công tác trực ban phòng chống lụt bão. Triển khai nhiệm vụ hậu cần cho đoàn kiểm tra chỉ đạo công tác phòng chống, khắc phục hậu quả khi có sự cố thiên tai tại địa phương.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Lãnh đạo Tổng cục và Trưởng Ban chỉ đạo giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

Văn phòng thường trực được sử dụng nguồn lực và bộ máy tổ chức hiện có gồm các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và các trung tâm phòng chống lụt bão khu vực thuộc Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão để thực hiện nhiệm vụ.

Điều 4. Lãnh đạo Văn phòng thường trực

Chánh văn phòng thường trực Ban chỉ đạo do Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão - Tổng cục Thủy lợi kiêm nhiệm. Chánh văn phòng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng - Trưởng Ban và trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng thường trực.

Chánh văn phòng thường trực ban hành Quy chế làm việc của Văn phòng.

Các Phó chánh văn phòng thường trực do các Phó Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão kiêm nhiệm. Phó chánh văn phòng chịu trách nhiệm trước Chánh văn phòng và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quyết định này.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh văn phòng Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG - TRƯỞNG BAN

(Đã ký)

Cao Đức Phát

PHỤ LỤC

Các nguồn thông tin cung cấp cho Văn phòng thường trực BCD PCLBTW

(Kèm theo Quyết định số 25/PCLBTW ngày 21 tháng 02 năm 2011)

TT	Thông tin	Nguồn thông tin
1	Thông tin khí tượng, thủy văn, diễn biến mưa, lũ, bão, áp thấp nhiệt đới	Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn Trung ương
2	Thông tin động đất, sóng thần	Viện Vật lý địa cầu
3	Thông số các hồ chứa lớn Sơn La, Hòa Bình, Tuyên Quang, Thác Bà	Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các Công ty Thủy điện Sơn La, Hòa Bình, TQ, TB
4	Thông số các hồ chứa trong quy trình liên hồ chứa sông Ba, sông Vu Gia - Thu Bồn	Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh: Phú Yên, Quảng Nam
5	Thông tin về các hồ chứa phục vụ sản xuất nông nghiệp (gọi tắt là hồ thủy lợi) Thông tin về diễn biến sự cố; biện pháp và kết quả xử lý các công trình đê điều	Vụ Quản lý công trình thủy lợi - Tổng cục Thủy lợi Chi cục PCLB và QLDD các tỉnh, TP có đê và Cục QLDD & PCLB.
6	Thông tin về tàu thuyền hoạt động trên biển	Bộ tham mưu, Bộ tư lệnh Bộ đội biên phòng
7	Thông tin về các khu neo đậu tàu, thuyền đánh bắt thủy, hải sản Thông tin về lồng, bè nuôi thủy, hải sản Thông tin về thiệt hại lúa, hoa màu và các loại cây trồng do ngành nông nghiệp quản lý.	Cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản - Tổng cục Thủy sản Cục Nuôi trồng thủy sản - Tổng cục Thủy sản Cục Trồng trọt - Bộ NN và PTNT, Vụ Quản lý công trình - Tổng cục Thủy lợi và Văn phòng Ban Chỉ huy PCLB và TKCN các tỉnh, TP
8	- Thông tin về công tác cứu hộ, cứu nạn - Thông tin về hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn khẩn cấp cho các địa phương.	Văn phòng Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn
9	- Thông tin về diễn biến thiên tai tại địa phương, công tác chỉ đạo, đối phó với thiên tai, tình hình thiệt hại chung, công tác cứu hộ, cứu nạn, cứu trợ, khắc phục hậu quả tại địa phương - Nhu cầu hỗ trợ cứu hộ, cứu nạn khẩn cấp - Nhu cầu hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai	Văn phòng Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố Ban chỉ huy PCLB và TKCN tỉnh, thành phố (Bảng văn bản) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố

TÀI LIỆU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO...

TT	Thông tin	Nguồn thông tin
		(Bảng văn bản)
10	Thông tin thiệt hại về giao thông, ách tắc giao thông	Bộ Giao thông vận tải
11	Thông tin thiệt hại về hệ thống thông tin liên lạc	Bộ Thông tin và Truyền thông
12	Thông tin về việc vận hành các hồ chứa thủy điện, các hệ thống điện, cung ứng hàng hóa tại khu vực bị thiên tai	Bộ Công Thương
13	- Hoạt động của các bộ, ngành hỗ trợ địa phương ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai	Các bộ, ngành, địa phương

**BAN CHỈ ĐẠO
PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO TW**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 312/QĐ-PCLBTW

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ VỀ CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO
TRONG CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI ĐỐI PHÓ VỚI LŨ, BÃO

TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO TRUNG ƯƠNG

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 8/3/1993 và Pháp lệnh bổ sung sửa đổi một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão được Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/8/2000;

Căn cứ Nghị định số 08/2006/NĐ-CP ngày 16/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão đã được sửa đổi bổ sung ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Công văn số 463/UB, ngày 25 tháng 9 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn về việc thống nhất ban hành Công điện phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn;

Theo đề nghị của ông Chánh Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành Quy chế về chế độ thông tin, báo cáo trong chỉ đạo, triển khai đối phó với lũ, bão.

Điều 2. Các ông Trưởng Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn các tỉnh, thành phố và Ban chỉ huy Phòng chống lụt bão – Tìm kiếm cứu nạn các Bộ, ngành; Chánh Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo chống lụt bão Trung ương, Chánh Văn phòng Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy chế này.

BỘ TRƯỞNG - TRƯỞNG BAN

(Đã ký)

Cao Đức Phát

QUY CHẾ
VỀ CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO TRONG CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI
ĐỐI PHÓ VỚI LŨ, BÃO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 312/QĐ-PCLBTW ngày 20 tháng 10 năm 2008
của Trưởng Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương)*

Để tăng cường hơn nữa hiệu quả trong chỉ đạo, đối phó, khắc phục hậu quả lụt, bão, đồng thời đảm bảo thông tin, báo cáo chính xác, kịp thời phục vụ công tác chỉ đạo; Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương (PCLBTW) quy định cụ thể về chế độ ban hành công điện cảnh báo, chỉ đạo và chế độ thông tin, báo cáo trong phòng chống, lụt, bão như sau:

Điều 1. Chế độ ban hành công điện cảnh báo và chỉ đạo:

Để đảm bảo tính thống nhất; kịp thời và tránh chồng chéo, Ban Chỉ đạo PCLBTW phối hợp với Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn (TKCN) để ban hành chung công điện cảnh báo, chỉ đạo. Công điện được phân thành các mức như sau:

1. Công điện của Văn phòng Ban Chỉ đạo PCLBTW và Văn phòng Ủy ban Quốc gia TKCN cảnh báo trong các trường hợp:

- + Bão xa;
- + Áp thấp nhiệt đới xa;
- + Lũ ở mức từ báo động I đến báo động III;
- + Mưa lớn, có nguy cơ xảy ra lũ quét.

2. Công điện của Ban chỉ đạo PCLBTW và Ủy ban Quốc gia TKCN chỉ đạo ứng phó trong các trường hợp:

- + Bão trên biển Đông, bão gần bờ, bão khẩn cấp;
- + Áp thấp nhiệt đới trên biển Đông và áp thấp nhiệt đới gần bờ;
- + Lũ ở mức báo động III trở lên;
- + Lũ quét, sạt lở đất.

3. Trong trường hợp khẩn cấp và mức độ nghiêm trọng, Ban chỉ đạo PCLBTW và Ủy ban Quốc gia TKCN báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành công điện chỉ đạo các biện pháp ứng phó.

Điều 2. Triển khai đối phó:

Khi nhận được thông tin cảnh báo và công điện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo PCLBTW và Ủy ban Quốc gia TKCN, Ban Chỉ huy Phòng chống lụt bão và Tìm kiếm cứu nạn (PCLB&TKCN) các tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành phải nghiêm túc triển khai thực hiện các biện pháp để ứng phó kịp thời với các tình huống thiên tai diễn ra trên từng địa bàn theo quy định của Pháp lệnh Phòng chống lụt bão; Quy chế báo áp thấp nhiệt đới, bão, lũ và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.

Điều 3. Chế độ thông tin, báo cáo về Ban Chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương và Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn:

1. Báo cáo khẩn cấp: Được tính từ thời điểm 24 giờ trước và sau khi bão đổ bộ vào đất liền; có thông báo lũ khẩn cấp, lũ quét, sạt lở đất và các sự cố nghiêm trọng khác, chế độ báo cáo được quy định như sau:

a. Nội dung báo cáo:

- Đối với bão, áp thấp nhiệt đới:

+ Diễn biến của bão, áp thấp nhiệt đới (gió, hướng gió, lượng mưa, nước biển dâng, khí áp...) tại địa phương;

+ Hiện trạng về các phương tiện nghề cá đang hoạt động trên biển (tổng số phương tiện, số lượng người trên phương tiện; số lượng phương tiện đã liên lạc được, số lượng phương tiện không liên lạc được; vị trí cụ thể của tàu thuyền); bao gồm cả tàu thuyền của các địa phương khác đang ở địa phương mình;

+ Kết quả kêu gọi tàu thuyền: (số phương tiện đã vào nơi trú ẩn, số người trên các phương tiện; việc bố trí, sắp xếp ở nơi neo đậu; đưa người trên các phương tiện đến nơi an toàn...).

+ Tình trạng dân cư tại các vùng có nguy cơ chịu ảnh hưởng của bão, nước dâng do bão, vùng thấp trũng (số nhà dân có nguy cơ bị đổ do bão; số nhà phải gia cố, chằng chống; số hộ có thể bị ảnh hưởng bởi nước dâng).

+ Kết quả sơ tán dân cư ra khỏi vùng nguy hiểm của bão (thời điểm bắt đầu, số phương tiện huy động, tổng số lực lượng đã huy động để sơ tán dân, thời gian kết thúc, tổng số dân đã được sơ tán).

+ Hiện trạng các công trình hạ tầng cơ sở (Thủy lợi, giao thông, trường học, bệnh viện...), những vấn đề cần được đặc biệt quan tâm.

- + Những sự cố khác có thể xảy ra.
- + Thiệt hại ban đầu (người, nhà cửa, công trình dân sinh, mùa màng...).
- Đối với lũ khẩn cấp:
 - + Diễn biến mực nước trên các triền sông, suối (so với cấp báo động);
 - + Lượng mưa tại các trạm chính;
 - + Tình trạng dân cư tại các vùng có nguy cơ chịu ảnh hưởng của lũ (tổng số hộ dân có nguy cơ bị ngập; số hộ trong vùng ngập sâu hoặc vùng nguy hiểm; số hộ phải sơ tán, tổng số người cần phải sơ tán...).
 - + Kết quả sơ tán người, tài sản tại các khu vực ven sông, suối, khu vực có nguy cơ ngập lụt;
 - + Hiện trạng các công trình hạ tầng cơ sở (Thủy lợi, giao thông, trường học, bệnh viện...), những vấn đề cần được đặc biệt quan tâm.
- + Những sự cố khác có thể xảy ra.
- + Thiệt hại ban đầu (người, nhà cửa, công trình dân sinh, mùa màng...).
- Đối với lũ quét:
 - + Vị trí, thời điểm xảy ra lũ quét; diễn biến mưa, lũ;
 - + Thiệt hại do lũ quét gây ra: (người, tài sản, công trình, mùa màng...);
 - + Các biện pháp và kết quả khắc phục hậu quả ở địa phương;
- Đối với sạt lở đất:
 - + Địa điểm, phạm vi, qui mô sạt lở;
 - + Thời gian xảy ra sạt lở, diễn biến sạt lở;
 - + Thiệt hại (người, nhà cửa, công trình dân sinh, mùa màng...);
 - + Các biện pháp và kết quả khắc phục hậu quả ở địa phương.
- b. Thời lượng báo cáo:
 - Báo cáo của Văn phòng Ban Chỉ huy PCLB&TKCN tỉnh, thành phố 2 giờ một lần;
 - Báo cáo của Ban Chỉ huy PCLB&TKCN tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành tối thiểu 02 lần một ngày.

- c. Nơi nhận báo cáo: Ban Chỉ đạo PCLBTW, Ủy ban Quốc gia TKCN.
2. Báo cáo nhanh hàng ngày: là báo cáo được thực hiện hàng ngày.
 - a. Nội dung báo cáo: Giống như báo cáo khẩn cấp nhưng cần chi tiết hóa hơn, trong đó có nhận xét và kiến nghị bước đầu.
 - b. Thời lượng báo cáo: Báo cáo của Văn phòng Ban Chỉ huy PCLB&TKCN tỉnh, thành phố 02 lần một ngày; báo cáo của Ban Chỉ huy PCLB&TKCN tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành tối thiểu 01 ngày một lần.
 - c. Nơi nhận báo cáo: Ban Chỉ đạo PCLBTW, Ủy ban Quốc gia TKCN.
3. Báo cáo tổng hợp: Kết thúc mỗi đợt mưa, lũ, bão, áp thấp nhiệt đới (tin cuối cùng về bão, áp thấp nhiệt đới, lũ xuống dưới mức báo động I) phải tổ chức kiểm tra, phân loại và đánh giá chính xác thiệt hại, lập báo cáo tổng hợp. Nội dung báo cáo cần nêu đầy đủ và diễn biến thiên tai, công tác chỉ đạo đối phó, kết quả phòng, chống, tổng hợp thiệt hại và công tác khắc phục hậu quả, những kiến nghị với Trung ương. Báo cáo gửi chậm nhất sau 02 ngày kể từ khi kết thúc đợt mưa, lũ, bão, áp thấp nhiệt đới.
4. Báo cáo hàng năm: Kế hoạch phòng chống lụt bão và báo cáo tổng kết năm, báo cáo 6 tháng, báo cáo quý về công tác phòng chống lụt bão.

Điều 4. Các thông tin về cứu hộ, cứu nạn:

1. Các đề nghị cứu hộ, cứu nạn trong lụt, bão gửi về Ủy ban Quốc gia TKCN để xử lý, đồng thời gửi cho Ban Chỉ đạo PCLBTW và Bộ quản lý chuyên ngành để phối hợp.
2. Các đề nghị về huy động lực lượng, vật tư, phương tiện để cứu hộ đê, hồ đập và công trình thủy lợi gửi về Ban Chỉ đạo PCLBTW để chỉ đạo xử lý, đồng thời gửi cho Ủy ban Quốc gia TKCN và Bộ quản lý chuyên ngành để phối hợp.

Trong trường hợp thành lập Ban chỉ đạo Tiền phương, các công điện, công văn, báo cáo phải gửi cho Ban chỉ đạo Tiền phương đồng thời gửi Văn phòng Ban Chỉ đạo PCLBTW và Văn phòng Ủy ban Quốc gia TKCN.

Điều 5. Phương thức gửi công điện, báo cáo, công văn:

Trong khi thiên tai đang diễn ra, các công điện, công văn, báo cáo được gửi bằng FAX, thư điện tử để đảm bảo kịp thời, sau đó văn bản chính được gửi theo đường bưu điện để lưu.

Điều 6. Điều khoản thi hành:

Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các Ông Trưởng ban Chỉ huy PCLB&TKCN các tỉnh, thành phố và các Bộ, ngành; Chánh Văn phòng thường trực Ban Chỉ đạo PCLBTW, Chánh Văn phòng Ủy ban Quốc gia TKCN và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần có ý kiến bằng văn bản đến Ban Chỉ đạo PCLBTW để nghiên cứu bổ sung, sửa đổi.

**BỘ TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO PCLBTW**

(Đã ký)

Cao Đức Phát

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 195/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 5 tháng 10 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định về giao nhận, quản lý, phân phối, sử dụng hàng xuất cấp từ nguồn dự trữ quốc gia không thu tiền để cứu trợ, hỗ trợ, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước số 09/2008/QH12 ngày 12 tháng 3 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính quy định về giao nhận, quản lý, phân phối, sử dụng hàng xuất cấp từ nguồn dự trữ quốc gia không thu tiền, để cứu trợ, hỗ trợ, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Thông tư này quy định về giao nhận, quản lý, phân phối, sử dụng hàng xuất cấp từ nguồn dự trữ quốc gia không thu tiền để cứu trợ, hỗ trợ, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh (sau đây gọi chung là xuất cứu trợ, hỗ trợ).

b) Việc xuất hàng sử dụng nội bộ từ nguồn dự trữ quốc gia của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hoặc uỷ quyền của Thủ tướng chính phủ được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này áp dụng đối với các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc giao nhận, quản lý, phân phối hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất kho để cứu trợ, hỗ trợ.

3. Thông tư này không áp dụng đối với các trường hợp hàng dự trữ quốc gia xuất bán luân phiên đổi hàng, xuất viện trợ nước ngoài và các hoạt động giao, nhận khác không liên quan đến các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Các Bộ, ngành và địa phương” là các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương (sau đây gọi chung là Bộ, ngành và địa phương).

2. “Các đơn vị dự trữ quốc gia” là các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực thuộc Tổng cục Dự trữ Nhà nước, các Chi cục Dự trữ Nhà nước trực thuộc các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực và các đơn vị dự trữ quốc gia thuộc các Bộ, ngành trực tiếp quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Căn cứ xuất hàng

1. Hàng dự trữ quốc gia được xuất cấp cho các đơn vị, tổ chức để phục vụ các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hoặc theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định 196/2004/NĐ-CP ngày 2/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ Quốc gia.

2. Tạm xuất hàng dự trữ quốc gia trong trường hợp cần thiết phải đáp ứng ngay yêu cầu nhiệm vụ chiến đấu, chống phá hoại, chống bạo loạn; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn; phòng, chống dịch bệnh có nguy cơ bùng phát, cần phải có lượng hàng đáp ứng ngay, để tránh xảy ra hậu quả nghiêm trọng, hoặc liên quan trực tiếp đến tính mạng con người, hoặc gây thiệt hại lớn về tài sản, cơ sở vật chất của Nhà nước và của nhân dân, thực hiện theo quy định tại tiết d điểm 2.1 mục II Thông tư số 143/2007/TT-BTC ngày 03/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 2/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh dự trữ quốc gia.

3. Để đảm bảo tính kịp thời, trong khi chờ quyết định (bản chính) của cấp có thẩm quyền về xuất hàng dự trữ quốc gia để thực hiện cứu trợ, hỗ trợ, Thủ trưởng các đơn vị dự trữ quốc gia, Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước và các đơn vị dự trữ trực tiếp xuất hàng được phép sử dụng bản FAX (quyết định), hoặc điện thoại (nếu không nhận được bản FAX) để tổ chức thực hiện xuất hàng dự trữ quốc gia đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị dự trữ quốc gia giao hàng

1. Thủ trưởng các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, khi thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hoặc uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, về xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ ban hành quyết định giao cho các đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc Bộ, ngành để thực hiện nhiệm vụ xuất cấp hàng.

2. Các đơn vị dự trữ quốc gia xuất cấp hàng:

Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ xuất cấp hàng, các đơn vị dự trữ quốc gia thực hiện công tác chuẩn bị xuất hàng theo các nội dung sau:

a) Kiểm tra danh mục hàng hóa, quy cách, số lượng, chất lượng, hồ sơ tài liệu có liên quan.

b) Chuẩn bị nhân lực kiểm tra, giám sát tại các điểm kho xuất hàng; chuẩn bị phương tiện, nhân lực bốc xếp và phương tiện vận chuyển (nếu phải vận chuyển giao hàng).

3. Địa điểm giao hàng:

a) Đối với hàng dự trữ quốc gia là lương thực, giống cây trồng, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư thiết bị y tế xuất cấp để cứu trợ, hỗ trợ thì các đơn vị dự trữ quốc gia tổ chức vận chuyển và giao cho các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ nhận hàng, trên phương tiện của đơn vị dự trữ quốc gia giao hàng, tại trung tâm các quận, huyện được cấp hàng cứu trợ, hỗ trợ; hoặc giao hàng trên phương tiện của bên nhận tại cửa kho dự trữ quốc gia theo quyết định phân bổ của Thủ trưởng Bộ, ngành, hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trên nguyên tắc đảm bảo thuận tiện và rút ngắn thời gian cho đơn vị nhận hàng.

b) Đối với các loại hàng dự trữ quốc gia khác (bao gồm cả vật tư, trang thiết bị, phương tiện) được giao trên phương tiện vận chuyển của đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ nhận hàng tại cửa kho dự trữ quốc gia.

c) Trường hợp đặc biệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền, yêu cầu phải vận chuyển để phục vụ nhiệm vụ khẩn cấp, các đơn vị dự trữ quốc gia được huy động, hoặc thuê phương tiện để kịp thời tổ chức vận chuyển, giao hàng đúng địa điểm quy định cho các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ nhận hàng đáp ứng yêu cầu khẩn cấp theo quy định hiện hành.

4. Các đơn vị dự trữ quốc gia giao hàng có trách nhiệm giao cho đơn vị, tổ chức tiếp nhận, đúng chủng loại, đủ về số lượng, chất lượng và thời gian theo quy định.

Trường hợp hàng giao không đủ số lượng, hoặc chất lượng hàng không đảm bảo do nguyên nhân chủ quan làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ cứu trợ, hỗ trợ, thì tùy theo mức độ thiệt hại mà cá nhân, tập thể liên quan phải bồi thường, hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức tiếp nhận hàng

1. Các đơn vị, tổ chức nhận hàng dự trữ quốc gia chủ động liên hệ với các đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ xuất hàng, để thống nhất thời gian, địa điểm giao nhận hàng, bố trí lực lượng, phương tiện để thực hiện việc tiếp nhận hàng, đảm bảo nhanh chóng, kịp thời và tạo mọi điều kiện để đơn vị dự trữ quốc gia giao hàng trong thời gian nhanh nhất.

2. Các đơn vị, tổ chức nhận hàng có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý toàn bộ hàng hoá dự trữ quốc gia đã nhận về số lượng, chất lượng và giá trị số hàng tiếp nhận; phân phối kịp thời cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân được nhận hàng cứu trợ, hỗ trợ theo quyết định phân phối của cấp có thẩm quyền.

Mở sổ kế toán ghi chép, phản ánh đầy đủ tình hình và kết quả tiếp nhận, quản lý, phân phối về số lượng, giá trị, chủng loại, chất lượng hàng được giao cứu trợ, hỗ trợ. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

3. Đơn vị, tổ chức tiếp nhận hàng chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại do không kịp thời phân phối hàng ngay sau khi nhận, dẫn đến hàng nhận bị hư hỏng, kém hoặc mất phẩm chất, hoặc không đủ số lượng. Tùy theo mức độ thiệt hại mà cá nhân, hoặc tổ chức liên quan phải bồi thường thiệt hại, hoặc bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Trường hợp các đơn vị, tổ chức (bao gồm cả các đơn vị dự trữ giao hàng và các đơn vị, tổ chức nhận hàng) không đảm bảo được phương tiện vận chuyển hay không đủ lực lượng để thực hiện công tác giao, nhận hàng, phải báo

cáo ngay với cấp có thẩm quyền để xử lý kịp thời. Nếu không giao, nhận được hàng mà xảy ra thiệt hại, thì Thủ trưởng Bộ, ngành và địa phương có liên quan chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thiệt hại đó.

Điều 7. Hồ sơ, chứng từ, thủ tục giao nhận

1. Đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp xuất giao hàng phải thực hiện đúng các quy định hiện hành về xuất kho dự trữ quốc gia, cụ thể như sau:

a) Lập phiếu xuất kho, hoá đơn bán hàng dự trữ quốc gia, trong đó ghi rõ hàng xuất cấp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị hàng xuất cấp được phản ánh theo đơn giá đang theo dõi hạch toán trên sổ kế toán của đơn vị.

b) Lập biên bản giao nhận hàng, trong đó, ghi rõ họ tên, chức vụ người giao, người nhận hàng, đơn vị giao, đơn vị nhận hàng, thời gian, địa điểm, số lượng, giá trị và chất lượng hàng giao nhận (chi tiết theo từng loại danh mục mặt hàng).

c) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia để đáp ứng yêu cầu theo khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, thì ngoài việc lưu giấy giới thiệu người đại diện của đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ nhận hàng, lập hồ sơ thủ tục và ghi theo các nội dung như trên, trong biên bản giao nhận hàng phải ghi rõ số chứng minh thư nhân dân, hoặc chứng minh thư quân đội, công an (nếu người đó là quân nhân, công an), ngày, tháng, năm cấp và nơi cấp của người nhận hàng, số biên kiểm soát phương tiện vận chuyên và các thông tin cần thiết khác (nếu thấy cần), để tiện theo dõi, quản lý và bổ sung hoàn thiện thủ tục sau này.

d) Đối với vật tư, trang thiết bị khi giao phải kèm theo các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật (nếu có).

2. Người đại diện của đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận hàng phải có đủ các giấy tờ sau:

- Bản chính (hoặc bản sao y bản chính) quyết định phân bổ hàng dự trữ quốc gia của Bộ, ngành, địa phương.

- Giấy giới thiệu (bản chính) của cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận, kèm theo chứng minh thư nhân dân hoặc chứng minh thư quân đội, công an (nếu người đó là quân nhân, công an).

- Trường hợp tiếp nhận hàng dự trữ quốc gia để đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này, mà các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận chưa có quyết định phân bổ hàng của Bộ, ngành, địa phương, thì

chậm nhất sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày ký quyết định phân bổ hàng của Bộ, ngành, địa phương, đơn vị, tổ chức tiếp nhận hàng có trách nhiệm chuyển trực tiếp quyết định phân bổ hàng cho đơn vị dự trữ quốc gia đã xuất hàng để bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ giao hàng.

Điều 8. Quản lý hàng dự trữ quốc gia xuất cứu trợ, hỗ trợ

1. Đối với các đơn vị dự trữ quốc gia xuất hàng:

a) Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền về xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ; căn cứ hồ sơ chứng từ liên quan như hợp đồng, biên bản giao nhận, thanh lý hợp đồng, phiếu xuất kho và hoá đơn bán hàng dự trữ quốc gia; các đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp xuất hàng ghi giảm giá trị hàng dự trữ quốc gia tương ứng với số lượng hàng thực tế đã xuất cấp, đồng thời ghi giảm nguồn vốn hàng dự trữ quốc gia theo đúng quy định của chế độ kế toán và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Riêng đối với hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng theo khoản 2 Điều 3 Thông tư này, các đơn vị dự trữ quốc gia ghi giảm kho hàng dự trữ quốc gia để chuyển sang theo dõi hàng tạm xuất sử dụng.

b) Thực hiện thanh quyết toán các chi phí thực hiện xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này và quy định tại các văn bản hướng dẫn hiện hành.

c) Kết thúc nhiệm vụ xuất hàng để cứu trợ, hỗ trợ, các đơn vị trực tiếp xuất hàng tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện, gửi cơ quan quản lý cấp trên. Căn cứ báo cáo của các đơn vị về kết quả xuất cấp hàng, các Bộ, ngành tổng hợp báo cáo gửi Bộ Tài chính, để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các Bộ, ngành và địa phương được cấp hàng cứu trợ, hỗ trợ:

a) Công tác chỉ đạo thực hiện tiếp nhận, phân phối:

- Thủ trưởng các Bộ, ngành và địa phương được nhận hàng xuất cấp : căn cứ số lượng, giá trị hàng dự trữ quốc gia được cấp, có trách nhiệm phân phối kịp thời (tối đa là 30 ngày) ngay sau khi nhận được quyết định xuất cấp hàng dự trữ quốc gia của Thủ tướng Chính phủ; giao nhiệm vụ tiếp nhận hàng cho các đơn vị, tổ chức có chức năng, để quản lý và thực hiện phân phối hàng cứu trợ, hỗ trợ (đối với lương thực, muối, giống cây trồng, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư thiết bị y tế), hoặc tiếp nhận để quản lý, sử dụng phục vụ công tác tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn (đối với vật tư, trang thiết bị, phương tiện).

Quyết định phân bổ và danh sách các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận hàng được gửi cho các đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp xuất hàng, để phối hợp thực hiện.

- Các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận hàng: Trong thời hạn tối đa là 20 ngày kể từ ngày các Bộ, ngành và địa phương ký quyết định phân bổ hàng, các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận phải triển khai tiếp nhận đủ số hàng được phân bổ. Quá thời gian quy định trên, các đơn vị dự trữ quốc gia xuất hàng báo cáo cơ quan quản lý cấp trên, để báo cáo Thủ tướng Chính phủ dừng cấp. Trừ trường hợp bất khả kháng, các Bộ, ngành và địa phương phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Bộ Tài chính xem xét quyết định.

b) Quản lý hàng dự trữ quốc gia sau khi tiếp nhận, phân phối:

Hàng dự trữ quốc gia xuất thực hiện cứu trợ, hỗ trợ, sau khi tiếp nhận phải được theo dõi, quản lý chặt chẽ; việc phân phối, sử dụng phải đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích. Nghiêm cấm việc bán, đổi hàng để tạo nguồn bù đắp các chi phí, hoặc sử dụng sai mục đích. Cụ thể:

b.1- Đối với hàng dự trữ quốc gia là lương thực xuất để cứu trợ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận, phân phối chủ động phối hợp với các ban, ngành, tổ chức có chức năng liên quan và chính quyền địa phương các cấp, có kế hoạch cụ thể, thực hiện phân phối kịp thời toàn bộ số hàng được cấp đến các đối tượng được cứu trợ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, các hồ sơ, chứng từ liên quan đến kết quả tiếp nhận hàng, cơ quan tài chính các cấp ghi bổ sung kinh phí ngân sách nhà nước cấp cứu trợ, hỗ trợ cho địa phương mình theo chế độ kế toán hiện hành, để theo dõi, quản lý. Kết thúc đợt cứu trợ, hỗ trợ, căn cứ kết quả phân phối, các hồ sơ, báo cáo liên quan, để quyết toán giá trị hàng dự trữ quốc gia được cấp cứu trợ, hỗ trợ và lập báo cáo gửi cơ quan quản lý cấp trên.

b.2- Đối với hàng dự trữ quốc gia là hạt giống các loại, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật xuất hỗ trợ địa phương để duy trì phát triển sản xuất, dập dịch, bệnh: Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận khẩn trương và chủ động phối hợp với địa phương được hỗ trợ, tổ chức thực hiện ngay để hỗ trợ nhân dân địa phương kịp thời đẩy nhanh sản xuất đáp ứng

nhu cầu thời vụ, hoặc dập dịch, bệnh, ngăn chặn lây lan của dịch bệnh, bảo đảm ổn định đời sống của nhân dân và ổn định xã hội.

Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, các hồ sơ, chứng từ liên quan đến kết quả tiếp nhận hàng, tổ chức tài chính của các cơ quan, đơn vị ghi bổ sung kinh phí ngân sách nhà nước cấp cứu trợ, hỗ trợ cho cơ quan, đơn vị mình theo chế độ kế toán hiện hành, để theo dõi, quản lý. Khi hoàn thành, kết thúc nhiệm vụ cứu trợ, hỗ trợ, căn cứ kết quả thực hiện, các hồ sơ, báo cáo liên quan, để quyết toán giá trị hàng dự trữ quốc gia được cấp cứu trợ, hỗ trợ và lập báo cáo gửi cơ quan tài chính đồng cấp và cơ quan quản lý cấp trên.

Trường hợp không sử dụng hết số hàng đã tiếp nhận (sau khi kết thúc việc cứu trợ, hỗ trợ), các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị có trách nhiệm quản lý, sử dụng như tài sản Nhà nước giao cho Bộ, ngành, địa phương, đơn vị.

b.3- Đối với hàng dự trữ quốc gia là các trang thiết bị, phương tiện, máy móc, hàng cứu hộ, cứu nạn: Thủ trưởng các Bộ, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị được tiếp nhận, quản lý, sử dụng phải thực hiện đúng quy định của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, chế độ quy định hiện hành của Nhà nước về đăng ký, quản lý tài sản, công cụ, dụng cụ đảm bảo khai thác sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

Trong quá trình quản lý, sử dụng, để đảm bảo chất lượng và sẵn sàng đáp ứng kịp thời mọi tình huống khi có nhu cầu sử dụng, đơn vị thực hiện chế độ bảo quản, bảo dưỡng theo quy trình quy định của Nhà nước và hướng dẫn của các cơ quan quản lý chuyên trách.

Căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền, hồ sơ, chứng từ liên quan, tổ chức tài chính của các cơ quan, đơn vị ghi tăng giá trị tài sản, công cụ, dụng cụ tại cơ quan, đơn vị mình theo chế độ kế toán quy định, thực hiện quản lý theo chế độ quy định và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Đồng thời lập báo cáo kết quả thực hiện tiếp nhận hàng xuất cấp gửi cơ quan tài chính đồng cấp và cơ quan quản lý cấp trên.

b.4- Riêng đối với hàng dự trữ quốc gia tạm xuất sử dụng theo khoản 2 Điều 3 Thông tư này, các cơ quan, đơn vị nhận hàng hạch toán trên tài khoản ngoài bảng (tài khoản nhờ giữ hộ) và phản ánh trên các sổ kế toán liên quan để theo dõi, quản lý đến khi giao hàng nhập lại kho dự trữ quốc gia theo chế độ quy định.

b.5- Trong quá trình quản lý, phân phối, sử dụng nếu xảy ra trường hợp bị mất, hư hỏng, các Bộ, ngành và địa phương phải thành lập Hội đồng để xử lý như đối với hàng hóa, tài sản của Bộ, ngành và địa phương mình theo các quy định và hướng dẫn hiện hành.

c) Quyết toán và báo cáo kết quả tiếp nhận, sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ:

- Quyết toán kinh phí thực hiện cứu trợ, hỗ trợ: sau khi kết thúc việc cứu trợ, hỗ trợ, các Bộ, ngành và địa phương chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tiếp nhận, quản lý sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, căn cứ chế độ quy định và hướng dẫn hiện hành lập báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện cứu trợ, hỗ trợ để xem xét phê duyệt.

Đối với các chi phí quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ phục vụ hoạt động của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ và của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, thực hiện quyết toán theo quy định và hướng dẫn riêng.

- Báo cáo kết quả tiếp nhận, sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ: các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện theo quy định và hướng dẫn tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 9. Chi phí, nguồn kinh phí và quyết toán kinh phí thực hiện

Chi phí thực hiện giao, nhận hàng dự trữ quốc gia xuất cấp, để cứu trợ, hỗ trợ theo Điều 3 Thông tư này bao gồm toàn bộ chi phí xuất kho và các chi phí hợp lý, hợp lệ liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện, vận chuyển, giao, nhận, phân phối hàng dự trữ quốc gia xuất cấp.

1. Nội dung và mức chi:

a) Đối với các đơn vị dự trữ quốc gia xuất giao hàng:

Nội dung và mức chi đối với các đơn vị dự trữ quốc gia xuất giao hàng, thực hiện theo quy định và hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính.

Các đơn vị dự trữ quốc gia xuất giao hàng lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hướng dẫn hiện hành.

b) Đối với các đơn vị, tổ chức tiếp nhận hàng thuộc các Bộ, ngành và địa phương được Nhà nước cấp hàng:

Toàn bộ các chi phí liên quan trong quá trình thực hiện, từ khâu tổ chức tiếp nhận, vận chuyển, quản lý, phân phối hàng đến đối tượng sử dụng; các chi phí thu hồi, bảo dưỡng kỹ thuật và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa phục hồi đảm bảo chất lượng hàng dự trữ nhập lại kho (do bị hỏng hóc, kém chất lượng) đối với máy móc, thiết bị, phương tiện tạm xuất tái nhập lại kho dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này do Bộ, ngành và địa phương đảm bảo để thực hiện.

Thủ trưởng các Bộ, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước quy định, phê duyệt nội dung và mức chi để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

c) Nội dung chi phí quy định tại Thông tư này không áp dụng đối với các hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa và chi phí liên quan trong quản lý, sử dụng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ.

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

Kinh phí đảm bảo thực hiện các nội dung chi phí quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành và địa phương.

3. Quản lý kinh phí thực hiện:

Thủ trưởng các Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, hạch toán kịp thời, đầy đủ vào sổ kế toán, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền và thực hiện thanh, quyết toán theo chế độ quy định hiện hành.

Điều 10. Chế độ báo cáo

1. Hình thức báo cáo và kỳ báo cáo:

a) Hình thức báo cáo: báo cáo bằng văn bản.

b) Kỳ báo cáo: thực hiện báo cáo theo vụ việc (sau khi kết thúc việc cứu trợ, hỗ trợ theo từng quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hoặc uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ) và báo cáo năm.

c) Trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng các Bộ, ngành, địa phương thực hiện báo cáo theo quy định.

2. Trách nhiệm và thời gian gửi báo cáo:

a) Báo cáo xuất cấp hàng:

- Thủ trưởng các đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp xuất hàng: căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ xuất hàng dự trữ quốc gia để thực hiện cứu trợ, hỗ trợ và kết quả thực hiện có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận chức năng của đơn vị tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả thực hiện gửi cơ quan quản lý cấp trên.

Thời gian gửi báo cáo: báo cáo theo vụ việc chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày kết thúc việc xuất hàng và hai bên ký biên bản giao nhận hàng; báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 1 năm sau.

- Thủ trưởng các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia: căn cứ báo cáo của các đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp xuất hàng, có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị có chức năng tổng hợp báo cáo tình hình tổ chức triển khai và kết quả thực hiện gửi Bộ Tài chính, để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thời gian gửi báo cáo: đối với báo cáo theo vụ việc, chậm nhất sau 05 ngày, kể từ ngày nhận được báo của các đơn vị dự trữ quốc gia trực tiếp xuất cấp hàng và báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 1 năm sau.

b) Báo cáo tiếp nhận, quản lý, phân phối sử dụng hàng cứu trợ, hỗ trợ:

- Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận, quản lý, phân phối, sử dụng hàng cứu trợ, hỗ trợ: căn cứ số lượng và giá trị hàng được cơ quan có thẩm quyền giao, kết quả thực tế tiếp nhận, quản lý, phân phối, sử dụng có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị tổng hợp báo cáo gửi cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính đồng cấp về kết quả tiếp nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, hỗ trợ.

Thời gian gửi báo cáo: đối với báo cáo theo vụ việc chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi kết thúc việc cứu trợ, hỗ trợ và báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 1 năm sau.

- Sở Tài chính các địa phương, hàng năm căn cứ báo cáo của các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ tiếp nhận, phân phối, sử dụng về số lượng, giá trị hàng được Nhà nước cấp cứu trợ, hỗ trợ có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kết quả tình hình tiếp nhận, quản lý, phân phối, sử dụng hàng cứu trợ, hỗ trợ của địa phương và hạch toán phần giá trị của địa phương mình nhận vào kinh phí Trung ương cứu trợ khi báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm.

- Thủ trưởng các Bộ, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Nhà nước cấp hàng có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bộ, ngành và địa phương mình, căn cứ báo cáo của các đơn vị về kết quả tiếp nhận, quản lý, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ tổng hợp gửi Bộ Tài chính, để phối hợp quản lý và tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thời gian gửi báo cáo: đối với báo cáo theo vụ việc chậm nhất sau 05 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của các đơn vị và báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 1 năm sau.

3. Mẫu biểu báo cáo và hướng dẫn lập báo cáo:

- Mẫu biểu báo cáo:

+ Các đơn vị dự trữ quốc gia xuất cấp hàng, tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả thực hiện nhiệm vụ xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ theo mẫu số 01/BC-THXC kèm theo Thông tư này.

+ Các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị được cấp hàng cứu trợ, hỗ trợ, tổng hợp báo cáo tình hình và kết quả thực hiện theo mẫu số 02/BC-TNPP kèm theo Thông tư này.

Đối với các Bộ, ngành và địa phương được tiếp nhận, quản lý sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất cấp là các trang thiết bị, phương tiện, máy móc có thời gian sử dụng trên một năm, hàng năm ngoài việc báo cáo tiếp nhận, sử dụng hàng dự trữ để cứu trợ, hỗ trợ của năm báo cáo theo mẫu số 02/BC-TNPP, có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý, sử dụng các trang thiết bị, phương tiện máy móc đã tiếp nhận, quản lý, sử dụng từ những năm trước theo mẫu số 03/BC-QLSD kèm theo Thông tư này, để phối hợp quản lý.

- Hướng dẫn lập báo cáo:

+ Căn cứ lập: các quyết định giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền về xuất cấp, tiếp nhận, phân phối, quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ; tình hình triển khai tổ chức thực hiện; kết quả thực hiện và hồ sơ chứng từ liên quan trong quá trình thực hiện nhiệm vụ xuất cấp, tiếp nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ.

+ Yêu cầu: Báo cáo phải phản ánh trung thực, chính xác; chi tiết cụ thể theo từng loại hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp, hoặc tiếp nhận, phân phối (ví dụ, như đối với nhà bạt, chi tiết theo từng loại nhà bạt: loại 60 m², loại 24,75 m² và 16 m²,...) và chi tiết đến cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp hàng cứu trợ, hỗ trợ; đồng thời đánh giá được tình hình và kết quả thực hiện.

Báo cáo lập đầy đủ, kịp thời, chính xác đúng thời gian theo quy định tại Thông tư này.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình xuất cấp, tiếp nhận, quản lý, phân phối, sử dụng hàng cứu trợ, hỗ trợ, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh.

Điều 11. Thanh tra, kiểm tra, giám sát

1. Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ Nhà nước) chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương để giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong việc tiếp nhận, phân phối, quản lý, sử dụng hàng sau khi xuất kho dự trữ quốc gia và xử lý vi phạm pháp luật phát hiện qua kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền.

Các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện đối với các đơn vị thuộc Bộ, ngành mình, tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính.

2. Cục Dự trữ khu vực chịu trách nhiệm:

- Thực hiện kiểm tra việc tiếp nhận, phân phối, quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất kho thuộc phạm vi địa bàn quản lý;

- Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được Nhà nước cấp hàng về kế hoạch kiểm tra để chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp thực hiện; tham gia giám sát việc tiếp nhận, phân phối, quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia sau khi xuất kho theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương chịu trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tiếp nhận, phân phối, quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia, để thực hiện giám sát theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác tiếp nhận, quản lý, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất kho để cứu trợ, hỗ trợ chịu trách nhiệm thi hành.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 09/2006/TT-BTC ngày 09/02/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng, bảo quản, xử lý hàng cứu hộ, cứu nạn sau khi xuất kho dự trữ quốc gia.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Chí

Bộ, ngành:.....
 Cơ quan, đơn vị báo cáo:

Biểu số 01/BC-THXC

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT CẤP
 HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA ĐỂ CỨU TRỢ, HỖ TRỢ**

Kỳ báo cáo: (báo cáo theo vụ việc; hoặc báo cáo năm)

I. Thuyết minh tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao

II. Kết quả thực hiện

A. Tổng hợp số xuất cấp

Số TT	Tên hàng (*)	Đơn vị tính	Hàng xuất cấp theo quyết định giao		Hàng thực tế xuất cấp		Ghi chú
			SL	GT (đồng)	SL	GT (đồng)	
a	b	c	1	2	3	4	5
1	Gạo						
2	Hạt giống						
3	Phao tròn cứu sinh						
4						
	Tổng số:						

(*) Tên hàng: Yêu cầu chi tiết theo từng loại, mặt hàng

B. Chi tiết hàng dự trữ quốc gia xuất cấp theo đơn vị nhận

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị (*)	ĐV tính	Gạo		Hạt giống...		...		Ghi chú
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7
1	Bộ, ngành								
a	T/đó: - Cơ quan ...								
b	- Đơn vị ...								
2	Tỉnh (thành phố) ...								
a	T/đó: -Huyện								
b	-Huyện....								
	...								
	Tổng số:								

(*) Phản ánh tên cơ quan, đơn vị, tổ chức nhận hàng

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng... năm....
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lập báo cáo mẫu số 01/BC-THXC

Biểu này phản ánh tình hình và kết quả thực hiện xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ theo từng quyết định của cấp có thẩm quyền (theo vụ việc), hoặc cả năm (báo cáo lũy kế cả năm).

Cách lập như sau:

I. Phần thuyết minh: Nêu các căn cứ thực hiện, đánh giá chung tình hình tổ chức thực hiện, kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất hướng xử lý (nếu có).

II. Kết quả thực hiện:

* Phần A- Tổng hợp số xuất cấp:

Cột tên hàng: Phản ánh chi tiết từng loại hàng hoá xuất cấp;

Cột 1 và 2 (hàng xuất cấp theo quyết định giao): Phản ánh số lượng và giá trị (nếu có) theo quyết định của cấp có thẩm quyền về xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ. Chi tiết tương ứng với từng loại hàng hoá xuất cấp.

Cột 3 và 4 (hàng thực tế xuất cấp): Phản ánh số lượng và giá trị hàng thực tế đã xuất cấp, tương ứng với từng loại hàng xuất cấp theo quyết định giao.

* Phần B- Chi tiết hàng dự trữ quốc gia xuất cấp theo đơn vị nhận:

Cột tên cơ quan, đơn vị: Phản ánh các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc các Bộ, ngành, địa phương trực tiếp nhận hàng do các đơn vị dự trữ quốc gia xuất hàng giao.

Cột từ 1, 2... (trừ cột ghi chú): Phản ánh số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp, chi tiết theo từng loại hàng, tương ứng theo từng cơ quan, đơn vị, tổ chức đã tiếp nhận hàng.

Bộ, ngành:.....
 Cơ quan, đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 02/BC-TNPP

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ, PHÂN PHỐI
HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA XUẤT CẤP ĐỂ CỨU TRỢ, HỖ TRỢ
 Kỳ báo cáo: (báo cáo theo vụ việc, hoặc báo cáo năm)

I. Thuyết minh

II. Kết quả thực hiện

A. Kết quả tiếp nhận hàng được cấp

Số TT	Tên hàng (*)	Đơn vị tính	Hàng được cấp theo QĐ của Thủ tướng Chính phủ		Hàng thực tế tiếp nhận từ DTQG xuất cấp		Ghi chú
			SL	GT (đồng)	SL	GT (đồng)	
a	b	c	1	2	3	4	5
1	Gạo						
2	Hạt giống						
3						
	Tổng số:						

(*) Tên hàng: Yêu cầu chi tiết theo từng loại, mặt hàng

B. Phân phối, sử dụng hàng được cấp

Số TT	Cơ quan, đơn vị, địa phương (*)	ĐV tính	Gạo		Hạt giống		Ghi chú
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7
1	Cơ quan A								
2	Đơn vị B								
3	Huyện C								
4	Xã D								
5								
6								
	Tổng số:								

(*) Cơ quan, đơn vị, địa phương: Phản ánh tên cơ quan, đơn vị, địa phương được phân phối hàng. Riêng lương thực cứu trợ, cột đơn vị phản ánh theo cấp xã, phường và kèm theo danh sách tổng số các hộ được cấp cứu trợ tương ứng số lượng lương thực cứu trợ theo tổng số hộ.

C. Số hàng còn lại sau khi kết thúc việc cứu trợ, hỗ trợ giao cơ quan, đơn vị tiếp tục quản lý sử dụng (đối với hạt giống các loại, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật)

Số TT	Cơ quan, đơn vị đang quản lý	ĐV tính	Hạt giống ...		Thuốc		Ghi chú
			SL	GT	SL	GT	SL	GT	
a	b	c	1	2	3	4	5	6	7
1	Cơ quan A								
2	Đơn vị B								
3	...								
4									
5									
6									
	Tổng số:								

** Yêu cầu phản ánh chi tiết theo từng loại hàng.*

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lập báo cáo mẫu số 02/BC-TNPP

Biểu này phản ánh tình hình và kết quả tiếp nhận, phân phối, sử dụng số hàng Bộ, ngành và địa phương đã tiếp nhận, đã phân phối cho các đối tượng được cứu trợ, hỗ trợ theo từng quyết định của cấp có thẩm quyền (theo vụ việc), hoặc cả năm (luỹ kế cả năm).

Cách lập như sau:

I. Phần thuyết minh: Nêu các căn cứ thực hiện, đánh giá chung tình hình tổ chức thực hiện, kết quả thực hiện, những khó khăn, vướng mắc và đề xuất (nếu có).

II. Kết quả thực hiện:

* Phần A- Kết quả tiếp nhận hàng được cấp cấp:

Phản ánh kết quả tiếp nhận hàng được cấp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hoặc uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ, do các đơn vị dự trữ quốc gia giao. Cụ thể:

Cột tên hàng: Phản ánh chi tiết từng loại hàng hoá được cấp;

Cột 1 và 2 (hàng được cấp theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ): Phản ánh số lượng và giá trị (nếu có) theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ cho Bộ, ngành, hoặc địa phương mình. Chi tiết tương ứng với từng loại hàng hoá được cấp.

Cột 3 và 4 (hàng thực tế tiếp nhận từ dự trữ quốc gia xuất cấp) : Phản ánh số lượng và giá trị hàng thực tế đã tiếp nhận, tương ứng chi tiết với từng loại hàng được cấp theo quyết định giao.

* Phần B- Phân phối, sử dụng hàng được cấp:

Phản ánh chi tiết kết quả việc tiếp nhận và phân phối hàng được cấp cho các đối tượng được cấp cứu trợ, hỗ trợ. Cụ thể:

Cột tên cơ quan, đơn vị, địa phương: Phản ánh các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc các Bộ, ngành, địa phương được nhận hàng cứu trợ, hỗ trợ theo quyết định phân phối của Thủ tướng các Bộ, ngành và Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố Trung ương.

Cột từ 1, 2 ... (trừ cột ghi chú): Phản ánh số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia thực tế đã phân phối cấp cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức được nhận hàng cứu trợ, hỗ trợ theo quyết định phân phối của Thủ trưởng các Bộ, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chi tiết theo từng loại hàng, tương ứng theo từng cơ quan, đơn vị, tổ chức được phân phối nhận hàng.

Riêng đối với hàng dự trữ quốc gia là lương thực cứu trợ, thì tên đơn vị, tổ chức phản ánh theo tên quận, huyện và theo tên xã, phường được cấp cứu trợ. Đồng thời khi báo cáo gửi kèm theo danh sách tổng số các hộ được cấp hàng cứu trợ của từng xã, phường, tương ứng số lượng lương thực được cứu trợ.

* Phần C- Phản ánh số hàng dự trữ quốc gia xuất cấp để cứu trợ, hỗ trợ còn lại sau khi kết thúc việc cứu trợ, hỗ trợ, giao cho Bộ, ngành, địa phương, đơn vị:

Cột tên cơ quan, đơn vị: Phản ánh các cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, ngành, địa phương được giao quản lý số hàng còn lại do sử dụng không hết sau khi kết thúc việc cứu trợ, hỗ trợ.

Cột từ 1, 2 ... (trừ cột ghi chú): Phản ánh số lượng và giá trị hàng dự trữ quốc gia giao tương ứng theo các cơ quan, đơn vị thực hiện.

Bộ, ngành:.....
 Cơ quan, đơn vị báo cáo:

Biểu số 03/BC-QLSD

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRANG THIẾT BỊ,
 MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN CÓ NGUỒN GỐC TỪ DỰ TRỮ QUỐC GIA**

Kỳ báo cáo: năm 200...

Số TT	Tên trang thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Tồn đầu năm						Tăng trong năm	
			Tổng số		Chưa sử dụng		Đã sử dụng		SL	Giá trị
			SL	Giá trị	SL	Giá trị	SL	Giá trị		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Xuồng các loại									
1	Xuồng ST ...									
2	...									
II	Nhà bạt các loại									
1	Nhà bạt loại ...									
2	...									
III	...									
...										

Số TT	Tên trang thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Giảm trong năm						Tồn cuối năm					
			Tổng số		Thanh xử lý		Giảm khác		Tổng số		Chưa sử dụng		Đã sử dụng	
			SL	Giá trị	SL	Giá trị	SL	Giá trị	SL	Giá trị	SL	Giá trị	SL	Giá trị
A	B	C	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	Xuồng các loại													
1	Xuồng ST ...													
2	...													
II	Nhà bạt các loại													
1	Nhà bạt loại ...													
2	...													
III	...													
...														

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký tên và đóng dấu)

Lập báo cáo mẫu số 03/BC-QLSD

Biểu này phản ánh tình hình quản lý, sử dụng các trang thiết bị, máy móc, phương tiện có nguồn gốc xuất cấp từ dự trữ quốc gia và thời gian sử dụng từ trên một năm trở lên mà các Bộ, ngành và địa phương đang quản lý, sử dụng.

Cách lập như sau:

Cột tên hàng: Phản ánh chi tiết tên các loại trang thiết bị, máy móc, phương tiện có nguồn gốc từ dự trữ quốc gia hiện cơ quan, đơn vị đang quản lý. Ví dụ đối với xuồng cứu hộ, cứu nạn, phải chi tiết theo từng loại như xuồng ST-750 CN, ST-660, ST-450; ...

Cột tồn đầu năm: Phản ánh số lượng và giá trị các trang thiết bị, máy móc, phương tiện hiện có đầu năm. Trong đó chi tiết số lượng và giá trị các trang thiết bị, máy móc, phương tiện còn mới (hoặc chưa sử dụng) và đã sử dụng. Căn cứ phản ánh vào các cột này là báo cáo kiểm kê 0 giờ ngày 01 tháng 01 hàng năm, cột tồn cuối năm của báo cáo này năm trước và tình hình quản lý, theo dõi các trang thiết bị, máy móc, phương tiện theo chế độ quy định để phản ánh vào các cột phù hợp và tương ứng theo từng loại trang thiết bị, máy móc, phương tiện (cột tên hàng).

Cột tăng trong năm: Phản ánh số lượng và giá trị trang thiết bị, máy móc, phương tiện tăng trong năm được cấp từ dự trữ quốc gia. Căn cứ để phản ánh vào các cột này là các hồ sơ, chứng từ, sổ sách theo dõi số được cấp trong năm.

Cột giảm trong năm: Phản ánh số lượng và giá trị các trang thiết bị, máy móc, phương tiện giảm trong năm. Căn cứ các hồ sơ, chứng từ liên quan do thanh lý, xử lý hoặc mất mát để phản ánh vào các cột phù hợp.

Cột tồn cuối năm: Phản ánh số lượng và giá trị các trang thiết bị, máy móc, phương tiện hiện có đến cuối năm. Trong đó chi tiết số lượng và giá trị các trang thiết bị, máy móc, phương tiện còn mới (hoặc chưa sử dụng) và đã sử dụng. Căn cứ phản ánh vào các cột này là sổ sách quản lý theo dõi và các hồ sơ, chứng từ liên quan, để phản ánh vào các cột phù hợp.

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 143/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho xuất, cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ và viện trợ

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ và viện trợ như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về lập dự toán, quản lý và sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước chi cho công tác xuất, cấp hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và các nhiệm vụ đột xuất, bức thiết khác của Nhà nước (*sau đây gọi tắt là xuất cấp hàng cứu trợ*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ xuất, cấp hàng cứu trợ từ nguồn dự trữ quốc gia có sử dụng tiền từ ngân sách Nhà nước để phục vụ xuất cấp hàng cứu trợ.

Các trường hợp xuất cấp hàng cứu trợ không sử dụng tiền từ ngân sách Nhà nước thì áp dụng theo mức chi do nhà tài trợ quy định hoặc áp dụng theo mức chi được thống nhất giữa nhà tài trợ, Bộ Tài chính và đơn vị thực hiện xuất hàng. Trường hợp chưa thoả thuận được mức chi thì áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Phương thức và địa điểm giao, nhận hàng cứu trợ

3.1. Xuất cấp hàng cứu trợ được giao trên phương tiện người nhận tại cửa kho dự trữ hoặc giao trên phương tiện bên giao tại trung tâm tỉnh hoặc huyện, thị của địa phương nơi được nhận hàng (*trừ trường hợp có quy định khác của Thủ tướng Chính phủ hoặc của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*).

3.2. Địa phương, đơn vị nhận hàng cứu trợ có trách nhiệm bố trí phương tiện, nhân lực bốc dỡ nhận hàng cứu trợ tại địa điểm giao hàng được quy định tại khoản 3.1 nêu trên.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Kinh phí đảm bảo cho việc xuất cấp hàng cứu trợ được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp chưa được bố trí hoặc dự toán đã giao còn thiếu thì Bộ, ngành trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia có văn bản đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo quy định hiện hành.

Điều 5. Nội dung chi

5.1. Chi phí xuất hàng tại cửa kho dự trữ, bao gồm:

- Chi phí phục vụ cho công tác triển khai thực hiện;
- Chi kiểm tra danh mục, quy cách, số lượng, chất lượng hàng hóa; hồ sơ, tài liệu có liên quan;
- Chi đóng gói, hạ kiêu, bốc xếp qua cân, bốc giao lên phương tiện, chi phí thuê phương tiện bốc dỡ (*nếu có*);
- Chi lắp đặt, nổ thử máy tại chỗ, hướng dẫn sử dụng;
- Chi phí công tác phí, làm đêm, thêm giờ; thông tin liên lạc...;
- Chi mua sắm, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các trang thiết bị, dụng cụ dùng trong quá trình xuất cấp hàng cứu trợ;
- Chi phí in ấn tài liệu, văn phòng phẩm;
- Chi phí khác có liên quan đến xuất hàng tại cửa kho dự trữ.

5.2. Chi phí chỉ đạo, giao nhận, bao gồm:

- Chi hội nghị triển khai; hội nghị sơ kết, tổng kết thực hiện nhiệm vụ (*nếu có*);
- Chi phí đi lại phục vụ cho công tác ký kết hợp đồng, giao nhận, thanh quyết toán hợp đồng giao nhận;

- Chi các hoạt động thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng;

5.3. Chi phí vận chuyển (*nếu có*), bao gồm:

- Chi phí vận chuyển;
- Phí cầu đường;
- Chi phí chằng buộc, áp tải, hao hụt;
- Chi phí bảo hiểm hàng hóa trong quá trình vận chuyển;
- Phí chờ đợi của phương tiện (*nếu có*).

5.4. Chi cho đoàn công tác ra nước ngoài thực hiện nhiệm vụ xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để viện trợ do cấp có thẩm quyền quyết định (*nếu có*).

5.5. Chi phí mua bao bì mới đóng gói hoặc thay thế và dự phòng bao bì rách vỡ, in market, sang bao, xếp kiêu chờ xuất (*nếu có*).

5.6. Chi cho các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến công tác xuất cấp hàng cứu trợ như: phí chuyển tải, phí bốc xếp sang phương tiện (*nếu có*).

Điều 6. Mức chi

6.1. Về nguyên tắc:

a) Đối với những khoản chi đã có quy định mức chi thì thực hiện theo chế độ quy định hiện hành, cụ thể như sau:

- Chi hội nghị triển khai nhiệm vụ, sơ kết, tổng kết; công tác phí: Thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Chi làm đêm, làm thêm giờ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức. Trường hợp phải huy động cán bộ, công chức làm việc cả ngày thứ bảy và ngày chủ nhật thì thực hiện theo quy định công văn số 5341/BTC-HCSN ngày 12/5/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trả lương làm việc vào ngày thứ bảy.

b) Đối với những khoản chi chưa có định mức chi thì thực hiện theo hợp đồng thực tế thỏa thuận với người nhận khoán phù hợp với giá thị trường ở địa phương tại thời điểm xuất hàng. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước Nhà nước về quyết định của mình về mức chi này.

6.2. Chi phí xuất hàng tại cửa kho dự trữ:

Đối với mặt hàng lương thực thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2908/QĐ-DTQG ngày 25/9/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sử dụng phí mua, bán lương thực dự trữ quốc gia. Các mặt hàng còn lại thực hiện theo định mức đơn giá của các Bộ, ngành có công việc tương tự hoặc theo quy định tại điểm b, khoản 6.1 nêu trên.

6.3. Chi phí vận chuyển (*nếu có*): mức chi theo quy định hiện hành của Nhà nước hoặc theo đơn giá cước vận chuyển của địa phương nơi xuất hàng. Trường hợp địa phương nơi xuất hàng chưa ban hành đơn giá cước vận chuyển thì các đơn vị dự trữ tham khảo giá cước vận chuyển và các chi phí vận chuyển trên thị trường tại địa phương và báo giá cước vận chuyển của ít nhất năm (05) đơn vị vận tải khác nhau hoặc tham khảo giá cước vận chuyển đã ban hành của địa phương lân cận nơi xuất hàng hoặc kết quả thẩm định chi phí vận chuyển của các đơn vị có chức năng thẩm định giá để làm căn cứ xác định đơn giá cước vận chuyển cho phù hợp.

6.4. Chi cho đoàn công tác ra nước ngoài: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 91/2005/TT-BTC ngày 18/10/2005 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí.

6.5. Chi phí chỉ đạo, giao nhận; chi phí mua bao bì mới thay thế và dự phòng bao bì rách vỡ, in market, sang bao, xếp kiêu chờ xuất; chi phí sang chai, đóng gói nhỏ; hao hụt trong quá trình đóng gói (*nếu có*) và chi cho các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến công tác xuất cấp hàng cứu trợ thực hiện theo điểm b, khoản 6.1 nêu trên. Đối với một số trường hợp có chi phí sản xuất chung thì thực hiện việc phân bổ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

Điều 7. Lựa chọn đơn vị ký hợp đồng vận chuyển, cung cấp bao bì đóng gói

7.1. Trường hợp đối tượng được nhận hàng cứu trợ có văn bản yêu cầu nhận hàng sau 02 tháng kể từ ngày có quyết định xuất cấp hàng cứu trợ thì các đơn vị dự trữ thực hiện nhiệm vụ phải tổ chức đấu thầu rộng rãi hoặc chào hàng cạnh tranh để lựa chọn đơn vị vận chuyển và đơn vị cung cấp bao bì đóng gói theo qui định của Luật Đấu thầu.

7.2. Các trường hợp còn lại: thủ trưởng các đơn vị dự trữ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ được quyết định chỉ định trực tiếp đơn vị vận chuyển, đơn vị cung cấp bao bì đóng gói; quyết định giá cước vận chuyển, giá mua bao bì và chịu trách nhiệm trước Nhà nước về quyết định của mình.

Việc chỉ định trực tiếp đơn vị vận chuyển, đơn vị cung cấp bao bì đóng gói và quyết định giá cước vận chuyển, giá mua bao bì phải bảo đảm theo đúng qui định hiện hành; đảm bảo tiết kiệm chi; phù hợp với giá cả thị trường, phù hợp với nhiệm vụ được giao.

Điều 8. Lập dự toán, quản lý và quyết toán

Việc lập dự toán, quản lý, cấp phát, thanh toán và quyết toán kinh phí thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 79/2003/TT-BTC ngày 13/8/2003, số 113/2008/TT-BTC ngày 27/11/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 143/2007/TT-BTC ngày 03/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh dự trữ quốc gia và các văn bản hướng dẫn hiện hành khác có liên quan. Thông tư này hướng dẫn thêm một số điểm cho phù hợp, như sau:

Căn cứ vào Quyết định giao nhiệm vụ xuất cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đơn vị dự trữ thực hiện nhiệm vụ xuất cấp hàng cứu trợ tiến hành lập dự toán kinh phí cứu trợ (*kể cả trường hợp dự toán đã giao nhưng còn thiếu*).

Các đơn vị dự trữ trực thuộc các Bộ, ngành; các Dự trữ quốc gia khu vực thuộc Cục Dự trữ quốc gia hoặc các đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ xuất, cấp hàng cứu trợ từ nguồn dự trữ quốc gia tiến hành lập dự toán chi phí xuất, cấp hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ, ngành trực tiếp quản lý hoặc Cục Dự trữ quốc gia để kiểm tra, xem xét, tổng hợp và có văn bản đề nghị Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt mức phí. Căn cứ quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ, ngành hoặc Cục Dự trữ quốc gia giao mức phí cho các đơn vị dự trữ.

Trường hợp phải triển khai thực hiện ngay việc xuất cấp hàng cứu trợ mà dự toán kinh phí cho công tác xuất cấp hàng cứu trợ chưa được giao hoặc đã giao dự toán nhưng còn thiếu hoặc dự toán kinh phí chưa được phê duyệt, thì đơn vị dự trữ thực hiện nhiệm vụ được tạm ứng kinh phí từ nguồn chi thường xuyên hoặc nguồn vốn khác (*trừ nguồn vốn dự trữ quốc gia*) của đơn vị để sử dụng cho các công việc thực tế phải thực hiện nhiệm vụ cứu trợ, đồng thời lập dự toán kinh phí theo hướng dẫn ở trên, trình các cấp xem xét, quyết định để hoàn ứng cho đơn vị.

Điều 9. Về hạch toán kế toán và chế độ báo cáo

Đơn vị dự trữ có trách nhiệm quyết toán kinh phí chi cho các hoạt động xuất cấp hàng cứu trợ của đơn vị mình và tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán của đơn vị gửi Bộ, ngành trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia kiểm tra, tổng hợp gửi Cục Dự trữ quốc gia thẩm định, báo cáo Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.

Các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình xuất, cấp hàng dự trữ để cứu trợ (*chi tiết theo từng mặt hàng, chủng loại hàng xuất cấp cho các địa phương, đơn vị nhận hàng*) và kinh phí chi cho công tác xuất cấp hàng cứu trợ do các đơn vị dự trữ trực thuộc Bộ, ngành mình thực hiện gửi Bộ Tài chính (Cục Dự trữ quốc gia) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Đối với các đợt xuất hàng cứu trợ có sử dụng nguồn kinh phí của nhà tài trợ hoặc của địa phương thì mở sổ kế toán để ghi chép, hạch toán và quyết toán theo quy định của nhà tài trợ, địa phương (*nếu có quy định riêng*).

Điều 10. Cấp phát kinh phí và kiểm soát chi

Cục Dự trữ quốc gia thực hiện cấp phát kinh phí theo đúng quy định tại điểm b, khoản 7.1, mục 7, Thông tư số 143/2007/TT-BTC ngày 03/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia.

Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm kiểm soát chi theo quy định hiện hành đối với các khoản chi tiêu từ nguồn chi ngân sách Nhà nước cho các hoạt động xuất cấp hàng cứu trợ trong phạm vi dự toán giao cho đơn vị dự trữ.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Các qui định trước đây về quản lý và sử dụng kinh phí đảm bảo cho xuất, cấp hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ và viện trợ trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề chưa phù hợp, cần bổ sung, sửa đổi, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Sỹ Danh

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2009

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN VIỆC THANH TOÁN KINH PHÍ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM CỨU NẠN, CỨU HỘ, ỨNG PHÓ THIÊN TAI, THẢM HOẠI

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 118/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa;

Sau khi có ý kiến của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt bão Trung ương và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan; Bộ Tài chính hướng dẫn việc thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa như sau:

Phần I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung chi, mức chi đặc thù; thủ tục và phương thức thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân được huy động hoặc tự nguyện tham gia thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn).

2. Các nội dung khác liên quan đến phạm vi và đối tượng điều chỉnh; nhiệm vụ chi và phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển, chi sự nghiệp cho hoạt động và duy trì hoạt động thường xuyên, các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm thực

hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa; quy trình lập dự toán, chấp hành, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa thực hiện theo đúng quy định tại Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa được ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Chính sách, chế độ, định mức, đơn giá chi đầu tư phát triển, chi cho hoạt động và duy trì hoạt động thường xuyên của hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa được thực hiện theo phân cấp hiện hành:

1. Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí cho Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt bão Trung ương, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương; các tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia hoặc được các cơ quan, đơn vị này trực tiếp huy động theo thẩm quyền để tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa.

2. Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn của địa phương; các tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia hoặc được các cơ quan, đơn vị này trực tiếp huy động theo thẩm quyền để tham gia hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa.

3. Tổ chức, cá nhân được cứu hộ có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cứu hộ cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động cứu hộ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận dưới hình thức thích hợp đã được thống nhất giữa hai bên (trừ trường hợp ngân sách nhà nước chi trả kinh phí cho hoạt động cứu hộ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 3. Kinh phí chi cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa được ghi thành một mục riêng trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các Bộ, cơ quan Trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương.

Điều 4. Kinh phí chi ngân sách nhà nước dành cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, hạch toán kịp thời, đầy đủ vào sổ sách kế toán, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền và thực hiện quyết toán theo quy định hiện hành.

Phần II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Nội dung chi và mức chi đặc thù thực hiện các nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn phát sinh trong năm:

1. Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu cung cấp cho nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn:

Các nguyên, nhiên, vật liệu cung cấp cho nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn bao gồm: xăng, dầu, than, sắt thép, xi măng, đất, đá, cát, sỏi, gỗ, phen, tre, vải bạt, bao tải và các nguyên, nhiên, vật liệu khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn.

Trường hợp do yêu cầu khẩn cấp của công việc, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn phải huy động nguyên, nhiên, vật liệu từ các tổ chức, cá nhân bên ngoài thì việc thanh toán sẽ được thực hiện thông qua hình thức hoàn trả bằng lượng (hiện vật) hoặc bằng tiền (giá trị) căn cứ vào thỏa thuận giữa cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn với tổ chức, cá nhân sở hữu nguyên, nhiên, vật liệu tại thời điểm huy động. Trường hợp không thỏa thuận được thì cơ quan, đơn vị được quyền huy động trả theo giá thị trường hoặc giá của loại nguyên, nhiên, vật liệu tương đương tại thời điểm thanh toán.

Định mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn được thực hiện theo quy định cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chi phí sử dụng phương tiện, sửa chữa phương tiện phục vụ nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn (bao gồm cả việc chi trả cho các chủ phương tiện tham gia cứu hộ quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa ban hành kèm theo Quyết định số 118/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ):

- Phương tiện được sử dụng cho nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn là các phương tiện chở người, vật tư, thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu khi làm nhiệm vụ

như: phương tiện đường bộ, đường thủy, đường không và một số phương tiện khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn.

- Chi phí sử dụng phương tiện: trường hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn phải sử dụng phương tiện của các tổ chức, cá nhân để phục vụ các nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn thì việc thanh toán dựa trên cơ sở hợp đồng hoặc thoả thuận sử dụng phương tiện (dưới hình thức thích hợp) giữa người đại diện có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn và chủ phương tiện.

Căn cứ để xác định mức tiền sử dụng phương tiện khi ký hợp đồng hoặc thoả thuận sử dụng phương tiện dựa vào thông số kỹ thuật của phương tiện, định mức, đơn giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tình hình thực tế khi phát sinh công việc đột xuất tìm kiếm cứu nạn.

- Chi phí sửa chữa phương tiện: trường hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn trong hoặc sau khi sử dụng phương tiện của các tổ chức, cá nhân để phục vụ các nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn mà làm phương tiện bị hư hỏng, thì cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn có trách nhiệm sửa chữa phương tiện hoặc thanh toán chi phí sửa chữa phương tiện nhằm khôi phục tình trạng ban đầu cho các tổ chức, cá nhân. Căn cứ để xác định mức thanh toán dựa trên cơ sở chứng từ thanh toán cho hợp đồng sửa chữa phương tiện phát sinh trực tiếp, hợp lý, hợp lệ sau khi trừ đi số tiền bảo hiểm do cơ quan bảo hiểm chi trả (nếu có).

- Chi phí đền bù phương tiện: trường hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn trong hoặc sau khi sử dụng phương tiện của các tổ chức, cá nhân để phục vụ các nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn mà làm mất hoặc hư hỏng phương tiện (không có thể sửa chữa được), thì Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn căn cứ tình hình thực tế có trách nhiệm thực hiện việc đền bù phương tiện cho chủ phương tiện theo thoả thuận nhưng tối đa không được vượt quá giá thị trường của phương tiện mua mới (hoặc phương tiện mua mới tương đương) tại thời điểm thanh toán.

3. Chi phí chi trả các khoản chi phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn:

a. Chi tiền hợp ngoài giờ làm việc cho các đại biểu tham dự các cuộc họp bàn kế hoạch triển khai nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn:

- Đối với cuộc họp do Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt bão Trung ương, cơ quan thường trực của Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn và cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt bão Trung ương tổ chức: mức chi tối đa đối với người chủ trì cuộc họp là 150.000 đồng/người/buổi, các đại biểu khác là 100.000 đồng/người/buổi.

- Đối với các cuộc họp do Ban chỉ đạo (chỉ huy) của các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương tổ chức: mức chi tối đa đối với người chủ trì cuộc họp là 100.000 đồng/người/buổi, các đại biểu khác là 70.000 đồng/người/buổi.

Các cơ quan cử người tham dự các cuộc họp nêu trên không thực hiện thanh toán tiền làm thêm giờ cho cán bộ được cử tham dự các cuộc họp này.

b. Chi tiền ăn thêm cho các lực lượng trực tiếp được huy động hoặc tự nguyện thực hiện nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn: mức chi tối đa là 50.000 đồng/ngày/người.

c. Chi tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ cho các lực lượng trực tiếp được huy động hoặc tự nguyện thực hiện nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn: mức chi tối đa cho một người trong một ngày bằng 2 lần mức chi một ngày công lao động trung bình tính trên cơ sở mức lương tối thiểu theo quy định của Chính phủ.

Ví dụ: Theo quy định tại Nghị định số 33/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ thì mức lương tối thiểu chung để trả công cho người lao động từ ngày 01 tháng 05 năm 2009 là 650.000 đồng/tháng; một ngày công trả cho người lao động tính theo mức lương tối thiểu chung là 650.000 đồng/22 ngày = 29.500 đồng; theo đó mức bồi dưỡng tối đa cho một người trong một ngày tham gia tìm kiếm cứu nạn là 2×29.500 đồng = 59.000 đồng.

Đối với các đối tượng là công chức, viên chức, công nhân, nhân viên trên tàu tìm kiếm cứu nạn hàng hải đã được hưởng phụ cấp đặc thù đi biển theo Quyết định số 148/2008/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ thì không được hưởng tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo quy định của Thông tư này.

d. Chi tặng quà thăm hỏi, động viên cho các tổ chức, cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn có thành tích xuất sắc hoặc bị thương trong khi làm nhiệm vụ:

- Trường hợp đoàn thăm hỏi, động viên do lãnh đạo Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, lãnh đạo Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt bão Trung ương làm trưởng

đoàn: Mức chi tối đa đối với tập thể là 5.000.000 đồng/đơn vị, đối với cá nhân là 500.000 đồng/người.

- Trường hợp đoàn thăm hỏi, động viên do lãnh đạo Ban chỉ đạo (chỉ huy) của các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương làm trưởng đoàn: Mức chi tối đa đối với tập thể là 3.000.000 đồng/đơn vị, đối với cá nhân là 300.000 đồng/người.

đ. Chi thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ và tìm kiếm cứu nạn có yếu tố người nước ngoài:

Chi cho các lực lượng của Việt Nam ra ngoài nước làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn theo sự phân công, điều động của cấp có thẩm quyền: ngoài việc được hưởng chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí, các thành viên đoàn công tác còn được thanh toán tiền bồi dưỡng làm nhiệm vụ theo quy định tại tiết c khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

e. Chi cho các đối tượng được cứu nạn:

- Chi cấp nhiên liệu cho phương tiện được cứu nạn để vận hành từ nơi có tình huống tìm kiếm cứu nạn đến nơi an toàn.

- Chi cho cá nhân được cứu nạn (bao gồm người mang quốc tịch Việt Nam và người nước ngoài):

+ Chi tiền ăn bằng định mức ăn cơ bản của lực lượng tìm kiếm cứu nạn.

+ Chi tiền ở: cơ quan, đơn vị tìm kiếm cứu nạn chủ động bố trí, sắp xếp nơi ở cho đối tượng. Trường hợp cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn không bố trí được nơi ở cho đối tượng thì thực hiện thuê phòng nghỉ cho đối tượng, mức chi áp dụng bằng mức thanh toán phòng nghỉ theo quy định của Thông tư số 23/2007/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Chi phí khác liên quan: chi mua các vật dụng cá nhân cần thiết (quần, áo, nhu yếu phẩm), chi chăm sóc y tế, chi bàn giao đối tượng và các chi phí hợp lý khác. Căn cứ thanh toán dựa vào hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp lý, hợp lệ.

4. Chi phí cấp cứu người bị nạn, đảm bảo y tế cho các lực lượng tham gia nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn:

- Người tham gia nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn nếu bị tai nạn được chăm sóc y tế và được thanh toán tiền khám, chữa bệnh theo chế độ hiện hành. Căn

cứ để xác định mức thanh toán dựa trên cơ sở chứng từ thanh toán tiền khám, chữa bệnh sau khi trừ đi số tiền bảo hiểm do cơ quan bảo hiểm chi trả (nếu có).

- Đối với những người không thuộc đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian điều trị tại bệnh viện, ngoài số tiền hỗ trợ khám chữa bệnh, còn được hỗ trợ số tiền bằng 2 lần mức chi một ngày công lao động trung bình theo quy định tại tiết c khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

- Trường hợp người tham gia nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn không may bị chết trong quá trình trực tiếp thực hiện nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn:

+ Người tham gia thuộc các đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện: được bảo hiểm xã hội chi trả các chế độ tử tuất theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn Luật.

+ Người tham gia không thuộc các đối tượng đóng bảo hiểm xã hội: được ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền mai táng phí mức bằng 10 (mười) tháng lương tối thiểu; bồi thường cho gia đình có người chết mức bằng 36 (ba mươi sáu) tháng lương tối thiểu.

Đồng thời được xét, truy tặng các danh hiệu liệt sỹ, danh hiệu anh hùng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công và các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh.

Điều 6. Trên cơ sở các nội dung chi và mức chi đặc thù thực hiện các nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn phát sinh trong năm tối đa quy định tại Điều 5 Thông tư này, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng ngân sách quyết định mức chi cụ thể cho từng nội dung chi đặc thù thực hiện các nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn phát sinh trong năm cho phù hợp.

Điều 7. Thủ tục và phương thức thanh toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho các tổ chức, cá nhân được huy động để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn:

1. Thủ tục thanh toán:

a) Thẩm quyền và trách nhiệm của người huy động:

- Người có thẩm quyền ban hành lệnh điều động lực lượng, phương tiện cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn được quy định tại các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hiện hành.

- Trách nhiệm của người huy động:

Việc huy động lực lượng, phương tiện phải bằng văn bản dưới hình thức “Quyết định huy động”. Trong trường hợp khẩn cấp, người có thẩm quyền huy động có thể ra lệnh bằng hình thức thích hợp, nhưng chậm nhất 5 ngày làm việc kể từ ngày ra lệnh phải hoàn thiện văn bản huy động.

- Người có thẩm quyền huy động có trách nhiệm chỉ đạo giải quyết việc thanh toán chi phí và bồi thường thiệt hại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

b) Thời gian báo cáo, thẩm định, chi trả chi phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn:

- Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ ngày vụ việc tìm kiếm cứu nạn kết thúc, các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có nguyên, nhiên, vật liệu, phương tiện được huy động phục vụ nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn có trách nhiệm tổng hợp các chi phí có liên quan gửi cơ quan, đơn vị ra lệnh điều động, huy động lực lượng, phương tiện tìm kiếm cứu nạn.

- Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt bão Trung ương, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn thuộc các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương có trách nhiệm:

+ Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân tổng hợp các chi phí có liên quan đến nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn.

+ Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện việc xác minh, thẩm định hồ sơ của các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có tài sản, phương tiện được huy động phục vụ nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn.

+ Thực hiện chi trả các chi phí có liên quan cho các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có nguyên, nhiên, vật liệu, phương tiện được huy động phục vụ nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo.

c) Hồ sơ thanh toán:

(1) Đối với chi trả chi phí do huy động nguyên, nhiên, vật liệu:

- Quyết định huy động của cấp có thẩm quyền.

- Xác nhận của Trưởng ban Chỉ đạo (Chỉ huy) cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn (lập bảng kê xác định số lượng, khối lượng, chủng loại, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu đã được sử dụng).

(2) Đối với chi trả chi phí sử dụng, sửa chữa, đền bù phương tiện:

- Quyết định huy động của cấp có thẩm quyền.
- Xác nhận của Trưởng ban Chỉ đạo (Chỉ huy) cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn (lập bảng kê xác định chủng loại phương tiện, thời gian sử dụng).
- Hợp đồng hoặc thoả thuận sử dụng phương tiện dưới hình thức thích hợp.
- Bảng kê xác nhận tình trạng hư hỏng của phương tiện và hoá đơn, chứng từ thanh toán chi phí sửa chữa phương tiện trong trường hợp phương tiện bị hư hỏng hoặc biên bản xác nhận trong trường hợp mất phương tiện.
- Bảng kê và hoá đơn, chứng từ thanh toán các chi phí phát sinh.

(3) Đối với chi trả chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn:

- Quyết định triệu tập, huy động của cấp có thẩm quyền.
- Xác nhận của Trưởng ban Chỉ đạo (Chỉ huy) cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn (lập bảng kê xác định số lượng tham gia, thời gian thực tế tham gia).

(4) Đối với chi trả chi phí cấp cứu người bị nạn, đảm bảo y tế cho các lực lượng tham gia:

- Quyết định triệu tập, huy động của cấp có thẩm quyền.
- Xác nhận của Trưởng ban Chỉ đạo (Chỉ huy) cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn (lập bảng kê xác định số lượng các lực lượng các lực lượng đã được trợ giúp về y tế, bảng kê chi phí các dịch vụ y tế); có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

2. Phương thức thanh toán:

Căn cứ dự toán ngân sách và nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn được cấp có thẩm quyền giao, chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước và quy định tại Thông tư này, quyết định duyệt chi của cấp có thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn thực hiện rút dự toán tại Kho bạc nhà nước để thanh toán các chi phí thực tế, hợp lý, hợp lệ phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Trường hợp cần thiết phải thanh toán ngay các chi phí cho các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn khi chưa hoàn tất hồ sơ thanh toán, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thường trực tìm kiếm cứu nạn đề nghị cơ quan Kho bạc nhà nước nơi giao dịch thực hiện tạm ứng kinh phí để thực hiện.

3. Nguồn kinh phí thanh toán:

Nguồn kinh phí thanh toán được chi trả từ nguồn dự toán chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm được cấp có thẩm quyền giao.

Trường hợp khoản kinh phí này trong năm không sử dụng hết sẽ được chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục sử dụng, không được sử dụng vào mục đích, nhiệm vụ khác.

Trường hợp trong năm khoản kinh phí này đã được sử dụng hết, để đảm bảo nguồn chủ động tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ đột xuất tìm kiếm cứu nạn dự kiến sẽ phát sinh trong năm, các Bộ, cơ quan Trung ương chủ động báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung từ nguồn ngân sách Trung ương để thực hiện; các cơ quan, đơn vị ở địa phương chủ động báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định bổ sung từ nguồn ngân sách địa phương để thực hiện.

Phần III.

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 9. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính, Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn, Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt bão Trung ương để kịp thời nghiên cứu, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Công Nghiệp

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72/2008/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2008

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/05/2008 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối, sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điểm như sau:

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện những nội dung liên quan trong việc tổ chức vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.

1.2. Các khoản kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương, hỗ trợ từ ngân sách các địa phương khác cho các địa phương bị thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, hỗ trợ từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trong phạm vi ngân sách địa phương; các khoản hỗ trợ bằng hiện vật từ Dự trữ quốc gia không thuộc phạm vi áp dụng của Thông tư này.

2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

2.1. “Ban Cứu trợ” là Ban vận động và tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2.2. “Cơ quan thông tin đại chúng” gọi tắt là các cơ quan Báo, Đài ở trung ương và địa phương (Báo Lao động, Báo Công an Nhân dân, Báo Tuổi trẻ, Thông Tấn xã Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam... và các cơ quan Báo, Đài ở địa phương).

2.3. “Hàng cứu trợ” là các sản phẩm hàng hoá bao gồm: các loại thực phẩm, nước uống, quần áo, hàng gia dụng, thuốc chữa bệnh, sách vở, các loại vật tư phục vụ sản xuất, sửa chữa, xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, sửa chữa, khôi phục nhà cửa của nhân dân bị hư hại do thiên tai.

2.4. “Tiền cứu trợ” là khoản tiền huy động được từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đóng góp để thực hiện công tác cứu trợ đối với các địa phương, các hộ gia đình, cá nhân bị thiên tai hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo.

3. Nguyên tắc, mức đóng góp và sử dụng các nguồn hỗ trợ

3.1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước đóng góp để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo theo nguyên tắc tự nguyện với lòng hảo tâm.

3.2. Mức đóng góp: các tổ chức, cơ quan không qui định mức đóng góp tối thiểu để ép buộc đối với từng đối tượng tham gia đóng góp.

3.3. Việc đóng góp, hỗ trợ có thể thực hiện ở cơ quan nơi cán bộ, công chức làm việc; đóng góp ở tổ dân phố, thôn, bản và có thể đóng góp nhiều lần.

3.4. Toàn bộ nguồn tiền và hàng cứu trợ huy động được qua cuộc vận động cứu trợ phải được quản lý chặt chẽ và sử dụng đúng cho mục tiêu khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng, hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; không sử dụng cho các mục tiêu khác.

4. Các tổ chức, đơn vị tiếp nhận, phân phối tiền, hàng cứu trợ

4.1. Các tổ chức, đơn vị được tiếp nhận và tổ chức phân phối tiền, hàng cứu trợ: theo qui định tại Điều 5, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/05/2008 của Chính phủ;

4.2. Riêng các tổ chức, đơn vị sau đây thực hiện theo qui định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 được tiếp nhận nhưng không tổ chức phân phối tiền, hàng cứu trợ:

a) Các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương qui định tại Khoản 1, Điều 5, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/05/2008 của Chính phủ;

được tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ do các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước ủng hộ các địa phương, các nạn nhân, gia đình của nạn nhân bị thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng; không tổ chức phân phối tiền, hàng cho các địa phương, cá nhân (trừ những khoản tiền hỗ trợ trực tiếp cho các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo theo địa chỉ); thực hiện giao nộp các khoản đóng góp cho Ban Cứu trợ cùng cấp.

b) Các tổ chức, đơn vị ở trung ương, địa phương (theo qui định tại Khoản 3, Điều 5, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/05/2008 của Chính phủ) được cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp cho phép tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ thực hiện nộp các khoản đóng góp cho Ban Cứu trợ cùng cấp.

c) Các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, xã, phường, thôn, bản, tổ dân phố tổ chức tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ của tập thể, cá nhân thuộc đơn vị mình đóng góp, nộp các khoản đóng góp trực tiếp cho Ban Cứu trợ cùng cấp.

5. Về thành lập và nhiệm vụ của Ban Cứu trợ và các tổ chức, cơ quan tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ

5.1. Thẩm quyền quyết định thành lập Ban Cứu trợ:

Ban Cứu trợ các cấp được thành lập theo qui định tại Điều 6, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ.

5.2. Nhiệm vụ của Ban Cứu trợ và các cơ quan tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ:

a) Ban Cứu trợ thực hiện các nhiệm vụ theo qui định tại Điều 8, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ.

b) Ban Cứu trợ trực tiếp tiếp nhận các khoản đóng góp bằng tiền, kim khí quý, đá quý, các loại vật tư, hàng hoá (gạo, mỳ ăn liền, thực phẩm, nước uống...) và chịu trách nhiệm quản lý, phân phối kịp thời tiền, hàng cứu trợ đến các địa phương, nhân dân các vùng bị thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng đảm bảo đúng mục đích, đúng đối tượng theo qui định tại Điều 10, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ.

c) Hướng dẫn các Đoàn cứu trợ, tổ chức, cá nhân cứu trợ làm các thủ tục giao tiền, hàng cho Ban Cứu trợ theo qui định của Ban Cứu trợ, đảm bảo công khai và minh bạch.

d) Trong trường hợp các tổ chức, cá nhân hỗ trợ trực tiếp cho các nạn nhân, gia đình nạn nhân, các đối tượng bảo trợ xã hội cần sự giúp đỡ thì Ban Cứu trợ có trách nhiệm hướng dẫn để các tổ chức, cá nhân đó chuyển trực tiếp số tiền, hàng cứu trợ đến các đối tượng theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân cứu trợ.

đ) Để tạo điều kiện đưa nhanh hàng cứu trợ đến các địa phương và các đối tượng cần cứu trợ, Ban Cứu trợ hướng dẫn, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hoá đến Ban Cứu trợ của cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của các địa phương bị thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng.

6. Quy định về tiếp nhận, phân phối và sử dụng tiền, hàng cứu trợ

6.1. Quy định về tiếp nhận và quản lý nguồn cứu trợ bằng tiền:

Việc tiếp nhận và quản lý nguồn cứu trợ bằng tiền để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng được thực hiện theo qui định tại Khoản 1, Khoản 3, Điều 9, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ; trong đó:

a) Quy định về mở tài khoản để tiếp nhận tiền cứu trợ

- Ban Cứu trợ của Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước.

- Ban Cứu trợ của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước tỉnh, Ban Cứu trợ của Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện và cấp xã mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước huyện.

- Ban Cứu trợ của Hội Chữ thập đỏ các cấp, Quỹ xã hội, quỹ từ thiện được mở tài khoản tại Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc nhà nước.

- Các cơ quan thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương; các tổ chức, đơn vị được phép tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ được mở tài khoản ở Ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc nhà nước để quản lý các khoản tiền ủng hộ của các tổ chức, cá nhân để khắc phục hậu quả trong thời gian thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng xảy ra và số tiền ủng hộ của các tổ chức, cá nhân đóng góp ủng hộ trong năm; khi có phát sinh trên tài khoản này phải thực hiện chuyển vào tài khoản của Ban Cứu trợ các cấp chậm nhất trong ngày làm việc của ngày hôm sau đối với số tiền đóng góp, ủng hộ thu được trong thời gian phát động cuộc vận động; và định kỳ 7 ngày nộp vào tài khoản của Ban Cứu trợ các cấp đối với số tiền đóng góp ủng hộ phát sinh ngoài thời gian phát động cuộc vận động (các cơ quan ở trung ương chuyển vào tài khoản của Ban Cứu trợ Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan thuộc địa phương thì chuyển vào tài khoản của Ban Cứu trợ Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh hoặc cấp huyện).

- Các cơ quan thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương mở sổ chi tiết hoặc mở thêm một tài khoản để theo dõi riêng số tiền ủng hộ của các tổ chức, cá nhân thu được qua các cuộc vận động giúp đỡ các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo, để hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng theo địa chỉ; số tiền thu được không phải chuyển vào tài khoản của Ban Cứu trợ các cấp.

- Các cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức thu tiền cứu trợ có trách nhiệm nộp vào tài khoản của Ban Cứu trợ cùng cấp.

b) Kho bạc nhà nước, Ngân hàng thương mại thực hiện tiếp nhận các nguồn tiền hỗ trợ, thực hiện chi trả từ tài khoản tiền gửi của Ban Cứu trợ theo quyết định của chủ tài khoản và không thu phí thanh toán đối với các khoản hỗ trợ.

6.2. Quy định về tiếp nhận và quản lý nguồn cứu trợ bằng hiện vật:

Việc tiếp nhận và quản lý nguồn cứu trợ bằng hiện vật để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng được thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 9, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ; trong đó:

a) Các tổ chức, cơ quan được giao nhiệm vụ tiếp nhận hàng cứu trợ có trách nhiệm tạo mọi điều kiện và thực hiện các thủ tục giao nhận hàng theo đúng qui định để các tổ chức, cá nhân cứu trợ đưa được hàng cứu trợ đến địa điểm giao hàng hoặc giao hàng cứu trợ trực tiếp cho người dân, đảm bảo thuận lợi, nhanh chóng.

b) Căn cứ điều kiện cụ thể, Ban Cứu trợ các cấp qui định và có văn bản hướng dẫn các đơn vị liên quan thành lập các điểm tiếp nhận hàng cứu trợ trên cơ sở điều kiện giao thông đi lại thuận lợi; tận dụng kho chứa hàng của cơ quan; trường hợp không có nơi tập kết hàng thuận lợi, không có kho chứa hàng thì cơ quan, tổ chức tiếp nhận hàng cứu trợ thuê kho tàng, bến bãi hoặc địa điểm, dựng lều, trại để tiếp nhận nhanh hàng cứu trợ, không để ứ đọng, ách tắc.

c) Trường hợp cần cứu trợ khẩn cấp và để giải phóng nhanh hàng hoá cứu trợ tại điểm tiếp nhận, Ban Cứu trợ cần quyết định phân phối ngay hàng cứu trợ thiết yếu cho các đối tượng được hỗ trợ.

d) Trường hợp cứu trợ bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thì Ban Cứu trợ bán số vàng, bạc, kim khí quý, đá quý đó cho Ngân hàng Thương mại hoặc tổ chức bán đấu giá và nộp tiền thu được vào tài khoản của Ban Cứu trợ cùng cấp.

6.3. Phân phối, sử dụng nguồn tiền, hàng cứu trợ

a) Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan qui định tại Khoản 2, Điều 10, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ tổ chức phân phối tiền, hàng cứu trợ cho các địa phương và nhân dân bị thiệt hại đảm bảo công bằng, minh bạch.

b) Việc sử dụng tiền, hàng cứu trợ thực hiện theo qui định tại Khoản 1, 2, 3, Điều 11, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ.

c) Tiền, hàng hỗ trợ cho các nạn nhân, thân nhân của nạn nhân bị ảnh hưởng của thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng v.v... phải được ký nhận trực tiếp, đầy đủ của từng đối tượng; trường hợp vì lý do nào đó không ký nhận trực tiếp thì người nhận phải ghi rõ là ký thay.

7. Quản lý tài chính

7.1. Tiền, hàng cứu trợ phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, ưu tiên hỗ trợ khẩn cấp cho dân sinh nhằm ổn định cuộc sống trước mắt cũng như lâu dài cho những người bị nạn.

7.2. Các khoản chi phí phát sinh trong quá trình vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng cứu trợ được xử lý như sau:

a) Tiền thuê kho, bến bãi tiếp nhận, vận chuyển hàng cứu trợ của các đơn vị khi được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Các khoản công tác phí phát sinh (tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền mua vé phương tiện đi lại):

- Đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng cứu trợ, mà những đơn vị này thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước cấp kinh phí thường xuyên hoặc được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì sử dụng dự toán được giao của đơn vị để chi trả. Trường hợp chi phí cho công tác phí và các khoản chi phí khác liên quan phát sinh lớn ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của đơn vị thì đơn vị báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp để giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Đối với các đơn vị được giao nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng cứu trợ, mà những đơn vị này không thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ thì sử dụng kinh phí của đơn vị để thực hiện.

c) Các đơn vị thực hiện nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng cứu trợ không sử dụng nguồn tiền, hàng cứu trợ tiếp nhận được để chi trả các khoản chi phí phát sinh trong quá trình vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hàng cứu trợ.

7.3. Đối với các khoản chi phí phát sinh trong việc vận động đóng góp, tiếp nhận, vận chuyển hàng cứu trợ, chuyển tiền của các cơ quan thông tin đại chúng để giúp đỡ các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo, sử dụng bằng nguồn kinh phí của đơn vị, không sử dụng ngân sách nhà nước để chi trả.

7.4. Nguồn cứu trợ sử dụng qua từng đợt còn dư được chuyển sang kỳ sau, năm sau để sử dụng tiếp cho khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng; không sử dụng cho mục tiêu khác.

8. Chế độ báo cáo

8.1. Ban Cứu trợ cấp tỉnh thực hiện báo cáo và hướng dẫn Ban Cứu trợ cấp huyện, cấp xã thực hiện chế độ báo cáo theo qui định tại Khoản 1, Điều 13 Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ.

8.2. Kết thúc cuộc vận động, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lập báo cáo kết quả cuộc vận động gửi Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan theo qui định tại Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14/5/2008 của Chính phủ.

8.3. Kết thúc năm ngân sách, Ban Cứu trợ các cấp lập báo cáo tiếp nhận và sử dụng kinh phí hỗ trợ, lấy xác nhận của Kho bạc nhà nước (trường hợp Ban Cứu trợ mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước) báo cáo với cơ quan tài chính cùng cấp số tiền, hàng thu được qua cuộc vận động; số tiền, hàng đã phân bổ; số tiền, hàng hiện còn chưa phân bổ. Các đơn vị được hỗ trợ kinh phí để khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng có trách nhiệm báo cáo quyết toán kinh phí đã sử dụng theo chế độ tài chính hiện hành cho cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp ghi thu, ghi chi qua ngân sách nhà nước theo qui định của Luật ngân sách nhà nước.

8.4. Biểu mẫu báo cáo theo phụ lục (đính kèm).

9. Quy định về thực hiện công khai các khoản huy động đóng góp (tiền, hàng) để thực hiện cứu trợ

9.1. Các cơ quan, tổ chức thực hiện công khai:

a) Ban Cứu trợ của Uỷ ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; cơ quan thông tin đại chúng của Trung ương, địa phương; Uỷ ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội Chữ thập đỏ các cấp ở địa phương.

b) Các Quỹ xã hội, quỹ từ thiện quy định tại Nghị định số 148/2007/NĐ-CP ngày 25/9/2007 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của Quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

c) Các cơ quan, tổ chức, tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ của tập thể cá nhân thuộc đơn vị mình đóng góp.

9.2. Nội dung công khai:

a) Đối với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; các Quỹ xã hội, quỹ từ thiện ở trung ương: thực hiện công khai chi tiết số tiền, hàng của từng tổ chức, cá nhân đã đóng góp; số tiền, hàng đã chuyển cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bị thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng; số tiền, hàng còn dư tại thời điểm công khai.

b) Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam; các Quỹ xã hội, quỹ từ thiện các cấp ở địa phương: thực hiện công khai chi tiết số tiền, hàng của từng tổ chức, cá nhân đã đóng góp; số tiền, hàng đã chuyển cho các quận, huyện; cho các xã, phường bị thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng; số tiền, hàng còn dư thời điểm công khai.

c) Hội Chữ thập đỏ Việt Nam có trách nhiệm thực hiện công khai đối với số tiền, hàng ủng hộ các quốc gia khác bị thiên tai như qui định đối với tiền, hàng cứu trợ trong nước.

d) Cơ quan thông tin đại chúng của trung ương, địa phương thực hiện công khai số tiền, hàng ủng hộ của các tổ chức, cá nhân để giúp đỡ các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; số tiền, hàng đã hỗ trợ; số tiền còn dư chưa sử dụng.

đ) Các cơ quan, tổ chức tiếp nhận tiền, hàng cứu trợ của tập thể, cá nhân thuộc đơn vị mình thực hiện công khai số tiền, hàng thu được; số tiền, hàng đã chuyển cho Ban Cứu trợ cùng cấp; số tiền, hàng còn dư tại thời điểm công khai (nếu có).

e) Các cơ quan, đơn vị tổ chức phân phối, sử dụng tiền, hàng cứu trợ thực hiện công khai đối tượng hỗ trợ, chính sách hỗ trợ và mức hỗ trợ cho các đối tượng.

9.3. Hình thức công khai: có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai sau:

a) Niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan; trang thông tin điện tử của cơ quan (nếu có);

b) Phát hành ấn phẩm;

c) Công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương;

9.4. Thời điểm và thời gian công khai:

a) Thời điểm công khai: chậm nhất sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc vận động (đối với các cơ quan thông tin đại chúng) và kết thúc việc phân phối tiền, hàng cứu trợ đối với các tổ chức, cơ quan có nhiệm vụ phân phối tiền, hàng cứu trợ.

b) Thời gian công khai: niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan ít nhất là 15 ngày; thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng: 3 số liên tiếp trên Báo viết; 3 ngày liên tiếp trên chương trình của Đài Phát thanh, Đài Truyền hình.

10. Về kiểm tra việc tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ

10.1. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan liên quan định kỳ hoặc đột xuất tổ chức kiểm tra việc thu, chi tiền, hàng cứu trợ cho nhân dân và các địa phương bị thiệt hại do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật.

10.2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan phối hợp với Mặt trận Tổ quốc cùng cấp kiểm tra việc thực hiện vận động, tiếp nhận, phân phối tiền, hàng cứu trợ và tổ chức cứu trợ cho nhân dân bị thiệt hại do thiên tai, hoả hoạn, sự cố nghiêm trọng trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

10.3. Các cơ quan tiếp nhận, phân phối tiền, hàng cứu trợ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan trong việc tiếp nhận, quản lý, phân phối tiền, hàng cứu trợ khi các cơ quan kiểm tra yêu cầu.

10.4. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận, phân phối, sử dụng tiền, hàng cứu trợ sai mục đích, đối tượng; báo cáo sai sự thật; lợi dụng công tác cứu trợ để huy động đóng góp nhằm mục đích vụ lợi thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo qui định của pháp luật.

11. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những qui định trước đây trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Công Nghiệp

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 143/2007/TT-BTC

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia

Căn cứ Pháp lệnh Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia về hoạt động xây dựng và thực hiện kế hoạch, cơ chế quản lý ngân sách dự trữ quốc gia; xây dựng hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật để quản lý dự trữ quốc gia; điều hành nhập, xuất, bảo quản, bảo vệ hàng dự trữ quốc gia.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng, tổ chức quản lý, điều hành dự trữ quốc gia.

II. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Kế hoạch và dự toán ngân sách dự trữ quốc gia

1.1. Kế hoạch dự trữ quốc gia

Việc xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 12 Pháp lệnh Dự trữ quốc gia và Điều 7 Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia (sau đây gọi là Nghị định 196/2004/NĐ-CP); một số nội dung cụ thể như sau:

- Kế hoạch tổng hợp nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia hàng năm bao gồm mức dự trữ (số lượng và giá trị từng mặt hàng), số lượng và giá trị nhập, xuất và tồn kho cuối kỳ (*Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này*).

- Kế hoạch tăng hàng dự trữ quốc gia bao gồm số lượng và giá trị các mặt hàng cần nhập bổ sung đưa vào dự trữ trong năm kế hoạch, chi tiết từng mặt hàng theo quy cách, ký mã hiệu (*Phụ lục số 2 kèm theo Thông tư này*).

- Kế hoạch giảm hàng dự trữ quốc gia bao gồm số lượng và giá trị các mặt hàng cần giảm do không còn nhu cầu tiếp tục dự trữ hoặc do thay đổi yêu cầu về số lượng, danh mục hàng dự trữ quốc gia trong năm kế hoạch, chi tiết từng mặt hàng theo quy cách, ký mã hiệu (*Phụ lục số 3 kèm theo Thông tư này*).

- Kế hoạch luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia bao gồm danh mục, số lượng, giá trị những mặt hàng cần nhập, xuất luân phiên đổi hàng, chi tiết từng mặt hàng theo quy cách, ký mã hiệu. Trường hợp thay đổi danh mục hoặc quy cách mặt hàng nhập so với mặt hàng đến hạn xuất luân phiên đổi hàng thì phải nêu rõ lý do. Trong quá trình triển khai thực hiện, cần thay đổi mặt hàng so với kế hoạch thì Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải thuyết minh rõ lý do, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định (*Phụ lục số 4 kèm theo Thông tư này*).

- Kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật: Căn cứ quy hoạch hệ thống kho đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch đầu tư xây dựng mới kho chứa hàng dự trữ bảo đảm yêu cầu thiết kế, xây dựng phù hợp với công nghệ bảo quản tiên tiến, hiện đại đối với từng loại hàng; thanh lý những kho không nằm trong quy hoạch, kho cũ, lạc hậu kỹ thuật, không bảo đảm việc bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

- Căn cứ nhiệm vụ được giao, Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm rà soát danh mục mặt hàng, tổng mức dự trữ quốc gia, xây dựng kế hoạch dự trữ quốc gia hàng năm gửi cơ quan có thẩm quyền trước ngày 10/7 hàng năm để tổng hợp trình Chính phủ theo quy định.

1.2. Lập, phân bổ và giao dự toán về dự trữ quốc gia

- Cùng với việc lập kế hoạch dự trữ quốc gia, Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập dự toán ngân sách về dự trữ quốc gia hàng năm bao gồm dự toán thu

từ bán hàng dự trữ quốc gia, dự toán chi tăng dự trữ quốc gia và dự toán chi hoạt động dự trữ quốc gia, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của Bộ, ngành mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp dự toán ngân sách cho dự trữ quốc gia trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

- Căn cứ quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giao kế hoạch và dự toán ngân sách dự trữ quốc gia, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phân bổ, giao kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước cho các Đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc và tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện; trường hợp trong năm phát sinh các nhiệm vụ đột xuất theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì thực hiện bổ sung dự toán ngân sách theo quy định của pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

2. Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia

2.1. Nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia

a) Nhập, xuất, luân phiên đổi hàng dự trữ quốc gia theo kế hoạch thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 196/2004/NĐ-CP.

b) Nhập, xuất sử dụng hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong các trường hợp: phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; đáp ứng yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh; tham gia bình ổn thị trường, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; đáp ứng yêu cầu đặc biệt về viện trợ, cho vay, trả nợ trong quan hệ đối ngoại hoặc để thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, bức thiết khác của Nhà nước.

c) Nhập, xuất sử dụng hàng dự trữ quốc gia theo uỷ quyền của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 10; nhập, xuất trong các trường hợp khác quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định 196/2004/NĐ-CP bao gồm:

- Nhập, xuất cấp ngay hàng dự trữ quốc gia để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ an ninh đảm bảo trật tự an toàn xã hội; quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn; phòng, chống dịch bệnh có nguy cơ bùng phát.

- Nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ cơ yếu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Nhập, xuất trong các trường hợp đột xuất, bức thiết khác.

Sau khi thực hiện việc xuất kho đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c trên đây, các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải báo cáo Bộ Kế

hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định nhập bù lại quỹ dự trữ quốc gia ngay trong năm đã xuất hàng.

d) Trường hợp tạm xuất hàng dự trữ quốc gia là máy móc, thiết bị, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phát sinh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định 196/2004/NĐ-CP: khi nhận được quyết định hoặc lệnh xuất hàng dự trữ quốc gia của cơ quan có thẩm quyền (bằng văn bản gốc, công điện hoặc Fax), Thủ trưởng Đơn vị dự trữ quốc gia thực hiện ngay các thủ tục xuất hàng theo quy định. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, đơn vị nhận, sử dụng hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm thu hồi, bảo dưỡng kỹ thuật và giao lại cho Đơn vị dự trữ quốc gia đã xuất hàng để làm thủ tục nhập kho, bảo quản dự trữ quốc gia theo quy định, đảm bảo đúng nguyên tắc xuất hàng ở nơi nào thì nhập lại hàng nơi ấy. Khi nhập lại kho, Đơn vị dự trữ quốc gia xuất hàng cùng đơn vị nhận hàng phối hợp với cơ quan có chức năng kiểm tra, giám định chất lượng hàng hoá theo quy định của pháp luật và các cơ quan có liên quan thành lập Hội đồng để kiểm tra, đánh giá chất lượng và báo cáo kết quả về Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia. Trường hợp máy móc, thiết bị, phương tiện sau khi thu hồi không đảm bảo chất lượng để tiếp tục dự trữ thì Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xử lý theo hướng dẫn tại tiết 3.1 Mục II Thông tư này.

2.2. Phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia

Phương thức mua, bán hàng dự trữ quốc gia quy định tại Điều 24 Pháp lệnh Dự trữ quốc gia; điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 196/2004/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đấu thầu mua hàng dự trữ quốc gia hoặc mua bổ sung hợp đồng đối với gói thầu có nội dung tương tự được ký trước đó không quá sáu tháng được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn Luật Đấu thầu. Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thực hiện uỷ quyền, phân cấp cho các Đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc thực hiện theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp đấu giá bán hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản nhà nước. Thủ trưởng đơn vị có hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá có trách nhiệm ký hợp đồng uỷ quyền bán đấu giá với tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản nhà nước thực hiện. Trường hợp tổ chức có chức năng bán đấu giá từ chối hoặc không đáp ứng được yêu cầu bán đấu giá hàng

dự trữ quốc gia theo quy định, thì Đơn vị dự trữ quốc gia nơi có hàng dự trữ quốc gia bán đấu giá trình Thủ trưởng Bộ, ngành hoặc Cục trưởng Cục dự trữ quốc gia thành lập Hội đồng bán đấu giá của đơn vị để tổ chức bán đấu giá hàng dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật. Chi phí bán đấu giá được tính trong dự toán ngân sách chi cho công tác quản lý dự trữ quốc gia giao cho Đơn vị dự trữ quốc gia.

c) Trường hợp mua, bán hàng dự trữ quốc gia không theo phương thức đấu thầu, đấu giá thì cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia phải thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng quy định của pháp luật về quản lý dự trữ quốc gia, ký kết hợp đồng kinh tế, chế độ hóa đơn, chứng từ...

d) Việc xây dựng phương án giá, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá gói thầu trong đấu thầu mua hàng, giá khởi điểm trong đấu giá bán hàng, giới hạn giá tối đa mua hàng, giới hạn giá tối thiểu bán hàng hoặc mức giá cụ thể trong mua, bán hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đấu giá tài sản, Pháp lệnh Giá, Pháp lệnh Dự trữ quốc gia và các quy định có liên quan của Nhà nước.

3. Xử lý hàng dự trữ quốc gia giảm phẩm chất, hao hụt, hư hỏng hoặc bị mất

3.1. Đối với hàng giảm phẩm chất

- Khi phát hiện hàng dự trữ quốc gia bị giảm phẩm chất, Thủ trưởng Đơn vị dự trữ quốc gia chỉ đạo áp dụng biện pháp ngăn chặn ngay để hạn chế thiệt hại; lập biên bản, kiểm tra, xác định hàng dự trữ quốc gia giảm phẩm chất, làm rõ nguyên nhân, xác định trách nhiệm (*Phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này*); đồng thời thực hiện việc phục hồi, bảo dưỡng, sửa chữa bảo đảm đủ chất lượng hàng dự trữ quốc gia để nhập lại kho; trường hợp phục hồi, bảo dưỡng, sửa chữa vẫn không bảo đảm đủ chất lượng hàng dự trữ quốc gia, thì Đơn vị dự trữ quốc gia báo cáo Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia để đề nghị với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét trình Thủ tướng Chính phủ cho phép xuất cấp sử dụng hoặc xuất bán để mua bù hàng mới.

- Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm tổ chức rà soát, kiểm tra niên hạn sử dụng của hàng dự trữ quốc gia trong kho, lập kế hoạch xuất kho trước ít nhất một năm so với niên hạn sử dụng, đảm bảo hàng dự trữ quốc gia xuất ra không quá niên hạn sử dụng.

Trường hợp đặc biệt, hàng dự trữ quốc gia quá niên hạn sử dụng hoặc bị giảm phẩm chất không còn sử dụng được phải tiêu huỷ như: thuốc y tế, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng...; căn cứ vào báo cáo của Đơn vị dự trữ quốc gia, Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia kiểm tra, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm, phương án xử lý, đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý. Căn cứ quyết định xử lý của Thủ tướng Chính phủ, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thực hiện xử lý hàng dự trữ quốc gia theo đúng quy định của pháp luật; ra quyết định buộc người gây thiệt hại (nếu có) phải bồi thường; quyết định giảm vốn hoặc đề nghị Bộ Tài chính xử lý giảm vốn theo hướng dẫn tại tiết 3.3 Mục II Thông tư này.

Việc lập biên bản kiểm tra, xác định hàng dự trữ quốc gia giảm phẩm chất, thành lập Hội đồng xử lý tài sản dự trữ quốc gia và thủ tục, trình tự xử lý hàng dự trữ quốc gia giảm phẩm chất thực hiện như đối với hàng dự trữ quốc gia hao hụt, hư hỏng hoặc bị mất tại tiết 3.2 Mục II Thông tư này.

3.2. Hàng hao hụt, hư hỏng, hoặc bị mất

a) Hàng dự trữ quốc gia hao hụt trong quá trình bảo quản bằng hoặc dưới tỷ lệ định mức hao hụt quy định thì Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục Dự trữ quốc gia được giảm vốn dự trữ quốc gia và báo cáo quyết toán với Bộ Tài chính theo quy định.

b) Hàng dự trữ hao hụt vượt định mức, hư hỏng, hoặc bị mất thì Đơn vị dự trữ quốc gia phải lập Biên bản kiểm tra, xác định hàng dự trữ quốc gia hao hụt, hư hỏng hoặc bị mất (*Phụ lục số 5 kèm theo Thông tư này*); thành lập Hội đồng xử lý tài sản dự trữ quốc gia để làm rõ nguyên nhân gây hao hụt, hư hỏng hoặc bị mất, đề xuất các biện pháp xử lý.

Thành phần Hội đồng xử lý tài sản của đơn vị gồm:

- Đại diện lãnh đạo Đơn vị dự trữ quốc gia làm Chủ tịch Hội đồng.
- Lãnh đạo bộ phận tài chính kế toán làm uỷ viên thường trực.
- Lãnh đạo các bộ phận có liên quan của đơn vị làm uỷ viên.
- Đại diện cơ quan công an tại địa phương làm uỷ viên (trong trường hợp hàng dự trữ quốc gia bị mất).

Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia xem xét kiến nghị của Hội đồng xử lý tài sản của đơn vị và làm văn bản đề nghị Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ

quốc gia quyết định xử lý theo thẩm quyền (kèm theo các biên bản liên quan, báo cáo kết quả làm việc của Hội đồng xử lý tài sản của đơn vị; trường hợp do nguyên nhân khách quan phải có xác nhận của cơ quan chuyên môn, chính quyền địa phương).

c) Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia thành lập Hội đồng xử lý tài sản dự trữ quốc gia hao hụt vượt định mức, hư hỏng hoặc bị mất của bộ, ngành để đề xuất các biện pháp xử lý. Thành phần của Hội đồng xử lý tài sản gồm:

- Đại diện lãnh đạo Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia làm Chủ tịch Hội đồng.

- Lãnh đạo bộ phận tài chính kế toán làm uỷ viên thường trực.

- Lãnh đạo các bộ phận có liên quan làm uỷ viên.

Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xem xét kiến nghị của Hội đồng xử lý tài sản, ra quyết định buộc người gây thiệt hại phải bồi thường; quyết định giảm vốn hoặc đề nghị Bộ Tài chính xử lý giảm vốn đối với từng trường hợp cụ thể theo hướng dẫn tại tiết 3.3 Mục II Thông tư này.

3.3. Quyết định xử lý hàng dự trữ quốc gia hao hụt vượt định mức, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc bị mất

a) Trường hợp hàng dự trữ quốc gia hao hụt vượt định mức, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc bị mất do nguyên nhân chủ quan

- Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hàng dự trữ quốc gia hao hụt vượt định mức, hư hỏng, giảm phẩm chất, hàng bị mất, Thủ trưởng Đơn vị dự trữ quốc gia có trách nhiệm tiến hành các nội dung công việc quy định tại điểm b tiết 3.2 Mục II Thông tư này; trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Thủ trưởng Đơn vị dự trữ quốc gia và hồ sơ kèm theo, Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia có trách nhiệm ra quyết định xử lý. Quyết định xử lý phải ghi đủ các nội dung về tên hàng, số lượng thiệt hại, giá trị thiệt hại, thời hạn xử lý, biện pháp xử lý, phương thức bồi thường; đảm bảo đúng quy định hiện hành về xử lý trách nhiệm vật chất đối với cán bộ công chức (nếu do cán bộ công chức gây thiệt hại).

- Giá tính bồi thường được xác định bằng giá xuất bán gần nhất (cách không quá sáu tháng với thời điểm xử lý bồi thường) của mặt hàng dự trữ quốc gia cùng loại, trường hợp không có giá xuất bán mặt hàng dự trữ quốc gia cùng loại thì giá tính bồi thường căn cứ giá mặt hàng cùng loại trên thị trường tại thời điểm xác

định giá bồi thường do Đơn vị dự trữ quốc gia đề nghị Sở Tài chính địa phương nơi có hàng dự trữ quốc gia bị thiệt hại quyết định.

b) Trường hợp hàng dự trữ quốc gia hao hụt vượt định mức, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc bị mất do nguyên nhân khách quan

- Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia được quyết định giảm vốn đối với lượng hàng dự trữ quốc gia xử lý một lần có giá trị thiệt hại dưới 300 triệu đồng tính theo giá hạch toán trên sổ sách kế toán và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, đồng thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, quyết định giảm vốn đối với lượng hàng dự trữ quốc gia xử lý một lần có giá trị thiệt hại từ 300 triệu đồng đến dưới một tỷ đồng tính theo giá hạch toán trên sổ sách kế toán; trường hợp giá trị thiệt hại từ một tỷ đồng trở lên, Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

c) Các Bộ, ngành tổng hợp tình hình xử lý hàng dự trữ quốc gia hao hụt vượt định mức, hư hỏng, giảm phẩm chất hoặc bị mất trong năm gửi Bộ Tài chính trước ngày 15/02 năm sau.

4. Xây dựng, ban hành, thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia

4.1. Thẩm quyền xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng dự trữ quốc gia

Cục Dự trữ quốc gia là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm giúp Bộ Tài chính quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự trữ quốc gia.

Việc xây dựng, thẩm định, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thuộc lĩnh vực dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, được thể chế cụ thể tại các văn bản khác của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan.

4.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia

Thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 196/2004/NĐ-CP, hướng dẫn như sau:

a) Bộ Tài chính có trách nhiệm:

- Tổ chức thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật cấp nhà nước do Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng. Định mức kinh tế - kỹ thuật cấp nhà nước là căn cứ xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách, ký hợp đồng thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

- Thành lập Hội đồng định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia, thành phần gồm: đại diện Lãnh đạo Bộ Tài chính là Chủ tịch Hội đồng, đại diện Lãnh đạo Cục Dự trữ quốc gia là uỷ viên thường trực, đại diện các Bộ, ngành có liên quan và đại diện lãnh đạo các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài chính là uỷ viên. Hội đồng có nhiệm vụ: thẩm định định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia; tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính về xây dựng và thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật trong toàn hệ thống dự trữ quốc gia; kiểm tra việc quản lý định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia.

b) Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm:

- Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản của những mặt hàng dự trữ quốc gia trực tiếp quản lý, gửi Bộ Tài chính để thẩm định.

- Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản sau khi có sự thoả thuận của Bộ Tài chính.

- Thành lập Hội đồng định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia của Bộ, ngành, thành phần gồm: đại diện lãnh đạo Bộ, ngành là Chủ tịch Hội đồng; uỷ viên thường trực là đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý hàng dự trữ quốc gia và các thành viên là đại diện cơ quan, đơn vị có liên quan. Hội đồng có nhiệm vụ: Tham mưu cho Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia về công tác xây dựng, ban hành và áp dụng định mức; kiểm tra, đánh giá công tác quản lý định mức; kiến nghị sửa đổi bổ sung định mức đang thực hiện hoặc xây dựng định mức mới.

- Tổ chức thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia trong phạm vi quản lý.

- Báo cáo tình hình thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia hàng năm về Bộ Tài chính trước ngày 15/02 năm sau.

5. Bảo quản hàng, kho chứa hàng, quy hoạch hệ thống kho dự trữ quốc gia

5.1. Hàng dự trữ phải được sắp xếp khoa học; để đúng kho, đúng địa điểm quy định; để riêng hàng cũ, hàng mới; có đủ hồ sơ ghi rõ số lượng, giá trị và diễn

biến trong quá trình nhập, xuất, bảo quản (như thẻ kho, phiếu kiểm nghiệm, sổ theo dõi bảo quản...). Đơn vị trực tiếp bảo quản hàng dự trữ quốc gia phải thực hiện đúng quy chuẩn kỹ thuật bảo quản hàng dự trữ quốc gia do cấp có thẩm quyền ban hành. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải căn cứ thời hạn sử dụng của hàng dự trữ quốc gia để lập kế hoạch xuất đổi hàng đồng thời phải niêm yết ngày xuất tại kho.

5.2. Kho chứa hàng dự trữ quốc gia phải bảo đảm yêu cầu phù hợp với tính chất lý, hoá của từng loại hàng và yêu cầu bảo quản, giữ gìn an toàn số lượng, chất lượng hàng dự trữ quốc gia. Kho phải có đủ phương tiện, trang thiết bị phù hợp, cần thiết phục vụ cho công tác bảo quản, an ninh, phòng chống thiên tai, hoả hoạn và mọi sự xâm hại khác.

5.3. Hệ thống kho dự trữ quốc gia phải được quy hoạch, có biện pháp bảo vệ chặt chẽ, an toàn, giữ gìn bí mật và đáp ứng các yêu cầu cơ bản như sau:

- Phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước trong từng thời kỳ; bảo đảm tính sẵn sàng ứng cứu và khắc phục hậu quả thiên tai.

- Phù hợp với yêu cầu từng bước hiện đại hoá ngành dự trữ quốc gia, hệ thống kho dự trữ phải dần được đầu tư trang bị theo hướng công nghệ hiện đại với phương pháp quản lý ngày càng tiên tiến để đảm bảo thực hiện tốt các mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của dự trữ quốc gia.

- Trên cơ sở hệ thống kho hiện có, thực hiện quy hoạch mạng lưới kho tàng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5.4. Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia chỉ đạo các đơn vị quản lý dự trữ quốc gia tổ chức kiểm tra thường xuyên việc bảo vệ, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; phát hiện, ngăn ngừa những vi phạm quy chuẩn kỹ thuật bảo quản và những quy định về bảo vệ an toàn số lượng, chất lượng hàng và kho chứa hàng dự trữ quốc gia.

6. Quản lý vốn mua hàng và vốn bán hàng dự trữ quốc gia

6.1. Vốn mua hàng dự trữ quốc gia

a) Vốn mua hàng dự trữ quốc gia hàng năm bao gồm:

- Vốn do ngân sách bố trí tăng dự trữ quốc gia trong dự toán ngân sách nhà nước giao hàng năm và khoản ngân sách bổ sung (nếu có) do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Vốn bán hàng dự trữ quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Cấp vốn mua hàng dự trữ quốc gia

Cục Dự trữ quốc gia kiểm tra hồ sơ, thủ tục, trình Bộ Tài chính cấp vốn cho các cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia thuộc các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia để mua tăng hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại Quyết định số 42/2004/QĐ-BTC ngày 22/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy định chi ngân sách trung ương bằng hình thức lệnh chi tiền; căn cứ cấp phát gồm:

- Văn bản đề nghị cấp vốn của Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;

- Dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

- Quyết định giao kế hoạch mua hàng của Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia;

- Văn bản phê duyệt giá trúng thầu; giá thanh toán đối với trường hợp chỉ định thầu, chọn thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc giá mua giới hạn tối đa hàng dự trữ quốc gia của cơ quan có thẩm quyền;

- Hợp đồng mua hàng dự trữ quốc gia.

Bộ Tài chính cấp vốn mua theo tiến độ thực hiện ghi trong hợp đồng; trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia phải nhập khẩu thì cấp vốn mua phù hợp với điều kiện thanh toán ghi trong hợp đồng nhập khẩu.

c) Việc thanh toán vốn mua hàng dự trữ quốc gia chỉ được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau:

- Hợp đồng mua hàng dự trữ quốc gia;

- Hàng hoá dự trữ quốc gia đã nhập kho đảm bảo đúng tiêu chuẩn chất lượng, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ theo quy định;

- Biên bản thanh lý hợp đồng hoặc bảng kê chứng từ nhập kho có chữ ký của Thủ trưởng Đơn vị dự trữ quốc gia đối với các trường hợp mua trực tiếp không qua đấu thầu;

- Thủ trưởng Đơn vị dự trữ quốc gia duyệt chi.

d) Trường hợp các cơ quan, đơn vị được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia chưa sử dụng hết vốn mua tăng hàng dự trữ quốc gia trong năm thì Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị xét chuyển số dư dự toán

về Bộ Tài chính chậm nhất là ngày 15/02 của năm sau. Bộ Tài chính xem xét, quyết định chuyển năm sau tiếp tục sử dụng mua hàng dự trữ quốc gia hoặc bổ sung quỹ dự trữ quốc gia bằng tiền.

6.2. Vốn bán hàng dự trữ quốc gia

Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục Dự trữ quốc gia được sử dụng vốn bán hàng để thực hiện mua hàng theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao.

Trường hợp cần vốn để mua hàng dự trữ quốc gia mang tính thời vụ trước khi xuất bán đổi hàng thì Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục Dự trữ quốc gia có văn bản đề nghị Bộ Tài chính xem xét cho tạm ứng từ quỹ dự trữ quốc gia bằng tiền hoặc từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước; sau khi hoàn thành việc xuất bán đổi hàng phải hoàn trả số tiền đã tạm ứng trong năm.

6.3. Giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia

Giá mua, giá bán hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 196/2004/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

7. Ngân sách chi cho công tác quản lý dự trữ quốc gia

Ngân sách chi cho công tác quản lý dự trữ quốc gia được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia. Nội dung chi cho công tác quản lý dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định 196/2004/NĐ-CP được phân bổ dự toán, cấp phát, quản lý theo quy định của pháp luật về Ngân sách Nhà nước; một số nội dung hướng dẫn như sau:

7.1. Chi phí nhập, chi phí xuất, chi phí cứu trợ, viện trợ hàng dự trữ quốc gia

a) Nội dung chi phí

Chi phí nhập, chi phí xuất hàng dự trữ quốc gia bao gồm các chi phí hợp lý, cần thiết phát sinh trong quá trình nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia, bao gồm:

- Chi chuẩn bị nhập, xuất: tuyên truyền, quảng cáo, tập huấn hướng dẫn; sửa chữa, kiểm định phương tiện đo lường; mua sắm công cụ, dụng cụ, bao bì (nếu có);

- Chi phí giao, nhận tại cửa kho: Kiểm tra chất lượng hàng; cân, đong, đo, đếm, sang bao, đổ bao, bốc xếp hàng dự trữ quốc gia từ phương tiện vận chuyển vào kho; từ kho lên phương tiện vận chuyển; công tác an ninh, bảo vệ; chi làm đêm, thêm giờ, sơ kết, tổng kết;

- Riêng chi phí cứu trợ, viện trợ còn bao gồm: in maket, vận chuyển, cấp phát, giao nhận, bảo hiểm, hao hụt đối với hàng dự trữ quốc gia cứu trợ, viện trợ giao tại địa điểm khác (nếu có);

- Các chi phí khác có liên quan.

b) Giao dự toán, cấp phát

- Đối với các doanh nghiệp thuộc Bộ, ngành trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia thực hiện cấp chi phí nhập, chi phí xuất, chi phí cứu trợ, viện trợ bằng lệnh chi tiền theo quy định hiện hành. Căn cứ vào dự toán ngân sách giao cho Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và đề nghị của cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia, Cục Dự trữ quốc gia thẩm định, thực hiện cấp tạm ứng 70% dự toán kinh phí theo từng đợt nhập, xuất, cứu trợ, viện trợ hàng dự trữ quốc gia. Số còn lại được cấp tiếp trên cơ sở mức chi phí được duyệt của cơ quan có thẩm quyền và tiến độ thực hiện.

- Đối với các đơn vị còn lại: căn cứ dự toán ngân sách được giao và đề nghị của cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính thực hiện giao dự toán cho Bộ, ngành, Cục dự trữ quốc gia để phân bổ, giao dự toán cho các Đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc.

Căn cứ vào kế hoạch, dự toán hàng quý và cả năm được cấp có thẩm quyền giao; trong quý, Đơn vị dự trữ quốc gia rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch về chi phí nhập, xuất, cứu trợ, viện trợ, bảo quản. Cuối quý, Đơn vị Dự trữ quốc gia lập Báo cáo thực hiện kế hoạch nhập, xuất, cứu trợ, viện trợ, bảo quản (*Phụ lục số 6 kèm theo Thông tư này*) gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch và chuyển tiết kiệm phí sang tài khoản tiền gửi của Đơn vị Dự trữ quốc gia tại Kho bạc Nhà nước để tạm trích các quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng và chi bổ sung thu nhập cho cán bộ công nhân viên. Kết thúc năm, Đơn vị dự trữ quốc gia lập Báo cáo thực hiện kế hoạch nhập, xuất, cứu trợ, viện trợ, bảo quản cả năm gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch và chuyển tiết kiệm phí còn lại sang tài khoản tiền gửi để trích các quỹ phúc lợi, khen thưởng và chi bổ sung thu nhập cho cán bộ công nhân viên và chịu trách nhiệm về báo cáo của mình, đồng thời báo cáo cơ quan tài chính cấp trên. Trường hợp số đã rút cao hơn số được rút theo thực tế thực hiện kế hoạch cả năm thì Kho bạc Nhà nước trừ vào số được rút của năm sau hoặc thu hồi giảm chi ngân sách Nhà nước. Số dư tài khoản tiền gửi được chuyển năm sau để sử dụng.

Đơn vị dự trữ quốc gia mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước; Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm soát chi theo chế độ quy định.

c) Căn cứ định mức chi phí nhập, xuất tại cửa kho do Bộ Tài chính ban hành và thực tế nhập, xuất, cứu trợ, viện trợ; Cục Dự trữ quốc gia có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính thẩm định, quyết định mức chi phí nhập, chi phí xuất, chi

phí cứu trợ, viện trợ trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia thuộc Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

7.2. Chi phí bảo quản

a) Chi phí bảo quản phân loại theo thời gian thực hiện bao gồm: chi phí bảo quản lần đầu; chi phí bảo quản hàng năm; chi phí bảo quản theo định kỳ và các chi phí bảo quản không thường xuyên khác.

b) Nội dung chủ yếu của chi phí bảo quản bao gồm:

- Nguyên-nhiên-vật liệu, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, công cụ phục vụ cho công tác bảo quản;

- Nhân công thuê bảo quản;

- Các chi phí khác có liên quan.

c) Việc giao dự toán, cấp phát chi phí bảo quản thực hiện như đối với chi phí nhập, chi phí xuất, chi phí cứu trợ, viện trợ hàng dự trữ quốc gia quy định tại tiết 7.1. Mục II Thông tư này.

7.3. Thực hiện cơ chế khoán chi phí

Thực hiện quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định 196/2004/NĐ-CP, chi phí nhập, chi phí xuất, chi phí cứu trợ, viện trợ và chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia được thực hiện theo cơ chế khoán; tổng mức khoán chi phí được xác định căn cứ vào số lượng hàng thực tế nhập, xuất, cứu trợ, viện trợ, bảo quản và mức khoán bằng tiền đối với chi phí nhập, chi phí xuất, chi phí cứu trợ, viện trợ và chi phí bảo quản của từng mặt hàng được cơ quan có thẩm quyền giao. Trong phạm vi chi phí được khoán, Thủ trưởng đơn vị dự trữ quốc gia được chủ động quyết định chi theo các nội dung quy định tại tiết 7.1, tiết 7.2 Mục II Thông tư này để phục vụ cho nhập, xuất, cứu trợ, viện trợ, bảo quản hàng dự trữ quốc gia theo quy định; được sử dụng kinh phí tiết kiệm để trích lập quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, chi bổ sung thu nhập cho cán bộ công chức và nhân viên tại đơn vị.

Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục trưởng Cục dự trữ quốc gia có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị trực thuộc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ để quản lý, sử dụng kinh phí tiết kiệm; cơ quan chủ quản được thực hiện điều hoà giữa các đơn vị trực thuộc (nếu có) trong phạm vi tổng chi phí tiết kiệm được, đảm bảo hỗ trợ, khuyến khích việc phân đấu tiết kiệm trong thực hiện nhiệm vụ. Việc trích lập, sử dụng các quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng và chi bổ

sung thu nhập cho cán bộ công chức thực hiện theo hướng dẫn tại tiết 11.1 và tiết 11.2 của Thông tư này.

Chi phí nhập, xuất, bảo quản không thường xuyên, không được cơ quan có thẩm quyền giao khoán thì thực hiện cấp phát, thanh toán theo từng nội dung cụ thể.

7.4. Chi bảo hiểm đối với kho hàng dự trữ quốc gia

Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia có trách nhiệm thực hiện bảo hiểm cháy, nổ đối với kho hàng dự trữ quốc gia thuộc quyền quản lý theo quy định của chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc hiện hành.

Chi bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với kho hàng dự trữ quốc gia thuộc nội dung chi thường xuyên trong dự toán ngân sách giao cho Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia.

Việc lựa chọn doanh nghiệp để mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc đối với kho hàng dự trữ quốc gia thực hiện theo phương thức đấu thầu, đồng thời phải bảo đảm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

8. Quản lý dự trữ quốc gia bằng tiền

- Căn cứ dự toán ngân sách hàng năm, dự toán bổ sung về dự trữ quốc gia bằng tiền được cấp có thẩm quyền duyệt, Bộ Tài chính cấp phát quỹ dự trữ quốc gia bằng tiền vào tài khoản tiền gửi dự trữ quốc gia bằng tiền mở tại Kho bạc nhà nước, được tính lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Để đáp ứng kịp thời yêu cầu nhập, xuất sử dụng hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định 196/2004/NĐ-CP trong việc thực hiện nhiệm vụ chiến đấu, chống phá hoại, chống bạo loạn; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn; phòng, chống dịch bệnh có nguy cơ bùng phát, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định xuất dự trữ quốc gia bằng tiền để mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu để ứng cứu, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ bổ sung dự trữ quốc gia bằng tiền để đảm bảo tỷ lệ giữa dự trữ quốc gia bằng hàng và dự trữ quốc gia bằng tiền theo quy định.

Cục Dự trữ quốc gia thực hiện xuất quỹ dự trữ quốc gia bằng tiền cho các Bộ, ngành để mua bổ sung hàng dự trữ quốc gia theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Căn cứ xuất dự trữ quốc gia bằng tiền để mua bổ sung hàng dự trữ quốc gia được thực hiện như đối với cấp vốn mua tăng dự trữ quốc gia.

9. Xử lý tài sản nhà nước thuộc hệ thống dự trữ quốc gia

- Việc quản lý tài sản nhà nước phục vụ công tác quản lý dự trữ quốc gia được thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý tài sản nhà nước tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Số tiền thu được từ thanh lý, xử lý tài sản (bán, chuyển đổi hình thức sở hữu, điều chuyển) bao gồm cả quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất do thực hiện quy hoạch chi tiết mạng lưới kho dự trữ quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi trừ các chi phí hợp lý cho việc thanh lý, xử lý tài sản theo quy định của Bộ Tài chính, được bổ sung nguồn vốn chi cho đầu tư, cải tạo, nâng cấp trụ sở, kho tàng, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các Đơn vị dự trữ quốc gia theo các dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

- Đối với các tài sản còn lại, khi thanh lý, xử lý thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định 196/2004/NĐ-CP.

10. Chế độ báo cáo thống kê, kế toán

- Báo cáo thống kê nhập, xuất và tồn kho hàng dự trữ quốc gia hàng quý, năm thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định 196/2004/NĐ-CP, gồm Báo cáo tổng hợp nhập, xuất, tồn kho hàng dự trữ quốc gia (*Phụ lục số 7 kèm theo Thông tư này*) và Báo cáo chi tiết nhập, xuất, tồn kho hàng dự trữ quốc gia (*Phụ lục số 8 kèm theo Thông tư này*). Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập báo cáo thống kê nhập, xuất và tồn kho hàng dự trữ quốc gia gửi Bộ Tài chính trước ngày 25 tháng đầu quý sau (đối với báo cáo quý), trước ngày 31/1 năm sau (đối với báo cáo năm).

- Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia có trách nhiệm lập, tổng hợp báo cáo quyết toán theo chế độ kế toán dự trữ quốc gia quy định gửi Bộ Tài chính. Hàng năm, Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia phải tổ chức kiểm tra, duyệt báo cáo quyết toán của các Đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc, chịu trách nhiệm về quyết toán đã duyệt, tổng hợp gửi Bộ Tài chính. Cục Dự trữ quốc gia thực hiện thẩm định, tổng hợp quyết toán về dự trữ quốc gia báo cáo Bộ Tài chính để trình Chính phủ.

- Các cơ quan, đơn vị dự trữ quốc gia phải thực hiện chế độ kế toán dự trữ quốc gia theo quy định hiện hành.

11. Trích lập, quản lý, sử dụng Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng

11.1. Trích lập Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng

a) Trường hợp tiết kiệm, làm lợi cho ngân sách nhà nước từ việc mua, bán hàng dự trữ quốc gia, Đơn vị dự trữ quốc gia được thưởng 25% giá trị làm lợi để trích lập Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng và bổ sung thu nhập cho cán bộ công chức, nhân viên theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Đơn vị dự trữ quốc gia lập báo cáo đề nghị khen thưởng gửi Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục Dự trữ quốc gia. Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục Dự trữ quốc gia kiểm tra, xem xét, đề nghị Bộ Tài chính quyết định thưởng cho Đơn vị dự trữ quốc gia từ dự toán ngân sách chi cho công tác quản lý dự trữ quốc gia.

b) Trường hợp giảm tỷ lệ hao hụt trong bảo quản hàng hoá dự trữ quốc gia dưới định mức, Đơn vị dự trữ quốc gia được thưởng 50% giá trị hàng hao hụt dưới định mức (tính theo giá xuất kho), lấy từ dự toán ngân sách chi cho công tác quản lý dự trữ quốc gia để trích lập quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng và bổ sung thu nhập cho cán bộ công chức, nhân viên. Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia xem xét, phê duyệt khoản trích các quỹ do thực hiện bảo quản hao hụt dưới định mức quy định của các đơn vị trực thuộc cùng với việc phê duyệt báo cáo quyết toán năm.

c) Thực hiện cơ chế khoán chi phí nhập, chi phí xuất, chi phí cứu trợ, viện trợ và chi phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia, đơn vị dự trữ quốc gia được sử dụng 100% số tiền còn lại sau khi trừ chi phí thực tế phát sinh để trích lập Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng và bổ sung thu nhập cho cán bộ công chức, nhân viên. Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục trưởng Cục Dự trữ quốc gia xem xét, phê duyệt tiết kiệm phí của các đơn vị trực thuộc cùng với việc phê duyệt báo cáo quyết toán năm.

d) Trích Quỹ phúc lợi và Quỹ khen thưởng từ các khoản nêu tại điểm a, điểm b, điểm c của khoản này tối đa bằng 3 tháng lương thực hiện của đơn vị; số còn lại được sử dụng cùng với số tiết kiệm do thực hiện cơ chế giao tự chủ về kinh phí chi thường xuyên để bổ sung thu nhập cho cán bộ công chức tối đa không quá 1 lần quỹ tiền lương cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định. Thủ trưởng Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia, Cục trưởng Cục dự trữ quốc gia được điều hoà việc trích các quỹ giữa các Đơn vị dự trữ quốc gia trực thuộc trong phạm vi mức trích quy định tại điểm a, điểm b, điểm c nêu trên.

11.2. Quản lý, sử dụng Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng

- Quỹ phúc lợi, Quỹ khen thưởng của Đơn vị dự trữ quốc gia được quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích và đảm bảo công khai trong đơn vị.

- Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành, Thủ trưởng Đơn vị dự trữ quốc gia xây dựng Quy chế thi đua, khen thưởng, Quy chế chi tiêu nội bộ theo hướng dẫn của Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia và công khai để cán bộ, công chức trong đơn vị biết, kiểm tra, giám sát.

12. Bảo vệ bí mật Nhà nước, kiểm tra, thanh tra dự trữ quốc gia

12.1. Bảo vệ bí mật Nhà nước trong quản lý dự trữ quốc gia

Các cơ quan quản lý dự trữ quốc gia, các Đơn vị dự trữ quốc gia phải thực hiện nghiêm chỉnh Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/12/2000; Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước, Thông tư số 12/2002/TT-BCA (A11) ngày 13/9/2002 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước, Quyết định số 196/2003/QĐ-BTC ngày 01/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của ngành Tài chính và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

12.2. Kiểm tra, thanh tra dự trữ quốc gia

Việc kiểm tra, thanh tra dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 196/2004/NĐ-CP ngày 02/12/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư số 48/2005/TT-BTC ngày 09/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 196/2004/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục số 1

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TRỮ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH TỔNG HỢP NHẬP, XUẤT HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên hàng	Quy cách	Đơn vị tính	Mức dự trữ Chính phủ duyệt	Ước tồn kho đến 31/12 năm báo cáo		Nhập					
					Số lượng	Thành tiền	Tổng số		Trong đó			
							Tăng		Luân phiên đổi hàng			
							Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
							Cộng:					

Xuất						Tồn kho đến 31/12 năm kế hoạch		
Tổng số		Trong đó				Số lượng	Thành tiền	
		Giảm		Luân phiên đổi hàng				
Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
14	15	16	17	18	19	20	21	

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 2

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TRỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH TẶNG HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên hàng	Quy cách	Đơn vị tính	Năm báo cáo				Năm kế hoạch		Ghi chú	
				Kế hoạch được duyệt		Ước thực hiện		Số lượng	Thành tiền		
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Cộng:										

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 3

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TRỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH GIẢM HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA NĂM

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên hàng	Quy cách	Đơn vị tính	Năm báo cáo				Năm kế hoạch		Ghi chú	
				Kế hoạch được duyệt		Ước thực hiện		Số lượng	Thành tiền		
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	Cộng:										

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- 2/ Số lượng, thời điểm nhập kho
- 3/ Số lượng, thời điểm xuất kho
- 4/ Thời gian bảo quản
- 5/ Các thông số kỹ thuật về chất lượng ở thời điểm: nhập kho; xuất kho
- 6/ Tình trạng hàng hoá ở thời điểm kiểm tra: Số lượng, chất lượng, đánh giá tình trạng
- 7/ Định mức hao hụt
- 8/ Tiêu chuẩn hàng dự trữ quốc gia
- 9/ Kết luận
- 10/ Nguyên nhân, kiến nghị xử lý

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
CÓ LIÊN QUAN**
(Ký, họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP
BẢO QUẢN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

THỦ KHO
(Ký, họ tên)

KỸ THUẬT
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

Phụ lục số 6

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TRỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

...., ngày tháng năm

BÁO CÁO THỰC HIỆN KẾ HOẠCH
NHẬP, XUẤT, CỨU TRỢ, VIỆN TRỢ, BẢO QUẢN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Quý năm

*(Báo cáo này là chứng từ để đơn vị dự trữ quốc gia
rút dự toán và thanh, quyết toán với Kho bạc Nhà nước)*

Số TT	Tên hàng dự trữ quốc gia	Đơn vị tính	Tổng chi phí được giao khoán					Đã chi thực tế				
			Nhập	Xuất	Cứu trợ	Viện trợ	Bảo quản	Nhập	Xuất	Cứu trợ	Viện trợ	Bảo quản
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Tiết kiệm phí				
Nhập	Xuất	Cứu trợ	Viện trợ	Bảo quản
14	15	16	17	18

Đề nghị Kho bạc Nhà nước làm thủ tục cho đơn vị
rút tiền tiết kiệm phí chuyển vào tài khoản tiền gửi của đơn vị số
mở tại

Số tiền: (bằng chữ:)

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 7

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TRỮ

Thời gian nộp báo cáo

- Quý: chậm nhất là 25 ngày sau khi hết quý.
- Năm: chậm nhất là 30 ngày sau khi hết năm.

BÁO CÁO TỔNG HỢP NHẬP, XUẤT, TỒN KHO HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Kỳ báo cáo (quý, năm)

Số TT	Tên hàng quy cách	Đơn vị tính	Tồn kho đầu năm		Nhập				Xuất				Tồn kho cuối kỳ		
					Kỳ này		Lũy kế		Kỳ này		Lũy kế				
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT.

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phụ lục số 8

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TRỮ

Thời gian nộp báo cáo

- Quý: chậm nhất là 25 ngày sau khi hết quý.
- Năm: chậm nhất là 30 ngày sau khi hết năm.

BÁO CÁO CHI TIẾT NHẬP, XUẤT, TỒN KHO HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA

Kỳ báo cáo (quý, năm)

Số TT	Tên hàng, quy cách, địa điểm	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Đơn vị bảo quản	Tồn kho đầu kỳ	Nhập						
						Tổng số	Trong đó					
							Mua tăng	Đổi hàng	Điều chuyển	Đổi thừa	Khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	

Xuất						Tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
Tổng số	Trong đó						
	Không thu tiền	Bán đổi hàng	Điều chuyển	Hao hụt	Khác		
13	14	15	16	17	18	19	20

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT.

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2008/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2008

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 7 năm 2007 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội

Để kịp thời tháo gỡ một số khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện trợ cấp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 7 năm 2007 (sau đây gọi tắt là Thông tư 09/2007/TT-BLĐTBXH) về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 (sau đây gọi tắt là Nghị định 67/2007/NĐ-CP) về chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội như sau:

1. Bổ sung điểm e và g sau điểm đ, khoản 1, mục I, Thông tư 09/2007/TT-BLĐTBXH như sau:

“e) Đối tượng quy định tại khoản 3, Điều 4, Nghị định 67/2007/NĐ-CP đang hưởng chính sách đối với người có công với cách mạng mà không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội vẫn được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Nghị định 67/2007/NĐ-CP, khi chết chỉ được hưởng một chế độ mai táng phí cao nhất.

g) Mức trợ cấp xã hội quy định tại Nghị định 67/2007/NĐ-CP không tính vào thu nhập khi rà soát để xác định hộ nghèo hàng năm.”

2. Bổ sung điểm g sau điểm e, khoản 4, mục IV, Thông tư 09/2007/TT-BLĐTBXH như sau:

“g) Triển khai việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đối tượng bảo trợ xã hội ở cấp tỉnh và huyện; xây dựng cơ sở dữ liệu, tổng hợp và gửi thông tin

của đối tượng đã được định dạng theo chuẩn XML về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (cổng điện tử của Bộ) định kỳ, đột xuất theo quy định của điểm đ, khoản 4, mục IV của Thông tư 09/2007/TT-BLĐTBXH.”

3. Sửa đổi khoản 2, mục V, Thông tư số 09/2007/TT-BLĐTBXH như sau:

“2. Thời gian thực hiện các chế độ trợ cấp xã hội theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP như sau:

a) Đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở về trước theo mức quy định tại khoản 3, Điều 24 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, thì thời điểm được hưởng mức trợ cấp theo quy định tại Nghị định 67/2007/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn Hà đang hưởng trợ cấp xã hội đối với đối tượng là người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo, mức 65.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 06 năm 2006. Đến ngày 25 tháng 7 năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện có quyết định điều chỉnh mức trợ cấp cho ông Hà theo quy định tại Nghị định 67/2007/NĐ-CP, ông Hà được hưởng mức trợ cấp 120.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Tiền trợ cấp của ông Hà được tính như sau:

+ Tiền trợ cấp truy lĩnh từ tháng 01 đến tháng 7 năm 2007 là: $(120.000 \text{ đồng} - 65.000 \text{ đồng}) \times 7 \text{ tháng} = 385.000 \text{ đồng};$

+ Tiền trợ cấp tháng 8 năm 2007 là: 120.000 đồng;

Tổng tiền trợ cấp ông Hà nhận trong tháng 8 là: 505.000 đồng và từ tháng 9 năm 2007 ông Hà được nhận là 120.000 đồng/tháng.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở về sau, đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội quy định tại Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP ở thời điểm nào, thì được hưởng trợ cấp xã hội ở thời điểm đó.

Ví dụ 1: Bà Nguyễn Thị Sáu đang hưởng trợ cấp xã hội đối với người tàn tật nặng không có khả năng lao động từ ngày 01 tháng 02 năm 2007, mức trợ cấp là 65.000 đồng/tháng. Đến ngày 26 tháng 11 năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện có quyết định điều chỉnh mức trợ cấp cho bà Sáu theo quy định tại Nghị định 67/2007/NĐ-CP, bà Sáu được hưởng mức trợ cấp là 120.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 02 năm 2007. Số tiền trợ cấp của bà Sáu được tính như sau:

+ Tiền trợ cấp truy lĩnh từ tháng 2 đến tháng 11 năm 2007 là: (120.000 đồng – 65.000 đồng) × 10 tháng = 550.000 đồng;

+ Tiền trợ cấp tháng 12 năm 2007 là: 120.000 đồng;

Tổng tiền trợ cấp tháng 12 năm 2007 là: 670.000 đồng và từ tháng 01 năm 2008 bà Sáu được nhận là 120.000 đồng/tháng.

Ví dụ 2: Ông Nguyễn Văn Bình đang được hưởng trợ cấp đối với người từ 90 tuổi trở lên từ ngày 01 tháng 3 năm 2007 với mức 65.000 đồng/tháng; đến ngày 20 tháng 10 năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện có quyết định điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đối với ông Bình lên 120.000 đồng/tháng (theo quy định tại Nghị định 67/2007/NĐ-CP). Như vậy, ông Bình được hưởng mức 120.000 đồng/tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. Số tiền trợ cấp của ông Bình được tính như sau:

+ Tiền trợ cấp truy lĩnh tháng 01 và 02 năm 2007 là: 120.000 đồng x 2 tháng = 240.000 đồng;

+ Tiền trợ cấp truy lĩnh từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2007 là: (120.000 đồng – 65.000 đồng) × 8 tháng = 440.000 đồng;

+ Tiền trợ cấp tháng 11 năm 2007 là: 120.000 đồng.

Tổng tiền trợ cấp nhận trong tháng 11 năm 2007 là: 800.000 đồng và từ tháng 12 năm 2007 ông Bình được nhận là 120.000 đồng/tháng.

Ví dụ 3: Ông Trần Văn Nam thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội từ ngày 01 tháng 7 năm 2008, nhưng đến ngày 10 tháng 10 năm 2008 ông Nam mới nộp đủ hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp xã hội cho Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Thông tư 09/2007/TT-BLĐTBXH, đến tháng 11 năm 2008, Chủ tịch UBND huyện có quyết định trợ cấp xã hội cho ông Nam, thì thời điểm ông Nam được hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của Nghị định 67/2007/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 07 năm 2008. Tiền trợ cấp của ông Nam được tính như sau:

+ Truy lĩnh trợ cấp từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2008 là: 120.000 đồng × 5 tháng = 600.000 đồng;

+ Tiền trợ cấp tháng 12 năm 2008 là: 120.000 đồng;

Tổng tiền trợ cấp nhận tháng 12 năm 2008 là 720.000 đồng và từ tháng 01 năm 2009 ông Nam được nhận là 120.000 đồng/tháng.

c) Đối với đối tượng đã nộp đủ hồ sơ theo quy định của Thông tư 09/2007/TT-BLĐTBXH, nhưng chết trước khi có quyết định hưởng trợ cấp xã hội thì thân nhân được truy lĩnh trợ cấp xã hội tính từ khi đủ điều kiện đến khi chết. Riêng đối tượng quy định tại Điều 10 Nghị định 67/2007/NĐ-CP được hỗ trợ kinh phí mai táng.”

4. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Bạch Hồng

THÔNG TƯ

CỦA BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI SỐ 09/2007/TT-BLĐTBXH NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2007 HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2007/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 4 NĂM 2007 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI

Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định 67/2007/NĐ-CP); sau khi thống nhất với Bộ Tài chính tại công văn số 7764/BTC-HCSN ngày 13 tháng 6 năm 2007, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 1468/BNN-PH ngày 29 tháng 5 năm 2007, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 67/2007/NĐ-CP như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG

1. Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý đã được quy định tại điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, nay hướng dẫn thêm như sau:

a) Hộ gia đình nghèo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP là hộ gia đình được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) “Lương hưu” hoặc “trợ cấp bảo hiểm xã hội” theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP bao gồm lương hưu theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội (kể cả lương hưu theo quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ); trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng; trợ cấp tuất hàng tháng; trợ cấp mất sức lao động hàng tháng; trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg ngày 4 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ; trợ cấp hàng tháng của công nhân cao su nghỉ việc; trợ cấp hàng tháng của cán bộ xã nghỉ việc hưởng theo quy định tại Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ.

c) “Người tàn tật nặng không có khả năng lao động” quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP là người từ đủ 15 tuổi trở lên bị tàn tật, giảm

thiếu chức năng không thể trực tiếp sản xuất, kinh doanh, được bệnh viện quận, huyện, thị xã (sau đây gọi là cấp huyện) xác nhận hoặc Hội đồng xét duyệt xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) công nhận.

“Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ” quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP là người không có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân, được bệnh viện cấp huyện xác nhận hoặc Hội đồng xét duyệt cấp xã công nhận.

d) “Người nhiễm HIV/AIDS” quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP là người được cơ quan y tế có thẩm quyền (quy định tại Quyết định số 3052/2000/QĐ-BYT ngày 29 tháng 8 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành tiêu chuẩn phòng xét nghiệm được phép khẳng định các trường hợp HIV dương tính) kết luận nhiễm HIV/AIDS.

đ) “Người đơn thân đang nuôi con” quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP là người không có chồng hoặc vợ; chồng hoặc vợ đã chết; chồng hoặc vợ mất tích theo quy định tại Điều 78 Bộ Luật Dân sự đang nuôi con đẻ, con nuôi hợp pháp.

2. Đối tượng bảo trợ xã hội được xem xét tiếp nhận vào nhà xã hội tại cộng đồng quy định tại Điều 5 và Điều 7 Nghị định 67/2007/NĐ-CP bao gồm các đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều 4 của Nghị định 67/2007/NĐ-CP có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống, không có điều kiện sống tại gia đình (kể cả gia đình thay thế).

3. Đối tượng bảo trợ xã hội được xem xét tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội bao gồm các đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 4 của Nghị định 67/2007/NĐ-CP có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống, không có điều kiện sống tại gia đình hoặc nhà xã hội tại cộng đồng.

4. Đối tượng trợ cấp đột xuất đã được quy định tại Điều 6 của Nghị định 67/2007/NĐ-CP, nay hướng dẫn thêm như sau:

a) “Người bị thương nặng” nêu tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định 67/2007/NĐ-CP là người bị thương phải cấp cứu hoặc phải điều trị tại cơ sở y tế.

b) “Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp” nêu tại điểm đ khoản 1 Điều 6 Nghị định 67/2007/NĐ-CP là hộ gia đình phải di dời khẩn cấp nhà ở từ nơi ở cũ đến nơi ở mới do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét theo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) “Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú” nêu tại điểm g khoản 1 Điều 6 Nghị định 67/2007/NĐ-CP là người gặp rủi ro ngoài địa bàn xã, phường, thị trấn đang sinh sống.

II. CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP

1. Chế độ trợ cấp thường xuyên

a) Cách tính mức trợ cấp xã hội hàng tháng

$$\begin{array}{l} \text{Mức trợ cấp} \\ \text{xã hội} \\ \text{hàng tháng} \end{array} = \frac{\text{Mức chuẩn trợ cấp xã hội}}{120.000\text{đ (Hệ số 1)}} \times \text{Hệ số tương ứng}$$

b) Các mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất đối với từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội có các phụ lục kèm theo (Phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3).

c) Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và chi phí đảm bảo mức sống tối thiểu cho đối tượng bảo trợ xã hội ở địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các ngành, đoàn thể ở Trung ương (có cơ sở bảo trợ xã hội) quyết định mức trợ cấp, trợ giúp cụ thể cho các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc quyền quản lý cho phù hợp, nhưng không thấp hơn mức quy định của Nghị định 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Một số ví dụ cụ thể

- Nhóm đối tượng là trẻ em:

Ví dụ 1: Cháu Nguyễn Thị H 5 tuổi, mồ côi cả cha và mẹ, đang sống với bà ngoại tại xã X. Cháu H được hưởng chế độ trợ cấp đối với trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trên 18 tháng tuổi, hệ số để tính mức trợ cấp là 1,0; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của cháu H là:

$$120.000 \text{ đồng} \times 1,0 = 120.000 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 2: Cháu Nguyễn Thị A 5 tuổi, tàn tật nặng, mồ côi cả cha và mẹ, đang sống với bác ruột tại xã X. Cháu A được hưởng chế độ trợ cấp đối với trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, tàn tật nặng, trên 18 tháng tuổi, hệ số để tính mức trợ cấp là 1,5; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của cháu A là:

$$120.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 180.000 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 3: Cháu Nguyễn Thị T 1 tuổi, mồ côi cả cha và mẹ, đang sống với bà ngoại tại xã X. Cháu T được hưởng chế độ trợ cấp đối với trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ, dưới 18 tháng tuổi, hệ số để tính mức trợ cấp là 1,5; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của cháu T là:

$$120.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 180.000 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 4: Cháu Trần Văn K 1 tuổi, bị nhiễm HIV/AIDS, mồ côi cả cha và mẹ, đang sống với bà ngoại tại xã X. Cháu K được hưởng chế độ trợ cấp đối với trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS, mồ côi cả cha lẫn mẹ, dưới 18 tháng tuổi, hệ số để tính mức trợ cấp là 2,0; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của cháu K là:

$$120.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 240.000 \text{ đồng.}$$

- *Nhóm đối tượng là người cao tuổi:*

Ví dụ 1: Bà Lê Thị H 75 tuổi, là người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, thuộc diện hộ nghèo tại xã X. Bà H được hưởng chế độ trợ cấp đối với người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, gia đình thuộc diện hộ nghèo, hệ số để tính mức trợ cấp là 1,0; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của bà H là:

$$120.000 \text{ đồng} \times 1,0 = 120.000 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 2: Bà Vũ Thị P 74 tuổi, bị mù cả hai mắt bẩm sinh, là người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, thuộc diện hộ nghèo tại xã X. Bà P được hưởng chế độ trợ cấp đối với người cao tuổi cô đơn, không nơi nương tựa, tàn tật nặng, gia đình thuộc diện hộ nghèo, hệ số để tính mức trợ cấp là 1,5; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của bà P là:

$$120.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 180.000 \text{ đồng.}$$

- *Nhóm đối tượng là người tàn tật, tâm thần, HIV/AIDS:*

Ví dụ 1: Anh Nguyễn Văn B 40 tuổi đang sống ở xã X, là người nhiễm HIV/AIDS (được Trung tâm y tế dự phòng Thành phố H kết luận), không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo. Anh B được hưởng chế độ đối với người bị nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, gia đình thuộc diện hộ nghèo, hệ số để tính mức trợ cấp là 1,5; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của anh B là:

$$120.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 180.000 \text{ đồng.}$$

Ví dụ 2: Anh Nguyễn Xuân N 37 tuổi đang sống ở xã X, gia đình thuộc diện hộ nghèo, bị bệnh tâm thần phân liệt, được Khoa tâm thần Bệnh viện Y chữa trị

nhiều lần nhưng không thuyên giảm, đã kết luận: anh N bị bệnh tâm thần mãn tính. Anh N được hưởng chế độ đối với người tâm thần mãn tính thuộc hộ gia đình nghèo, hệ số để tính mức trợ cấp là 1,5; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của anh N là:

$$120.000 \text{ đồng} \times 1,5 = 180.000 \text{ đồng.}$$

Vi dụ 3: Chị Nguyễn Thị H 20 tuổi, là người tàn tật nặng không thể tự làm được các công việc vệ sinh cá nhân như đánh răng, rửa mặt, tự ăn cơm; gia đình chị H thuộc diện hộ nghèo tại xã X. Chị H được hưởng chế độ trợ cấp đối với người tàn tật nặng không tự phục vụ được, gia đình thuộc diện hộ nghèo, hệ số để tính mức trợ cấp là 2,0; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của chị H là:

$$120.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 240.000 \text{ đồng.}$$

- Nhóm đối tượng là hộ gia đình

Vi dụ 1: Gia đình ông Nguyễn Văn B là hộ nghèo, sống tại xã X có 3 con là Nguyễn Thị P, Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Văn H đều bị tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ. Gia đình ông B được hưởng 02 loại trợ cấp xã hội như sau:

+ *Trợ cấp cho cá nhân các cháu P, Đ, H* theo chế độ đối với người tàn tật nặng, không tự phục vụ được, gia đình thuộc diện hộ nghèo, hệ số để tính mức trợ cấp cho mỗi cháu là 2,0; mức trợ cấp hàng tháng mỗi cháu = $120.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 240.000 \text{ đ.}$

$$\text{Trợ cấp 3 cháu} = 3 \text{ cháu} \times 240.000 \text{ đồng} = 720.000 \text{ đồng.}$$

+ *Trợ cấp hộ gia đình có 3 người tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ,* hệ số để tính mức trợ cấp là 3,0;

$$\text{Mức trợ cấp hàng tháng} = 120.000 \text{ đồng} \times 3,0 = 360.000 \text{ đồng}$$

Tổng các khoản trợ cấp gia đình ông B được hưởng hàng tháng là:

$$720.000 \text{ đồng} + 360.000 \text{ đồng} = 1.080.000 \text{ đồng.}$$

Vi dụ 2: Gia đình bà Lê Thị Q là hộ nghèo, sống tại xã X có 2 con là Nguyễn Văn V và Nguyễn Thị B đều không tự ăn cơm, rửa mặt, thay quần áo được. Gia đình bà Q được hưởng 02 khoản trợ cấp xã hội như sau:

+ *Trợ cấp cho cá nhân các cháu V và B* theo chế độ đối với người tàn tật nặng, không tự phục vụ được, gia đình thuộc diện hộ nghèo, hệ số để tính mức trợ cấp cho mỗi cháu là 2,0; mức trợ cấp hàng tháng mỗi cháu = $120.000 \text{ đồng} \times 2,0 = 240.000 \text{ đồng.}$

Trợ cấp 2 cháu = 2 cháu × 240.000 đồng = 480.000 đồng.

+ *Trợ cấp hộ gia đình có 2 người tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ*, hệ số để tính mức trợ cấp là 2,0; mức trợ cấp hàng tháng = 120.000 đồng × 2,0 = 240.000 đồng. Tổng các khoản trợ cấp gia đình bà Q được hưởng hàng tháng là:

480.000 đồng + 240.000 đồng = 720.000 đồng.

Ví dụ 3: Cháu Nguyễn Thị H 6 tuổi là trẻ bị bỏ rơi, đang được gia đình chị Lại Thị Thanh Th trú tại xã X nuôi dưỡng. Gia đình chị Th được hưởng chế độ: nhận nuôi trẻ em bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên, hệ số để tính mức trợ cấp là 2,0; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của gia đình chị Th là:

120.000 đồng × 2,0 = 240.000 đồng.

Ví dụ 4: Cháu Phạm Thanh B sinh ngày 01/7/2007, bị nhiễm hiv/aids, mồ cô cả cha lẫn mẹ được chị Trần Thị Minh H trú tại xã X nhận nuôi dưỡng.

+ Chị H được hưởng chế độ nhận nuôi trẻ em mồ cô dưới 18 tháng tuổi bị nhiễm HIV/AIDS, hệ số để tính mức trợ cấp là 3,0; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của chị H là:

120.000 đồng × 3,0 = 360.000 đồng.

+ Từ 01/01/2009, cháu B được 18 tháng tuổi, chị H được hưởng chế độ nhận nuôi trẻ em mồ cô từ 18 tháng tuổi trở lên, bị nhiễm HIV/AIDS, hệ số để tính mức trợ cấp là 2,5; mức trợ cấp xã hội hàng tháng của chị H từ tháng 01 năm 2009 là:

120.000 đồng × 2,5 = 300.000 đồng.

2. Chế độ trợ cấp đột xuất

Mức trợ cấp cứu trợ đột xuất thấp nhất đối với từng nhóm đối tượng quy định tại Điều 6 Chương II Nghị định 67/2007/NĐ-CP như sau:

a) Đối với hộ gia đình:

- Có người chết, mất tích: 3.000.000 đồng/người;
- Có người bị thương nặng: 1.000.000 đồng/người;
- Có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng: 5.000.000 đồng/hộ;
- Hộ gia đình phải di dời khẩn cấp nhà ở do nguy cơ sạt lở đất, lũ quét: 5.000.000 đồng/hộ.

b) Đối với cá nhân:

- Trợ giúp cứu đói: 15 kg gạo/người/tháng, trong thời gian từ 1 đến 3 tháng;
- Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc: 1.000.000 đồng/người;

- Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú: 10.000 đồng/người/ngày nhưng không quá 30 ngày. Trường hợp đặc biệt cần phải kéo dài thì thời gian được hưởng trợ cấp tối đa không quá 3 tháng và mức trợ cấp bằng mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng tại cơ sở bảo trợ xã hội.

c) Đối với người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết, gia đình không biết để mai táng thì Ủy ban nhân dân cấp xã, bệnh viện, cơ quan, tổ chức, cá nhân đứng ra tổ chức mai táng được hỗ trợ kinh phí mai táng thấp nhất là 2.000.000 đồng/người.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố căn cứ vào nguồn kinh phí của địa phương, khả năng huy động sự hỗ trợ của cộng đồng để quyết định mức trợ cấp, trợ giúp cho phù hợp đối với các đối tượng nêu tại điểm a, b, c khoản 2 Mục II Thông tư này nhưng không được thấp hơn các mức quy định nêu trên; đồng thời quyết định mức trợ cấp đối với hộ gia đình bị mất phương tiện sản xuất, lâm vào cảnh thiếu đói nêu tại điểm d khoản 1 Điều 6 của Nghị định 67/2007/NĐ-CP.

III. HỒ SƠ, THỦ TỤC

1. Hồ sơ hưởng trợ cấp thường xuyên

a) Hồ sơ đối tượng hưởng trợ cấp xã hội tại cộng đồng gồm:

- Đơn đề nghị của đối tượng hoặc gia đình, người thân, người giám hộ có đề nghị của Trưởng thôn, bản, ấp, buôn, làng, tổ dân phố (sau đây gọi chung là thôn) và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú (*mẫu số 1*);

- Sơ yếu lý lịch của đối tượng hưởng trợ cấp, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Văn bản xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về tình trạng tàn tật đối với người tàn tật (*nếu có*), người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS;

- Biên bản của Hội đồng xét duyệt cấp xã (*nếu có- mẫu số 2*);

- Quyết định hưởng trợ cấp (*mẫu số 3*), điều chỉnh mức trợ cấp (*mẫu số 3a*) của Chủ tịch UBND cấp huyện hoặc Quyết định tiếp nhận đối tượng từ cơ sở bảo trợ xã hội trở về địa phương (*mẫu số 4*);

- Quyết định chấm dứt hưởng trợ cấp hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Đối với trường hợp nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi ngoài hồ sơ nêu trên còn có:

- Đơn của người nhận nuôi có ý kiến đồng ý cho nhận nuôi của người giám hộ hoặc người đang nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi; trường hợp trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên phải được sự đồng ý của trẻ em trong văn bản này (*mẫu số 1b*); xác nhận của Trưởng thôn và ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trẻ em sinh sống;

- Bản sao giấy khai sinh; sơ yếu lý lịch của trẻ em;

- Sơ yếu lý lịch của cá nhân hoặc chủ hộ gia đình nhận nuôi dưỡng trẻ em có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, kèm theo bản sao công chứng giấy chứng minh nhân dân.

b) Hồ sơ đối tượng ở nhà xã hội gồm:

- Đơn đề nghị của đối tượng hoặc gia đình, người thân, người giám hộ có đề nghị của Trưởng thôn và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú (*mẫu số 1*);

- Sơ yếu lý lịch của đối tượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Văn bản xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền đối với người nhiễm HIV/AIDS;

- Biên bản của Hội đồng xét duyệt cấp xã (*nếu có- mẫu số 2*);

- Quyết định tiếp nhận vào nhà xã hội hoặc Quyết định tiếp nhận đối tượng từ cơ sở bảo trợ xã hội về nhà xã hội (*mẫu số 4*) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Quyết định đưa đối tượng không còn đủ điều kiện ra khỏi nhà xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Hồ sơ đối tượng nuôi dưỡng ở cơ sở bảo trợ xã hội gồm:

- Đơn đề nghị của đối tượng hoặc gia đình, người thân, người giám hộ có đề nghị của Trưởng thôn và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú (*mẫu số 1c*);

- Sơ yếu lý lịch của đối tượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Văn bản xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền về tình trạng tàn tật đối với người tàn tật (*nếu có*), người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS;

- Biên bản của Hội đồng xét duyệt cấp xã (nếu có- mẫu số 2);
- Văn bản đề nghị của cấp huyện gửi cơ quan quản lý cơ sở bảo trợ xã hội;
- Quyết định tiếp nhận của Thủ trưởng cơ quan quản lý cơ sở bảo trợ xã hội;
- Quyết định đưa đối tượng không còn đủ điều kiện ra khỏi cơ sở bảo trợ xã hội về gia đình, nhà xã hội của Giám đốc cơ sở bảo trợ xã hội (mẫu số 5);

d) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí mai táng gồm:

- Đơn, văn bản đề nghị của cơ quan, đơn vị, tổ chức, gia đình, cá nhân đứng ra tổ chức mai táng đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp bị chết, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu là gia đình, cá nhân) nơi đối tượng cư trú (mẫu số 1a); bản sao giấy khai tử (nếu có);

- Quyết định hỗ trợ kinh phí mai táng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (mẫu số 6).

2. Thủ tục xét hưởng trợ cấp thường xuyên

a) Để được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc tiếp nhận vào Nhà xã hội, tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội hoặc hỗ trợ kinh phí mai táng thì đối tượng hoặc gia đình, người thân, người giám hộ phải làm đủ hồ sơ theo quy định gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc từ khi nhận đủ hồ sơ đề nghị của đối tượng, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp xét thấy đủ tiêu chuẩn thì niêm yết công khai tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng của xã (nếu có) về trích yếu lý lịch của đối tượng, nội dung chế độ trợ cấp đề nghị được hưởng. Sau 30 ngày kể từ ngày niêm yết công khai, nếu không có ý kiến thắc mắc, khiếu nại thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ của đối tượng theo quy định gửi Phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện để xem xét, giải quyết.

Trường hợp đối tượng không đủ tiêu chuẩn theo quy định thì Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho đối tượng biết; trường hợp có ý kiến thắc mắc, khiếu nại, tố cáo của nhân dân thì Ủy ban nhân dân cấp xã phải thẩm tra và thành lập Hội đồng xét duyệt, thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch (hoặc Phó chủ tịch UBND) làm Chủ tịch Hội đồng; cán bộ Lao động-Thương binh và Xã hội làm Ủy viên thường trực; cán bộ Tài chính - Kế toán, Văn phòng - Thống kê, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc và đại diện một số đoàn thể làm ủy viên.

c) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do cấp xã gửi, phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định cho từng trường hợp cụ thể hoặc hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội do Sở quản lý.

d) Thủ tục điều chỉnh mức trợ cấp; chấm dứt hưởng trợ cấp:

Khi đối tượng có sự thay đổi về độ tuổi, hoàn cảnh, mức độ tàn tật và số người hưởng trợ cấp trong hộ gia đình hoặc không còn đủ tiêu chuẩn hưởng trợ cấp thì Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản gửi Phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản của cấp xã, Phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra Quyết định điều chỉnh mức trợ cấp hoặc chấm dứt hưởng trợ cấp theo quy định.

3. Hồ sơ, thủ tục trợ cấp đột xuất

a) Trưởng thôn lập danh sách đối tượng trợ cấp đột xuất theo các nhóm đối tượng quy định tại Điều 6 của Nghị định 67/2007/NĐ-CP kèm theo biên bản họp thôn (nếu có) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập họp khẩn cấp Hội đồng xét duyệt thống nhất danh sách đối tượng cứu trợ đột xuất đề nghị cấp huyện hỗ trợ. Nếu cấp xã có nguồn cứu trợ dự phòng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cứu trợ ngay những trường hợp cấp thiết.

c) Sau khi được cấp huyện hỗ trợ, cấp xã tổ chức cứu trợ cho đối tượng và thực hiện việc công khai theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư.

d) Cơ sở y tế trực tiếp cấp cứu, chữa trị cho đối tượng quy định tại điểm g khoản 1 Điều 6 của Nghị định 67/2007/NĐ-CP làm văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định.

đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Giám đốc bệnh viện, thủ trưởng cơ quan, đơn vị tổ chức mai táng cho người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú bị chết (trường hợp gia đình không biết mai táng) làm văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị cấp kinh phí mai táng theo quy định.

e) Trường hợp cấp huyện không đủ kinh phí cứu trợ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có văn bản đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, hỗ trợ.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn bao gồm đối tượng trợ giúp thường xuyên và đột xuất bằng sổ cái hoặc phần mềm vi tính; theo dõi sự biến động của đối tượng để kịp thời bổ sung hoặc đưa ra khỏi danh sách những đối tượng không đủ tiêu chuẩn;

b) Thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng một lần, kịp thời, đúng đối tượng quy định tại Thông tư này;

c) Định kỳ trước ngày 15/6 và 15/12 hàng năm báo cáo cấp huyện về số lượng đối tượng bảo trợ xã hội, tình hình thực hiện chính sách trợ cấp thường xuyên và đột xuất (mẫu số 7, 9);

d) Thanh toán kinh phí trợ cấp xã hội theo quy định hiện hành;

đ) Quản lý hoạt động Nhà xã hội và phối hợp hoạt động với các cơ sở bảo trợ xã hội trên địa bàn;

e) Đối với chính sách trợ giúp đột xuất: Tổ chức cứu trợ kịp thời, đúng đối tượng và hỗ trợ các đối tượng sớm khắc phục hậu quả thiên tai, ổn định sản xuất và cuộc sống.

2. Cơ sở bảo trợ xã hội

a) Tiếp nhận và quản lý đối tượng, tổ chức nuôi dưỡng, đảm bảo đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần cho đối tượng do cơ sở quản lý; tổ chức việc đưa đối tượng đủ điều kiện hoà nhập cộng đồng trở về địa phương, gia đình;

b) Vận động các cơ quan, tổ chức, cá nhân trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội, quản lý sử dụng nguồn kinh phí huy động theo đúng quy định hiện hành để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đối tượng;

c) Phối hợp hoạt động với địa phương trên địa bàn cư trú và các địa phương có đối tượng nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc và hỗ trợ đối tượng tái hoà nhập cộng đồng;

d) Dự toán, thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành;

đ) Định kỳ và đột xuất báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp về hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội (*mẫu số 8*).

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chỉ đạo phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai và thực hiện các công việc sau:

a) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn bao gồm đối tượng trợ giúp thường xuyên và đột xuất bằng hồ sơ, sổ cái hoặc phần mềm vi tính; tiếp nhận và quản lý hồ sơ gia đình, cá nhân đang nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi do cấp tỉnh bàn giao;

b) Hướng dẫn và kiểm tra, giám sát cấp xã trong việc xác định và quản lý đối tượng; tổ chức thực hiện chính sách trợ cấp, trợ giúp trên địa bàn;

c) Tiếp nhận và thẩm định hồ sơ đề nghị trợ cấp xã hội của cấp xã, tổng hợp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định;

d) Lập dự toán ngân sách chi trợ cấp, trợ giúp xã hội trình Ủy ban nhân dân cấp huyện và thanh quyết toán kinh phí trợ cấp thường xuyên và đột xuất theo quy định hiện hành;

đ) Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình, kết quả thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cùng cấp trước ngày 30/6 và 31/12 hàng năm (*mẫu số 8, 9*);

e) Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội do cấp huyện thành lập.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành liên quan thực hiện một số nội dung sau:

a) Căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương xây dựng mức trợ cấp, trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Quản lý đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn; chuyển giao hồ sơ gia đình, cá nhân đang nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi theo quy định tại Thông tư liên tịch số 10/2004/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC ngày 28/6/2004 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số

38/2004/QĐ-TTg ngày 17/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp kinh phí cho gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi và trẻ em bị bỏ rơi cho cấp huyện quản lý;

c) Hướng dẫn và kiểm tra, giám sát cấp huyện tổ chức quản lý, thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

d) Lập dự toán và dự kiến phân bổ kinh phí bảo đảm xã hội cho cấp huyện và các đơn vị trên địa bàn, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; Trường hợp địa phương không đủ kinh phí cứu trợ đột xuất, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 67/2007/NĐ-CP;

đ) Tổng hợp, báo cáo định kỳ trước ngày 15/1 và 15/7 hàng năm và báo cáo đột xuất tình hình thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Ủy ban nhân dân cùng cấp (*mẫu số 8, 9*);

e) Quản lý cơ sở bảo trợ xã hội do cấp tỉnh thành lập.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng công báo.

2. Thời gian thực hiện các chế độ trợ cấp, trợ giúp theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP của Chính phủ như sau:

Đối với các đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 trở về trước thì thời gian được hưởng mức trợ cấp theo quy định tại Nghị định số 67/2007/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

Đối với đối tượng có quyết định hưởng trợ cấp xã hội từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2007 thì thời gian được hưởng chế độ trợ cấp tính từ ngày ghi trong Quyết định.

3. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với Thông tư này.

Thông tư này thay thế các Thông tư của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, gồm: Thông tư số 18/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28/7/2000 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 9/3/2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội; Thông tư số 16/2004/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2004

hướng dẫn thực hiện Nghị định số 168/2004/NĐ-CP ngày 20/9/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2000/NĐ-CP ngày 9/3/2000 của Chính phủ về chính sách cứu trợ xã hội; Thông tư số 06/2004/TT-BLĐTBXH ngày 25/3/2004 hướng dẫn về thủ tục để hưởng chế độ trợ giúp theo Quyết định số 16/2004/QĐ-TTg ngày 05/2/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ giúp đối với hộ gia đình có từ 02 người trở lên không tự phục vụ được do bị hậu quả chất độc hoá học của Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng

Phụ lục 1: Mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường quản lý

TT	Đối tượng	Hệ số	Trợ cấp (nghìn đồng)
1	<p>a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP từ 18 tháng tuổi trở lên, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. <p>b) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; - Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng, nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo. <p>c) Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP: Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.</p> <p>d) Đối tượng không có khả năng lao động quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP: Người tàn tật nặng không có khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.</p> <p>đ) Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, đang nuôi con từ 18 tháng tuổi trở lên: Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ từ 18 tháng tuổi đến dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.</p>	1,0	120
2	<p>a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP dưới 18 tháng tuổi, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng. <p>b) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; 	1,5	180

TT	Đối tượng	Hệ số	Trợ cấp (nghìn đồng)
	<p>- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;</p> <p>- Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;</p> <p>- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS, thuộc hộ gia đình nghèo;</p> <p>- Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.</p> <p><i>c) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP tàn tật nặng, gồm:</i></p> <p>- Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ gia đình nghèo, tàn tật nặng;</p> <p>- Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng, nhưng già yếu, tàn tật nặng, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ nghèo.</p> <p><i>d) Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</i></p> <p>Người tâm thần mãn tính sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo.</p> <p><i>đ) Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</i></p> <p>Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.</p> <p><i>e) Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi, từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc nhiễm HIV/AIDS:</i></p> <p>Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.</p>		
3	<p><i>a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS, gồm:</i></p> <p>- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng;</p> <p>- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;</p> <p>- Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;</p> <p>- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo.</p> <p><i>b) Đối tượng không có khả năng tự phục vụ quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</i></p> <p>Người tàn tật nặng, không tự phục vụ được, thuộc hộ gia đình nghèo.</p> <p><i>c) Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên:</i></p> <p>Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên.</p>	2,0	240

BAN CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG LỤT BẢO TRUNG ƯƠNG

TT	Đối tượng	Hệ số	Trợ cấp (nghìn đồng)
	<p><i>d) Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP có 2 người tàn tật nặng:</i> Hộ gia đình có 2 người tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ.</p> <p><i>đ) Đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS:</i> Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo đang nuôi con nhỏ dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.</p>		
4	<p><i>Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP nhận nuôi trẻ em, gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi; - Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS. 	2,5	300
5	<p><i>a) Đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS:</i> Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.</p> <p><i>b) Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP có 3 người tàn tật nặng:</i> Hộ gia đình có 3 người tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ.</p>	3,0	360
6	<p><i>Đối tượng quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP có 4 người tàn tật nặng:</i> Hộ gia đình có 4 người tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ.</p>	4,0	480

Phụ lục 2: Mức trợ cấp xã hội hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống trong nhà xã hội tại cộng đồng do xã, phường quản lý

TT	Đối tượng	Hệ số	Trợ cấp (nghìn đồng)
	<p>a) <i>Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo; - Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. <p>b) <i>Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, không có điều kiện sống tại gia đình, gồm :</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; - Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo. <p>c) <i>Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo, không có điều kiện sống tại gia đình. 	2,0	240

Phụ lục 3: Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng thấp nhất cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại các cơ sở bảo trợ xã hội

TT	Đối tượng	Hệ số	Trợ cấp (nghìn đồng)
1	<p><i>a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, từ 18 tháng tuổi trở lên, gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên. <p><i>b) Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; - Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo. <p><i>c) Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo. 	2,0	240
2	<p><i>a) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, dưới 18 tháng tuổi, gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; - Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; - Trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo. <p><i>b) Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP, từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS, gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; - Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; 	2,5	300

TÀI LIỆU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO...

TT	Đối tượng	Hệ số	Trợ cấp (nghìn đồng)
	<p>- Trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng;</p> <p>- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo;</p> <p>- Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên và bị tàn tật; bị nhiễm HIV/AIDS.</p> <p><i>c) Đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</i> Người bị tâm thần mãn tính.</p> <p><i>d) Đối tượng quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67/2007/NĐ-CP:</i> Người bị nhiễm HIV/AIDS.</p>		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
(dùng cho cá nhân, hộ gia đình)

Kính gửi: - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn)
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố)
Tỉnh, thành phố

Tên tôi là: Nam, nữ

Sinh ngày tháng năm

Quê quán:

Hiện có hộ khẩu thường trú tại

Xã (phường, thị trấn) huyện (quận, thị xã, TP)

Tỉnh

Nêu hoàn cảnh cá nhân, gia đình, dạng đối tượng

.....

.....

.....

.....

Vậy tôi làm đơn này đề nghị

.....

Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trưởng thôn,
xác nhận trường hợp ông (bà)
nêu trên là đúng đề nghị UBND xã, huyện
xem xét cho

(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận và đề nghị của UBND cấp xã
UBND xã

Căn cứ hồ sơ và kết quả niêm yết công khai tại Trụ sở
UBND xã và thông báo trên các phương tiện thông tin của xã
từ ngày tháng năm 200... đến ngày tháng năm 200...
đề nghị Chủ tịch UBND huyện xem xét, quyết định.

Chủ tịch UBND xã

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
hỗ trợ kinh phí mai táng đối tượng bảo trợ xã hội

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn)
- Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố)
Tỉnh, thành phố

Tên tôi là: Nam, nữ
Xã (phường, thị trấn) huyện (quận, thị xã, TP)
Tỉnh

có quan hệ với người chết:
đã đứng ra tổ chức lễ tang cho
là người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đã qua đời ngày tháng năm 200....
tại (giấy chứng tử số
ngày tháng năm 200..... do UBND xã cấp).

Vậy tôi làm đơn này đề nghị cho tôi được hưởng chế độ hỗ trợ kinh phí mai táng
cho nêu trên.

Tôi xin cam đoan lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn
trách nhiệm.

Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trưởng thôn,
xác nhận trường hợp ông (bà)
nêu trên là đúng, đề nghị UBND xã, huyện
xem xét hỗ trợ kinh phí mai táng.
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận và đề nghị của UBND cấp xã
UBND xã

Căn cứ hồ sơ và kết quả niêm yết công khai tại Trụ sở
UBND xã và thông báo trên các phương tiện thông tin của xã
từ ngày tháng năm 200.... đến ngày tháng năm 200....
đề nghị Chủ tịch UBND huyện xem xét, quyết định.
Chủ tịch UBND xã

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

ĐƠN NHẬN NUÔI TRẺ EM MỒ CÔI, BỊ BỎ RƠI

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn)
- Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố)
Tỉnh, thành phố

Tên tôi là: Nam, nữ

Hiện có hộ khẩu thường trú tại
Xã (phường, thị trấn) huyện (quận, thị xã, TP)
Tỉnh

Giấy chứng minh nhân dân số do CA cấp
ngày tháng năm

xin đề nghị UBND xã UBND huyện

cho phép tôi được nhận nuôi cháu:

hiện ở:

sinh ngày..... tháng năm 200 ... là trẻ em mồ côi cả cha lẫn mẹ (hoặc bị bỏ rơi).

Tôi xin cam đoan sẽ nuôi dưỡng, chăm sóc cháu và đảm bảo cho cháu được thực hiện quyền của trẻ em.

Ý kiến của người giám hộ và trẻ em được nhận nuôi
(trường hợp trẻ từ đủ 9 tuổi trở lên)

.....
.....
.....

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp xã
UBND xã:
đồng ý để ông bà: nhận nuôi
cháu theo đơn đề nghị trên
Chủ tịch UBND xã

Xác nhận của Trưởng thôn,
xác nhận trường hợp
hiện cư trú tại thôn
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 200

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn)
- Ủy ban nhân dân huyện (quận, thị xã, thành phố)
- Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
Tỉnh, thành phố

Tên tôi là: Nam, nữ
Sinh ngày tháng năm
Trú quán tại thôn
Xã (phường, thị trấn) huyện (quận, thị xã, TP)
Tỉnh

Hiện nay, tôi
.....
.....
.....
.....

Tôi đề nghị Quý cơ quan xem xét cho tôi được vào sống tại

Tôi xin cam đoan thực hiện đúng nội quy, quy định của cơ sở bảo trợ xã hội và Luật pháp của Nhà nước.

Người viết đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trưởng thôn,
xác nhận trường hợp ông (bà)
Hiện cư trú tại thôn
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đề nghị của UBND cấp xã
UBND xã
đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét, giải quyết
Chủ tịch UBND xã

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT TRỢ CẤP XÃ HỘI

Hôm nay, vào hồi giờ ngày tháng năm 200.....
tại

Chúng tôi, gồm:

1. Ông (bà) Chủ tịch UBND xã
- Chủ tịch Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội
2. Ông (bà) Cán bộ LĐTBXH, thường trực Hội đồng;
3. Ông (bà) Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã, Thành viên;
4. Ông (bà) Đại diện Thành viên;
5. Ông (bà) Đại diện Thành viên;
6. Ông (bà) Đại diện Thành viên;

đã họp Hội đồng xét duyệt trợ cấp xã hội (thường xuyên, đột xuất hoặc đưa vào Nhà xã hội, Cơ sở bảo trợ xã hội) để xem xét những nội dung sau:

1.
2.
3.

Hội nghị đã thống nhất một số kết luận sau:

a) Các trường hợp đủ tiêu chuẩn hưởng trợ cấp (thường xuyên, đột xuất hoặc đưa vào Nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội):

1.
2.

b) Các trường hợp chưa đủ tiêu chuẩn hưởng trợ cấp (thường xuyên, đột xuất hoặc đưa vào Nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội):

1.
- Lý do:
2.
- Lý do:

Hội nghị nhất trí đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

Hội nghị kết thúc hồi giờ ngày tháng năm 200.....

Biên bản này được làm thành 04 bản, gửi UBND huyện 02 bản (qua Phòng Nội vụ-Lao động-Thương binh và Xã hội) và lưu tại xã 02 bản.

Thư ký Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....
Số:/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày tháng năm 200....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc trợ cấp xã hội
(Dùng cho cá nhân, hộ gia đình)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
 - Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;
 - Căn cứ Thông tư số /2007/TT-BLĐTBXH, ngày / /2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ-Lao động-Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp cho
cư trú tại thôn xã huyện
tỉnh là đối tượng

Mức trợ cấp là đồng/tháng, (Bằng chữ:)
kể từ ngày tháng năm 200....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Tài chính, Chủ tịch UBND xã và đối tượng có tên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VPUB, NV-LĐ-TBXH.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....
Số:/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày tháng năm 200....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh mức trợ cấp xã hội
(Dùng cho cá nhân, hộ gia đình)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
 - Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;
 - Căn cứ Thông tư số /2007/TT-BLĐTBXH, ngày / /2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ-Lao động-Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh mức trợ cấp của, hộ gia đình ông (bà)
.....
cur trú tại thôn xã huyện
tỉnh là đối tượng
.....
Đang hưởng mức trợ cấp là đồng/tháng,
Nay hưởng mức trợ cấp là đồng/tháng (Bằng chữ:)
.....
kể từ ngày tháng năm 200....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Tài chính, UBND xã và đối tượng có tên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VPUB, NV-LĐ-TBXH.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....
Số:/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày tháng năm 200.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tiếp nhận vào Nhà xã hội
(Dùng cho đối tượng vào nhà xã hội)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
 - Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;
 - Căn cứ Thông tư số /2007/TT-BLĐTBXH, ngày / /2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ-Lao động-Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đồng ý tiếp nhận
Quê quán: thôn xã huyện
tỉnh là đối tượng
từ:
vào sống tại nhà xã hội
kể từ ngày tháng năm 200.....,

Điều 2. được hưởng mức trợ cấp là đồng/tháng
(*Bằng chữ:*)
và các khoản trợ giúp khác theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Tài chính, UBND xã và đối tượng có tên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VPUB, NV-LĐ-TBXH.

SỞ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trung tâm bảo trợ xã hội

Số:/QĐ-UB

..... ngày tháng năm 20.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển đối tượng về gia đình hoặc nhà xã hội

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI

- Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

- Căn cứ Thông tư số /2007/TT-BLĐTBXH, ngày / /2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;

- Căn cứ Nghị định số /200.../NĐ-CP ngày tháng năm 200... của Chính phủ về ban hành Quy chế thành lập và hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội;

- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tư vấn của Trung tâm

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển ông (bà)

Quê quán thôn xã

huyện tỉnh

là

đến

kể từ ngày tháng năm 200... ,

Lý do

đến xã

huyện tỉnh

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Quản lý đối tượng, Trưởng phòng y vụ, Trưởng phòng bảo vệ và ông (bà) có tên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Sở LĐTBXH (để b/c);

- Lưu: TCCB, QLĐT.

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN.....
Số:/QĐ-UB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày tháng năm 200....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp kinh phí hỗ trợ mai táng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;
 - Căn cứ Nghị định số 67/2007/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;
 - Căn cứ Thông tư số /2007/TT-BLĐTBXH, ngày / /2007 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ-Lao động-Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp kinh phí hỗ trợ mai táng cho ông (bà)
cur trú tại thôn (ấp, bản, tổ dân phố) xã huyện
tỉnh là
đã tổ chức mai táng cho
là đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội, đã từ trần ngày tháng năm 200....
(Giấy chứng tử số do cấp).
Số tiền hỗ trợ là: 2.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai triệu đồng chẵn*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Tài chính, UBND xã và ông (bà) có tên nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VPUB, NV-LĐ-TBXH.

TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ

**BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
HƯỞNG TRỢ CẤP TẠI CỘNG ĐỒNG**
(Dùng cho cấp xã)

TT	Đối tượng	Năm trước	Năm hiện tại
1	Nhóm đối tượng có mức trợ cấp 120.000đ/tháng (hệ số 1)		
	Trẻ em và người chưa thành niên quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2007/NĐ-CP (sau đây nêu tắt Khoản... Điều...Nghị định 67)		
	Người cao tuổi quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67.		
	Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định 67.		
	Người tàn tật nặng không có khả năng lao động thuộc hộ gia đình nghèo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67.		
	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67 đang nuôi con từ 18 tháng tuổi đến dưới 18 tuổi (đang đi học).		
2	Nhóm đối tượng có mức trợ cấp 180.000đ/tháng (hệ số 1,5)		
	Trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67 dưới 18 tháng tuổi:		
	Trẻ em và Người chưa thành niên quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67 từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.		
	Người cao tuổi quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67 tàn tật nặng.		
	Người tâm thần mãn tính quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định 67/2007 sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo.		
	Người nhiễm HIV/AIDS quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67 không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.		
	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi, từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc nhiễm HIV/AIDS.		
3	Nhóm đối tượng có mức trợ cấp 240.000 đ/tháng (hệ số 2)		
	Trẻ em quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67 dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật nặng hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.		
	Người tàn tật nặng không có khả năng tự phục vụ quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định 67 thuộc hộ gia đình nghèo.		
	Gia đình, cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67 nhận nuôi dưỡng trẻ em từ 18 tháng tuổi trở lên.		
	Hộ gia đình quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67 có 2 người tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ.		

TT	Đối tượng	Năm trước	Năm hiện tại
	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo quy định tại khoản 9 Điều 4 Nghị định 67 đang nuôi con dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.		
4	Nhóm đối tượng có mức trợ cấp 300.000 đ/tháng (hệ số 2,5) Gia đình, cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67 nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi dưới 18 tháng tuổi; từ 18 tháng tuổi trở lên bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.		
5	Nhóm đối tượng có mức trợ cấp 360.000 đồng/tháng (hệ số 3,0)		
	Gia đình, cá nhân quy định tại khoản 7 Điều 4 Nghị định 67 nhận nuôi trẻ em dưới 18 tháng tuổi bị tàn tật hoặc bị nhiễm HIV/AIDS.		
	Hộ gia đình quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67 có 3 người tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ.		
6	Nhóm đối tượng có mức trợ cấp 480.000 đồng/tháng (hệ số 4,0) Hộ gia đình quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị định 67 có 4 người tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ.		
7	Nhóm đối tượng sống trong Nhà xã hội (trợ cấp 240.000 đ/tháng (hệ số 2)		
	Trẻ em và người chưa thành niên quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 67.		
	Người cao tuổi quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định 67 không có điều kiện sống tại gia đình.		
	Người nhiễm HIV/AIDS quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định 67, không còn khả năng lao động thuộc hộ gia đình nghèo, không có điều kiện sống tại gia đình.		

TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ

BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
(Dùng cho cấp huyện, tỉnh)

TT	Đối tượng	Số năm trước	Số năm hiện tại
I	ĐỐI TƯỢNG HUỠNG TRỢ CẤP TẠI CỘNG ĐỒNG		
1	Trẻ em		
	<p>Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật Dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo.</p> <p>Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên.</p>		
2	Người cao tuổi		
	<ul style="list-style-type: none"> - Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; - Người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo. 		
3.	Người từ 85 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội.		
4	Người tàn tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo.		
5	Người tâm thần		
	Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm và có kết luận bệnh mãn tính, sống độc thân không nơi nương tựa hoặc gia đình thuộc diện hộ nghèo.		
6	Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo, được cơ quan y tế có thẩm quyền kết luận nhiễm HIV/AIDS		
7	Gia đình, cá nhân nhận nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi.		

TÀI LIỆU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO...

TT	Đối tượng	Số năm trước	Số năm hiện tại
8	Hộ gia đình có từ 02 người trở lên tàn tật nặng, không có khả năng tự phục vụ.		
9	Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hoá, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.		
II	ĐỐI TƯỢNG Ở NHÀ XÃ HỘI		
	Trẻ em		
	Người cao tuổi		
	Người nhiễm HIV/AIDS		
III	ĐỐI TƯỢNG Ở CƠ SỞ BTXH		
	- Trẻ em và người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hoá, học nghề		
	- Người cao tuổi		
	- Người tàn tật		
	- Người nhiễm HIV/AIDS		
	- Người bị tâm thần mãn tính		

TỈNH, THÀNH PHỐ:

TÊN CƠ QUAN (XÃ)

TỔNG HỢP CỨU TRỢ XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

Số TT		Số người bị đói (người)	Họ và tên người chết	Họ và tên người mất tích	Họ và tên người bị thương nặng	Tình trạng nhà					Số tiền trợ giúp (1000đ)	Số gạo Kg	
						Di dời khẩn cấp	Đổ	Sập	Trôi	Cháy			Hồng nặng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Ghi chú:

- Cấp xã báo cáo thì ghi tên Chủ hộ ở cột B
- Cấp huyện, cấp tỉnh báo cáo:
 - + Cột B: Ghi tên cấp xã, cấp huyện
 - + Cột 1, 2, 3, 4 ghi số lượng người
 - + Cột 5, 6, 7, 8, 9, 10 ghi số lượng nhà

Ngày tháng năm
 CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2000/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2000

THÔNG TƯ

BỘ TÀI CHÍNH SỐ 24/2000/TT-BTC NGÀY 30 THÁNG 3 NĂM 2000 HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/2000/QĐ-TTG NGÀY 17/1/2000 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ VIỆC MIỄN, GIẢM THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁC HỘ KINH DOANH CÔNG THƯƠNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ BỊ THIÊN TAI HOẢ HOẠN, TAI NẠN BẤT NGỜ

Căn cứ Nghị định số 30/1998/NĐ- CP ngày 13/5/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Căn cứ Quyết định số 08/2000/QĐ-TTg ngày 17/1/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hộ kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ bị thiên tai hoả hoạn, tai nạn bất ngờ.

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

1/ Đối tượng áp dụng: Các hộ kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ trong quá trình kinh doanh gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại tài sản, hàng hoá sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và đời sống gia đình được hưởng chế độ miễn, giảm thuế theo quy định của Thông tư này.

2/ Những quy định về miễn, giảm thuế: Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hộ kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại tài sản, hàng hoá sản xuất, kinh doanh. Mức miễn, giảm thuế được tính theo tỷ lệ thiệt hại nhưng tối đa không vượt quá giá trị tài sản, hàng hoá bị thiệt hại. Thời gian miễn, giảm tính từ tháng bắt đầu trở lại kinh doanh cụ thể như sau:

a- Đối với hộ kinh doanh công thương nghiệp nộp thuế trên doanh thu ấn định được miễn, giảm thuế TNDN như sau:

- Các hộ kinh doanh trong quá trình kinh doanh gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ mà bị thiệt hại trên 80% giá trị tài sản, hàng hoá sản xuất kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong một năm.

- Các hộ kinh doanh trong quá trình kinh doanh bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại từ trên 60% đến 80% trị giá tài sản, hàng hoá sản xuất kinh doanh được miễn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 tháng.

- Các hộ kinh doanh trong quá trình kinh doanh bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm thiệt hại từ 30% đến 60% trị giá tài sản, hàng hoá sản xuất kinh doanh được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 tháng.

- Nếu mức thiệt hại của các hộ dưới 30% trị giá tài sản, hàng hoá sản xuất kinh doanh được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 3 tháng.

Trường hợp hộ cá thể kinh doanh có mua bảo hiểm về tài sản, hàng hoá, nếu được cơ quan bảo hiểm bồi thường thì số tiền bồi thường được giảm trừ vào giá trị tài sản, hàng hoá bị thiệt hại khi xác định tỷ lệ thiệt hại.

b- Đối với hộ kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, chế độ hoá đơn, chứng từ, nộp thuế theo kê khai, nếu xác định được cụ thể giá trị tài sản hàng hoá thiệt hại do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ làm kết quả kinh doanh bị lỗ, sẽ được chuyển lỗ theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp hộ kinh doanh có mua bảo hiểm về tài sản và hàng hoá thì khoản bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm được tính giảm trừ vào giá trị tài sản, hàng hoá bị thiệt hại; nếu đã tính giảm trừ mà vẫn còn lỗ thì được chuyển lỗ sang năm sau.

3/ Hồ sơ và thẩm quyền xét miễn, giảm thuế:

a- Hồ sơ miễn, giảm thuế:

- Chủ hộ kinh doanh phải làm đơn đề nghị xét miễn, giảm thuế gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp kèm theo biên bản xác nhận mức độ thiệt hại về tài sản, hàng hoá sản xuất kinh doanh.

- Biên bản xác nhận mức độ thiệt hại về tài sản, hàng hoá sản xuất kinh doanh của các hộ kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ tại các chợ phải có xác nhận của Ban quản lý chợ; tại các phường, xã phải có xác nhận của chính quyền phường, xã hoặc Hội đồng tư vấn thuế tại các phường, xã. Trường hợp hộ kinh doanh công thương nghiệp và dịch vụ bị thiệt hại về hàng hoá khi đang vận

chuyển trên đường phải có xác nhận của Công an Giao thông hoặc Công an khu vực nơi xảy ra tai nạn.

b- Thẩm quyền xét miễn, giảm thuế:

Chi cục trưởng Chi cục thuế căn cứ hồ sơ xin miễn, giảm thuế của các hộ bị thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ thống nhất với Hội đồng tư vấn thuế phường, xã, hoặc Ban quản lý chợ về thời hạn và mức miễn, giảm sau đó niêm yết công khai danh sách hộ kinh doanh được miễn, giảm thuế và thời hạn được miễn, giảm thuế của từng hộ, ra quyết định miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho từng hộ theo thời gian và mức quy định.

Thời gian giải quyết chậm nhất không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn xin miễn giảm thuế. Các trường hợp không đầy đủ thủ tục hoặc không thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế cơ quan thuế cũng phải có văn bản trả lời để hộ kinh doanh được biết.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 1 năm 2000. Các hộ kinh doanh đang được miễn, giảm thuế do thiên tai, hoả hoạn theo quy định trước đây của Bộ Tài chính thì được tiếp tục thực hiện thời gian còn lại, không điều chỉnh theo Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có vướng mắc, đề nghị các Cục thuế, các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Phạm Văn Trọng

(Đã ký)

TÀI LIỆU VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO VÀ GIẢM NHE THIÊN TAI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. LÊ QUANG KHÔI

Chịu trách nhiệm nội dung:

CỤC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG CHỐNG LỤT BÃO

Phụ trách bản thảo và sửa bản in:

BÙI HẠNH

Trình bày bìa:

NGỌC NAM

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

167/6 - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (04) 38524506 - 38523887 Fax: (04) 35760748
Email: NXB.Nongnghiep.BT3@gmail.com

CHI NHÁNH NXB NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm - Q.1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 38297157 - 38299521 Fax: (08) 39101036

Mã số: $\frac{63-630}{NN-2011} - \frac{636}{08} - 2011$

In 220 bản khổ 20,5 × 29,5 cm tại Xưởng in CTy TNHH MTV NXB. Nông nghiệp. Đăng ký kế hoạch xuất bản số 210-2011/CXB/636-08/NN. Quyết định xuất bản số: 181/QĐ-NN ngày 15/8/2011. In xong và nộp lưu chiểu quý III/2011.